

CÔNG TY TNHH LIKAN - VINA

BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
“NHÀ MÁY SẢN XUẤT HÓA CHẤT KIM LOẠI CÔNG NGHIỆP VÀ
HÓA CHẤT XỬ LÝ BỀ MẶT”

Địa điểm: Lô A12 – 1, KCN Hà Nội - Đài Tư, Phường Phúc Lợi,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Hà Nội, tháng 08 năm 2025

CÔNG TY TNHH LIKAN - VINA

BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
“NHÀ MÁY SẢN XUẤT HÓA CHẤT KIM LOẠI CÔNG NGHIỆP VÀ
HÓA CHẤT XỬ LÝ BỀ MẶT”

Địa điểm: Lô A12 – 1, KCN Hà Nội - Đài Tư, Phường Phúc Lợi,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH LIKAN-VINA



PHÓ GIÁM ĐỐC
KIDO TOSHIKATSU

Hà Nội, tháng 08 năm 2025

Contents

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	4
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	5
CHƯƠNG I.....	1
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1.1.Tên chủ cơ sở: CÔNG TY TNHH LIKAN VINA	1
1.2.Tên dự án đầu tư:	1
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:.....	3
1.3.1. Sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	3
1.3.2. Công suất hoạt động của cơ sở:.....	3
1.3.3. Công nghệ sản xuất của cơ sở:	8
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án:.....	21
1.4.1 Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng:	21
1.4.2. Nguồn cung cấp điện, nước:	30
1.4.2.1. Nhu cầu sử dụng điện và nguồn cung cấp điện.....	30
1.4.2.2. Nhu cầu sử dụng nước và nguồn cung cấp nước.....	30
1.5.Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư.	31
Chương II.....	33
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.	33
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:	33
2.1.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.	33
2.1.2. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	33
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.	33
Chương III	35
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	35
3.1 Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:	35
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa	35
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải:	37
3.1.2.1. Công trình thu gom, thoát nước thải sinh hoạt:.....	37
3.1.2.2. Công trình thu gom, thoát nước thải sản xuất.	39
3.1.3. Xử lý nước thải.....	40
3.1.3.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:	40
3.1.3.2.Công trình xử lý sơ bộ nước thải sản xuất:	40

3.1.3.3. Quan trắc tự động nước thải	40
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	40
3.2.1. Biện pháp xử lý bụi, khí thải dây chuyền sản xuất pha chế hóa chất.....	40
3.2.2. Các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác:	44
3.2.2.1. Biện pháp giảm thiểu khí thải, bụi phát sinh từ các phương tiện GTVT, nạp liệu.	44
3.2.2.2. Biện pháp quản lý vệ sinh môi trường.	44
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:.....	45
3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt:.....	45
3.3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường	45
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại.	47
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung và nhiệt dư.....	48
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành.....	49
3.6.1. Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:	49
3.6.2. Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường khác:	49
3.6.2.1. Sự cố ngộ độc thực phẩm.	49
3.6.2.2. Sự cố cháy nổ	49
Chương IV	51
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	51
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.	51
4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải:	51
4.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa:	51
4.1.3. Dòng nước thải:	51
4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng nước thải.....	51
4.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:	52
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với bụi khí thải:	52
4.2.1. Nguồn phát sinh.....	52
4.2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa	52
4.2.3. Dòng khí thải	52
4.2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải ...	52
Bảng 14: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng khí thải của dự án	52
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung: Không có	53
Chương V	54
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	54

5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường	54
5.2. Kết quả hoạt động của công trình nước thải.....	54
Chương VI.....	57
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÁC CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN	57
Chương VII.....	58
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	58
Chương VIII	59
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	59

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

KCN	Khu Công nghiệp
BQL	Ban Quản lý
BOD	Biochemical Oxygen Demand – Nhu cầu oxy sinh hóa
BTNMT	Bộ tài nguyên môi trường
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
COD	Chemical Oxygen Demand - Nhu cầu oxy hóa học
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
GXN	Giấy xác nhận
HTXLNT	Hệ thống xử lý nước thải
NTSH	Nước thải sinh hoạt
NTSX	Nước thải sản xuất
NĐ-CP	Nghị định – Chính phủ
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam
QCDP	Quy chuẩn địa phương
QĐ-TTg/QĐ-UBND	Quyết định - Thủ tướng/Quyết định Ủy ban Nhân dân
TSS	Tổng chất rắn lơ lửng
UBND	Ủy ban nhân dân
XLNT	Xử lý nước thải
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TT	Thông tư
OĐ	Ouvết định
L	Chiều dài
R	Chiều rộng
C	Chiều cao
CP	Cổ phần

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Danh mục các nhóm sản phẩm của dự án.....	4
Bảng 2: Nhóm sản phẩm của Công ty Likan làm thương mại	6
Bảng 3:Bảng tổng hợp nguyên nhiên liệu phục vụ dự án	22
Bảng 4:Danh mục máy móc thiết bị tại dự án.....	30
Bảng 5:Khối lượng nước sử dụng 6 tháng gần đây nhất.	31
Bảng 6: Các hạng mục công trình của dự án.....	31
Bảng 7:Tổng hợp hệ thống thu gom, thoát nước mưa tại Dự án.....	36
Bảng 8:Tọa độ điểm đầu nổi của hệ thống thoát nước mưa.....	36
Bảng 9: Chi tiết vị trí các bể tự hoại đã đầu tư xây dựng tại nhà máy.....	39
Bảng 10.Danh mục các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải.....	43
Bảng 11: Bảng tổng hợp khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường	45
Bảng 12:Bảng thành phần và khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát	47
Bảng 13:Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng nước thải của Dự án.....	51
Bảng 14: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng khí thải của dự án.....	52
Bảng 15: Kết quả phân tích môi trường đợt 1/2025	54
Bảng 16: Nội dung giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành	57

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1: Quy trình sản xuất chất tẩy rửa	8
Hình 2: Quy trình sản xuất chất đánh bóng, đánh bavia.	10
Hình 3: Quy trình sản xuất chất tẩy gỉ.....	12
Hình 4 :Quy trình sản xuất chất chống gỉ.....	13
Hình 5 :Quy trình sản xuất chất tươi nguội trong gia công cắt gọt.....	15
Hình 6 :Quy trình sản xuất chất làm sạch đường ống của hệ thống làm mát.....	17
Hình 7 :Quy trình sản xuất chất tẩy sơn.....	19
Hình 8: Sơ đồ mạng lưới thu gom, thoát nước mưa của nhà máy.....	35
Hình 9: Sơ đồ thu gom, thoát các loại nước thải tại nhà máy	37
Hình 10: Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn.....	38

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở: CÔNG TY TNHH LIKAN - VINA

- Địa chỉ: Lô A12 – 1, KCN Hà Nội - Đài Tư, Phường Phúc Lợi, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông KIDO TOSHIKATSU

- Chức vụ: Phó Giám đốc

- Số giấy chứng thực cá nhân: TZ2208789 cấp ngày: 16/10/2023, cơ quan cấp: Đại sứ quán Nhật tại Việt Nam.

- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

- Chỗ ở hiện tại: CC Symphony, phường Phúc Lợi, Hà Nội, Việt Nam.

- Điện thoại: 024 6297 2948

- E-mail: likanvina@gmail.com

- Giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án 4389417350 do BQL các Khu Công Nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp chứng nhận lần đầu ngày 11 tháng 03 năm 2009; chứng nhận điều chỉnh lần thứ hai ngày 07 tháng 11 năm 2014; chứng nhận điều chỉnh lần thứ ba ngày 25 tháng 01 năm 2019.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 0103643651, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 03 năm 2009, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 19 tháng 03 năm 2025.

1.2. Tên dự án đầu tư:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT HÓA CHẤT KIM LOẠI CÔNG NGHIỆP VÀ HÓA CHẤT XỬ LÝ BỀ MẶT

- Địa điểm dự án: Lô A12 – 1, KCN Hà Nội - Đài Tư, Phường Phúc Lợi, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

- Văn bản pháp lý:

+ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;

+ Luật số 58/2024 /QH15 của Quốc hội về Đầu tư công;

+ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

+ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

+ QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;

+ QCVN 14:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung;

+ QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;

+ QCVN 40:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;

+ Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường(ĐTM) của Dự án số 2210/QĐ-UBND ngày 19 tháng 05 năm 2010.

+ Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường dự án “ Nhà máy sản xuất hóa chất kim loại công nghiệp và hóa chất xử lý bề mặt” số 185/STNMT-CCMT ngày 02 tháng 08 năm 2012.

+ Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 01.000505.T ký ngày 16 tháng 08 năm 2010.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 46/CNTD-PCCC ngày 27 tháng 01 năm 2010.

+ Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ ngày 13/02/2025.

+ Hợp đồng thuê nhà xưởng công nghiệp tiêu chuẩn số 16/HDTCTCN-HNDT ký ngày 20 tháng 03 năm 2009. Phụ lục hợp đồng số 02/HDTCTCN-HNDT ký ngày 30 tháng 01 năm 2025.

+ Giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án 4389417350 do BQL các Khu Công Nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp chứng nhận lần đầu ngày 11 tháng 03 năm 2009; chứng nhận điều chỉnh lần thứ hai ngày 07 tháng 11 năm 2014; chứng nhận điều chỉnh lần thứ ba ngày 25 tháng 01 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 0103643651, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 03 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 03 năm 2025.

– Mục tiêu của dự án:

- Sản xuất hóa chất kim loại công nghiệp: Chất chống gỉ, chất tẩy gỉ, chất làm nguội (dùng trong cắt gọt), chất làm trơn trong bộ phận thủy lực.
- Sản xuất hóa chất xử lý bề mặt.
- Sản xuất cồn khô.
- Sản xuất, lắp ráp máy rửa khuôn đúc.

– Quy mô của dự án đầu tư:

+ Tổng mức đầu tư: 5.079.969.627 VND (Năm tỷ, không trăm bảy mươi chín triệu, chín trăm sáu mươi chín nghìn, sáu trăm hai mươi bảy đồng);

- + Tổng diện tích đất sử dụng: 2.250 m²,
 - + Công suất sản xuất:
 - Sản xuất hóa chất kim loại công nghiệp: 1.200 tấn/năm.
 - Sản xuất hóa chất xử lý bề mặt: 300 tấn/năm.
 - Sản xuất còn khô: 500 tấn/năm.
 - Sản xuất, lắp ráp máy rửa khuôn đúc: 600 tấn/năm.
 - + Thời gian hoạt động của dự án: Đến ngày 11/03/2045.
 - Căn cứ khoản 3 Điều 11 Luật số 58/2024 /QH15 của Quốc hội về Đầu tư công và Phụ lục I Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 quy định về phân loại dự án đầu tư công. Dự án “Nhà máy sản xuất hóa chất kim loại công nghiệp và hóa chất xử lý bề mặt” là dự án nhóm C.
 - Căn cứ số thứ tự 2 Mục I Phụ lục IV Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và số thứ tự 2 Mục I Phụ lục IV Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/02/2022 dự án thuộc nhóm II.
 - Căn cứ khoản 2 Điều 39 và Khoản 3 Điều 41 thẩm quyền cấp giấy phép môi trường quy định tại Luật số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020.
- => Dự án thuộc đối tượng thực hiện giấy phép môi trường cấp tỉnh, nằm trong khu công nghiệp nên thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của BQL các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội.
- Tổng số công nhân tại thời điểm hiện tại của Dự án “ Nhà máy sản xuất hóa chất kim loại công nghiệp và hóa chất xử lý bề mặt” là 12 người.
 - Chế độ làm việc: 1 năm 300 ngày; 5-6 ngày/ tuần, 8 tiếng/ngày.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

1.3.1. Sản phẩm sản xuất của cơ sở:

Hiện nay do tình hình năng lực sản xuất và nhu cầu thị trường, Dự án “ Nhà máy sản xuất hóa chất kim loại công nghiệp và hóa chất xử lý bề mặt” chỉ hiện đang hoạt động ở 35% công suất, với các dây chuyền sản xuất các sản phẩm hóa chất xử lý bề mặt như chất tẩy rửa, chất tẩy gỉ, và chất đánh bóng.

1.3.2. Công suất hoạt động của cơ sở:

Dự án “Nhà máy sản xuất hóa chất kim loại công nghiệp và hóa chất xử lý bề mặt” hiện đang hoạt động sản xuất tương ứng với 35% công suất thiết kế, công suất sản xuất sản phẩm và các thành phẩm thương mại của Công ty như sau:

Bảng 1: Danh mục các nhóm sản phẩm của dự án
NHÓM THÀNH PHẨM CỦA CÔNG TY LIKAN SẢN XUẤT

TT	Tên sản phẩm thương mại	Đvt	Khối lượng TB năm tương ứng với công suất 100%	Khối lượng TB năm tương ứng với công suất 35%	Nhóm các sản phẩm
1	CLEAN SUPER 285K	kg	26,796	13,398	Nhóm sản phẩm chất tẩy rửa
2	Clean Super L-208 NMG	kg	3,000	1,500	
3	CLEAN SUPER 285	kg	2,400	1,200	
4	CLEAN SUPER 98	kg	12,172	6,086	
5	Clean up 9C	kg	1,260	630	
6	CLEAN SUPER 5050	kg	654	327	
7	CLEANSING LIQUID 01	kg	1,000	60	
8	CLEAN SUPER L-208 N KAI S	kg	9,600	4,800	
9	CLEAN SUPER L-208 N KAI S -2	kg	12,800	6,400	
10	Clean Super L-220H	kg	1,520	760	
11	CLEAN SUPER M-510	kg	3,600	1,800	
12	N ONESOAP (E)	kg	500	60	
13	Clean Super M-801 NY	kg	680	340	
14	CLEAN SUPER E-210LV	kg	31,320	15,660	
15	Clean super NT	kg	500	141	
16	PEARL CLEAN 40	kg	3,686	1,843	
17	Pearl clean 810LV	kg	160	80	
18	Pearl clean 100	kg	200	100	
19	KANPRO 550	kg	5,070	2,535	
20	Ruskan CL-32	kg	300	17	
21	RUSKAN W-10	kg	300	101	
22	RUSKAN CL-1 FPT	kg	340	170	
23	Ruskan PN-1	kg	800	400	
24	RUSKAN M-66	kg	1,864	932	
					Nhóm sản phẩm dầu chống gỉ

25	Ruskan CL-1FP 50A	kg	1,030	515	
26	RUSKAN CL-1FP	kg	40,542	20,271	
27	RUSKAN SMY-3D	kg	100	17	
28	RUSKAN R-520A	kg	240	120	
29	RUSKAN MC-22	kg	9,208	4,604	
30	Ruskan SMY IL -5D	kg	38,188	19,094	
31	Ruskan SMY-5D	kg	27,278	13,639	
32	Panacut 240 PF LV	kg	4,742	2,371	Nhóm sản phẩm dầu tưới nguội
33	PANACOOOL S-624	kg	36,200	18,100	
34	PANACOOOL S-624 CM	kg	1,040	520	
35	LK REMOVER MP-819M	kg	7,260	3,630	Nhóm sản phẩm tẩy sơn
36	LK REMOVER M-830	kg	504	252	
37	FX-21	kg	422	211	Sản phẩm tẩy gi
38	FC Compound KC-99-DS	kg	200	40	
39	FC COMPOUND SCC-24	kg	1,200	600	Nhóm sản phẩm đánh bavia, đánh bóng bề mặt sản phẩm FC Compound
40	FC COMPOUND CL-N	kg	600	300	
41	FC COMPOUND NTX	kg	11,402	5,701	
42	Water Clean UP-M	kg	2,550	1,275	Nhóm sản phẩm tẩy cặn đường ống Water Clean
43	Water Clean UP	kg	300	150	
44	Water clean AS-14	kg	500	90	
45	Alkanic M LV	kg	200	5	Sản phẩm phụ gia dầu thủy lực Alkanic MLV
46	RO WATER	kg	2,840	1,420	Nước RO
	CỘNG		307,068	152,265	

Bảng 2: Nhóm sản phẩm của Công ty Likan làm thương mại

Stt	Sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Các nhóm sản phẩm
1	Graphace NS-500	kg	2,000	Nhóm dầu tách khuôn Graphace
2	Graphace 321	kg	234	
3	Graphace A-1	kg	1,026	
4	Graphace ELP-S (200L/DRUM)	kg	11,000	
5	Graphace ELP-TA	kg	12,800	
6	Graphace GL-320S (18L/PAIL)	kg	1,242	
7	Graphace GL-320S (200L/Dr)	kg	10,600	
8	Graphace GL-331S	kg	7,200	
9	Graphace GL-6300 (200L/DRUM)	kg	20,400	
10	Graphace GL-740S	kg	218	
11	Graphace HC-200	kg	162	
12	Graphace MK-700	kg	4,050	
13	Graphace MQ-500T	kg	54	
14	Graphace MT-1	kg	90	
15	Graphace NS-660 (200L/DRUM)	kg	8,200	
16	Graphace TX-2400 (200L/DRUM)	kg	600	
17	Graphace TX-2800V	kg	18	
18	Graphace TX-999H (200L/DRUM)	kg	3,000	
19	HYDOL HAW (200L/DRUM)	kg	14,000	Nhóm dầu thủy lực Hydol Haw
20	HYDOL HAW (20L/PAIL)	kg	1,400	
21	ILOQUENCH 768 AQUA	kg	80	Chất làm mát
22	KM-70	kg	13	
23	LUBCASTER AP-2(T2)	kg	360	Chất khử bọt
24	Lubcaster AP-3	kg	40	
25	LUBCASTER B-5110 (20KG/PAIL)	kg	20	Nhóm dầu dập chống dính Lubcaster
26	LUBCASTER B-5110 (220KG/DRUM)	kg	11,000	
27	LUBCASTER F-1785 (220KG/DRUM)	kg	1,540	
28	LUBCASTER F-675 (220KG/DRUM)	kg	8,800	

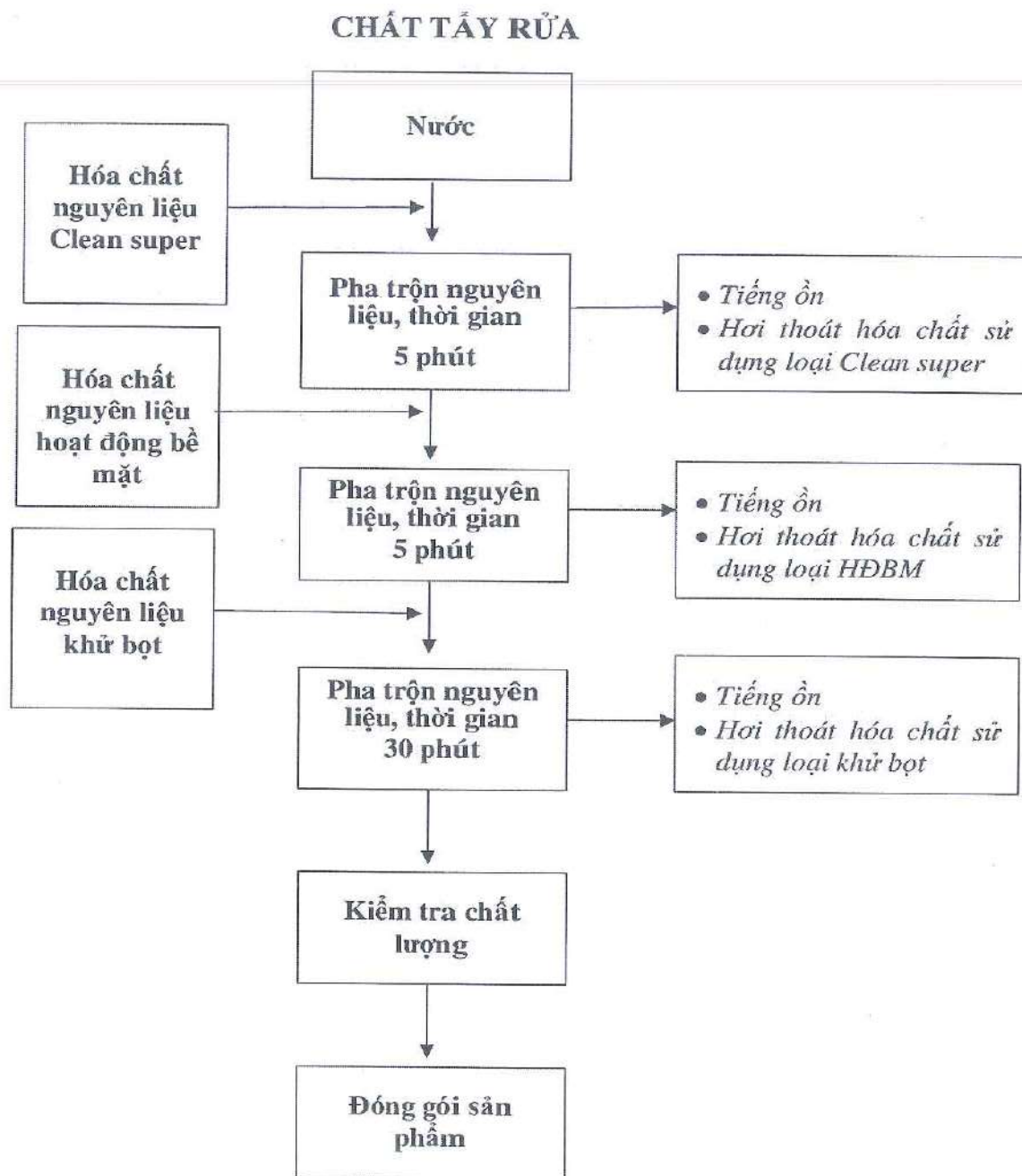
29	LUBCATER F-1020T (200KG/DRUM)		kg	2,600	
30	MIRACLOTH		kg	1,224	Miếng đánh gi
31	NEOCASTER LV-7		kg	9,360	Nhóm dầu bôi trơn Piston Neocaster
32	NEOCASTER RE-77 (18L/PAIL)		kg	26,352	
33	Noble press oil FC-105A		kg	32	Dầu dập
34	POTASSIUM SOAP H		kg	18	Chất bôi trơn chống dính
35	Quintolu Bric 822-300SC		kg	1,860	Nhóm dầu thủy lực chống cháy
36	Quintolu Bric 855		kg	360	
37	Quintolu Bric 865-46		kg	8,280	
38	Quintolu Bric 888-68		kg	360	
39	QUINTOLUBRIC 888-46		kg	13,320	Chất tẩy rửa dạng dung môi
40	RUSFIGHTER B-955(V)		kg	632	
41	Separsol 27		kg	272	
42	Shell Turbo T32		kg	209	Chất chống dính Separsol 27
43	TOOLMATE BS-39 (18L/PAIL)		kg	270	Dầu tuabin Shell Turbo T32
44	TOOLMATE BS-39 (200L/DRUM)		kg	20,840	Nhóm dầu cắt Toolmate
45	TOOLMATE BS-40		kg	2,800	
46	Toolmate BS-6S		kg	469	
47	TOOLMATE NA-173T		kg	1,000	
48	Water clean AS-14		kg	60	Chất chống nấm mốc cho dầu tách khuôn Water clean AS-14
	CỘNG			209,465	

1.3.3. Công nghệ sản xuất của cơ sở:

Các sản phẩm hóa chất có đặc tính giống nhau, chỉ khác nhau về tỷ lệ thành phần phối trộn nên có các mã sản phẩm – sản phẩm khác nhau, nhưng quy trình công trình sẽ đều như nhau, và cụ thể như sau.

Sản xuất chất tẩy rửa.

+ Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất chất tẩy rửa được đưa ra trong hình dưới đây.



Hình 1: Quy trình sản xuất chất tẩy rửa

❖ *Thuyết minh công nghệ:*

Bằng việc sử dụng phương cách vật lý pha chế - hòa trộn các nguyên liệu hóa chất có công năng tẩy rửa và hoạt động bề mặt theo tỷ lệ thành phần được định hóa theo công thức, quá trình sản xuất được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Phối trộn các nguyên liệu hóa chất loại nhóm Clean super (các chất có công năng tẩy rửa) với nước, khuấy đảo trong thời gian 5 phút để đồng nhất dung dịch. Hỗn dịch 1.

Bước 2: Phối trộn tiếp hỗn dịch 1 với các nguyên liệu hóa chất loại nhóm hoạt động bề mặt (các chất có công năng lôi cuốn làm sạch bề mặt), thực hiện khuấy đảo tiếp trong 5 phút để tiếp tục đồng nhất dung dịch. Hỗn dịch 2.

Bước 3: Hạn chế sự tạo bọt của Hỗn dịch 2, sử dụng hóa chất là tác nhân khử bọt, và tiếp tục để đồng nhất quá trình này cần thực hiện khuấy trộn trong 30 phút tiếp theo. Hỗn dịch 3.

Bước 4: Hỗn dịch 3 đã được đồng nhất, thành là sản phẩm chất tẩy rửa

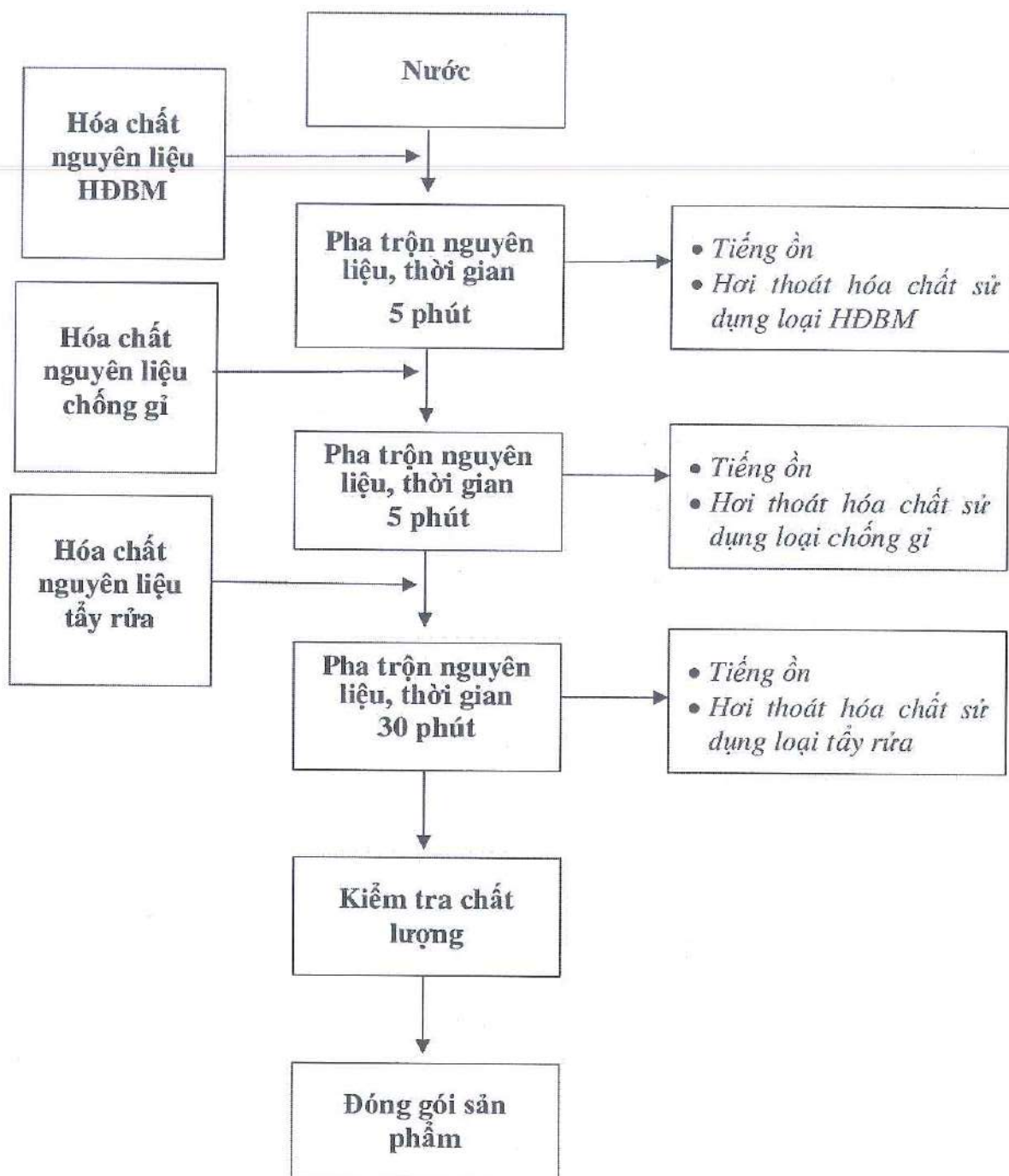
Bước 5: Tiến hành đo kiểm, đánh giá chất lượng sản phẩm chất tẩy rửa - đáp ứng yêu cầu kỹ thuật – tiêu chuẩn cơ sở... thì chuyển sang đóng gói sản phẩm.

Bước 6: Bảo quản và lưu thông hàng hóa ra thị trường.

Sản xuất chất đánh bóng bề mặt, đánh bavia

+ Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất chất đánh bóng bề mặt được đưa ra trong hình dưới đây.

CHẤT ĐÁNH BÓNG, ĐÁNH BAVIA



Hình 2: Quy trình sản xuất chất đánh bóng, đánh bavia.

❖ *Thuyết minh công nghệ:*

Bằng việc sử dụng phương cách vật lý pha chế - hòa trộn các nguyên liệu hóa chất có công năng hoạt động bề mặt và chống gỉ theo tỷ lệ thành phần được định hóa theo công thức, quá trình sản xuất được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Phối trộn các nguyên liệu hóa chất loại nhóm chất hoạt động bề mặt (các chất có công năng lôi cuốn làm sạch bề mặt) với nước, khuấy đảo trong thời gian 5 phút để đồng nhất dung dịch. Hỗn dịch 1.

Bước 2: Phối trộn tiếp hỗn dịch 1 với các nguyên liệu hóa chất loại nhóm chất có công năng chống gỉ, thực hiện khuấy đảo tiếp trong 5 phút để tiếp tục đồng nhất dung dịch. Hỗn dịch 2.

Bước 3: Tiếp tục thêm thành phần nguyên liệu hóa chất loại nhóm có công năng tẩy rửa, thực hiện khuấy trộn với Hỗn dịch 2 trong 30 phút. Hỗn dịch 3.

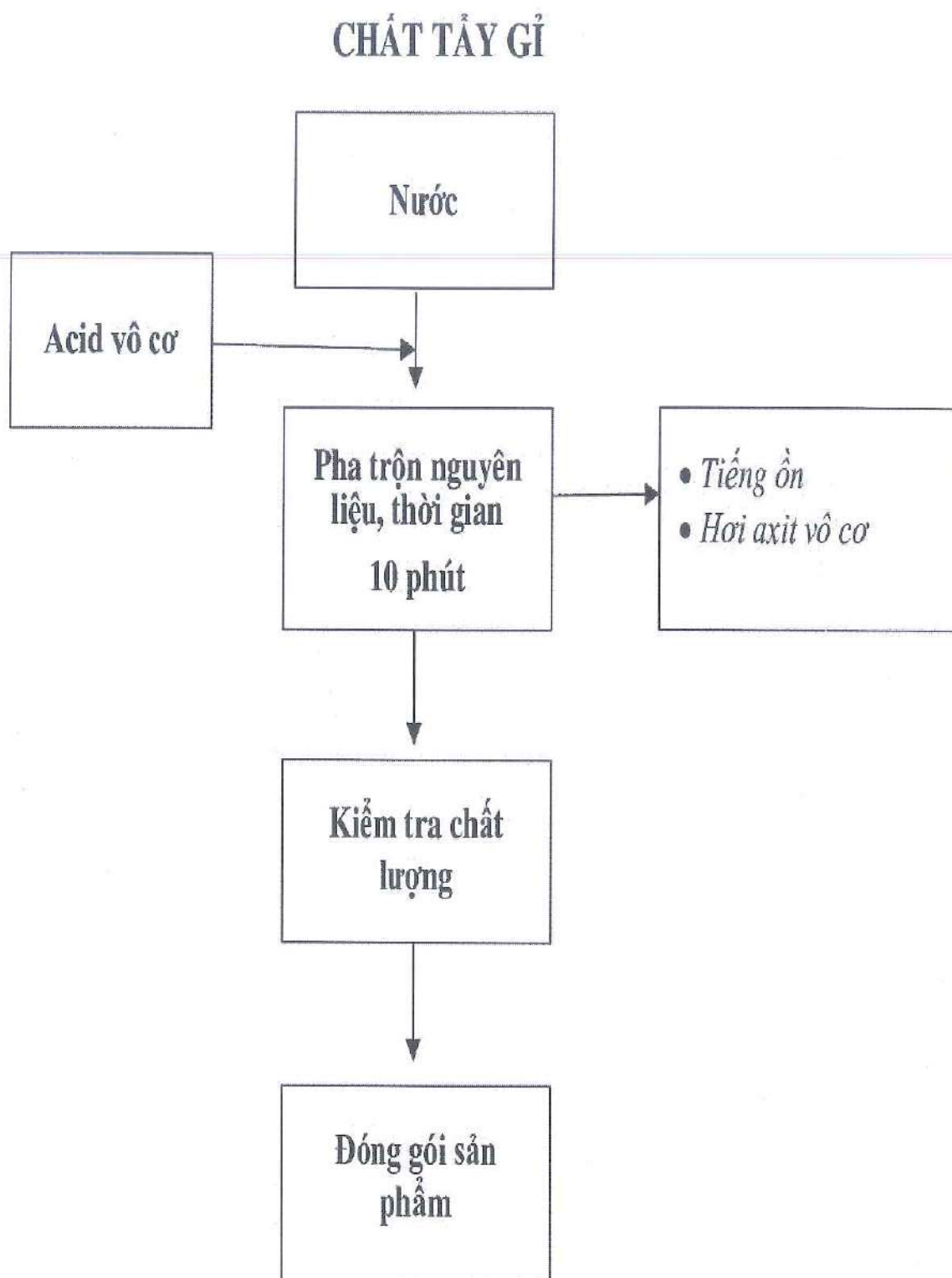
Bước 4: Hỗn dịch 3 đã được đồng nhất, thành là sản phẩm chất đánh bóng, đánh bavia.

Bước 5: Tiến hành đo kiểm, đánh giá chất lượng sản phẩm chất đánh bóng, đánh bavia - đáp ứng yêu cầu kỹ thuật – tiêu chuẩn cơ sở... thì chuyển sang đóng gói sản phẩm.

Bước 6: Bảo quản và lưu thông hàng hóa ra thị trường.

Sản xuất chất tẩy gỉ

+ Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất chất tẩy gỉ được đưa ra trong hình dưới đây.



Hình 3: Quy trình sản xuất chất tẩy gỉ

❖ *Thuyết minh công nghệ:*

Bằng việc sử dụng phương cách vật lý pha chế - hòa trộn các nguyên liệu hóa chất có tính axit theo tỷ lệ thành phần được định hóa theo công thức, quá trình sản xuất được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Phối trộn các nguyên liệu hóa chất loại nhóm axit vô cơ (các chất có công năng tẩy mạnh) với nước, khuấy đảo trong thời gian 10 phút để đồng nhất dung dịch. Hỗn dịch 1.

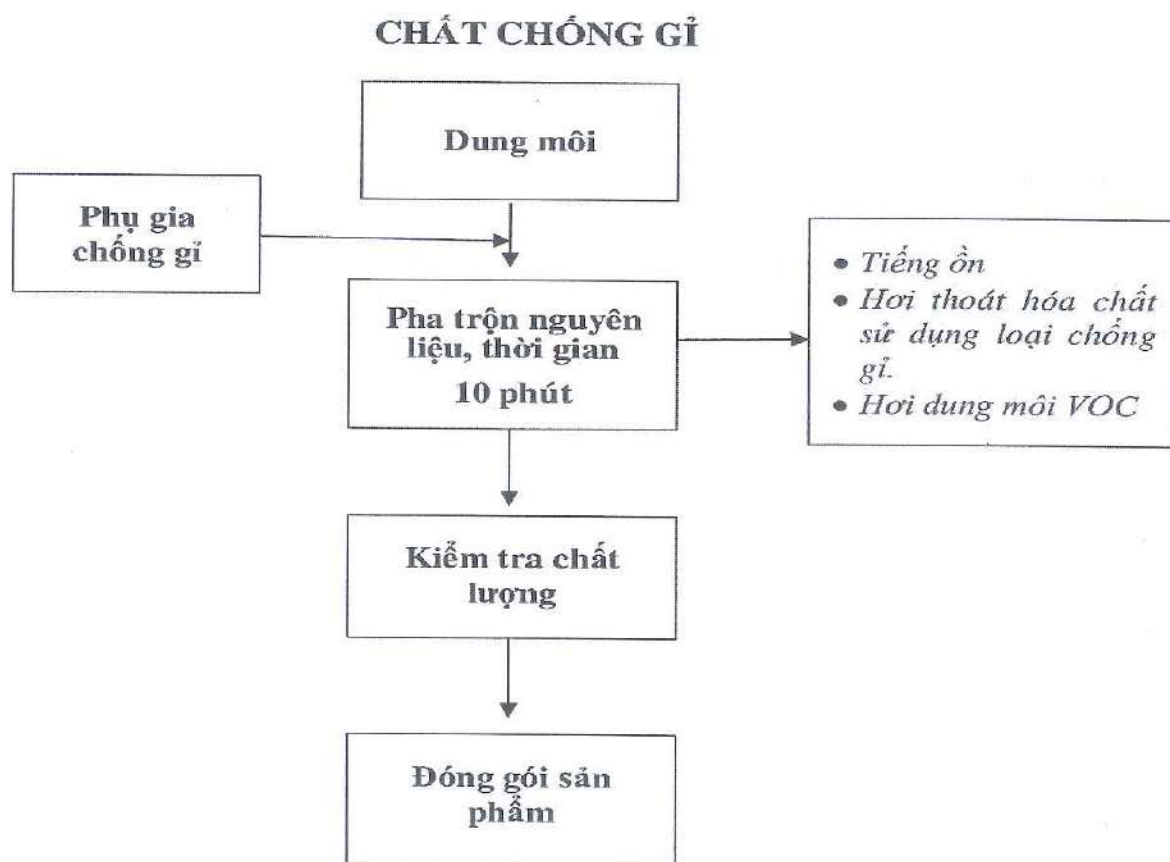
Bước 2: Hỗn dịch 1 đã được đồng nhất, thành là sản phẩm chất tẩy gỉ.

Bước 3: Tiến hành đo kiểm, đánh giá chất lượng sản phẩm chất tẩy gỉ - đáp ứng yêu cầu kỹ thuật – tiêu chuẩn cơ sở... thì chuyển sang đóng gói sản phẩm.

Bước 4: Bảo quản và lưu thông hàng hóa ra thị trường.

Sản xuất chất chống gỉ.

+ Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất chất chống gỉ được đưa ra trong hình dưới đây.



Hình 4 :Quy trình sản xuất chất chống gỉ

❖ *Thuyết minh công nghệ:*

Bằng việc sử dụng phương cách vật lý pha chế - hòa trộn các nguyên liệu hóa chất có công năng chống gỉ với dung môi theo tỷ lệ thành phần được định hóa theo công thức, quá trình sản xuất được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Phối trộn các nguyên liệu hóa chất loại nhóm chất chống gỉ (các chất có công năng chống gỉ) với dung môi, khuấy đảo trong thời gian 10 phút để đồng nhất dung dịch. Hỗn dịch 1.

Bước 2: Hỗn dịch 1 đã được đồng nhất, thành là sản phẩm chất chống gỉ.

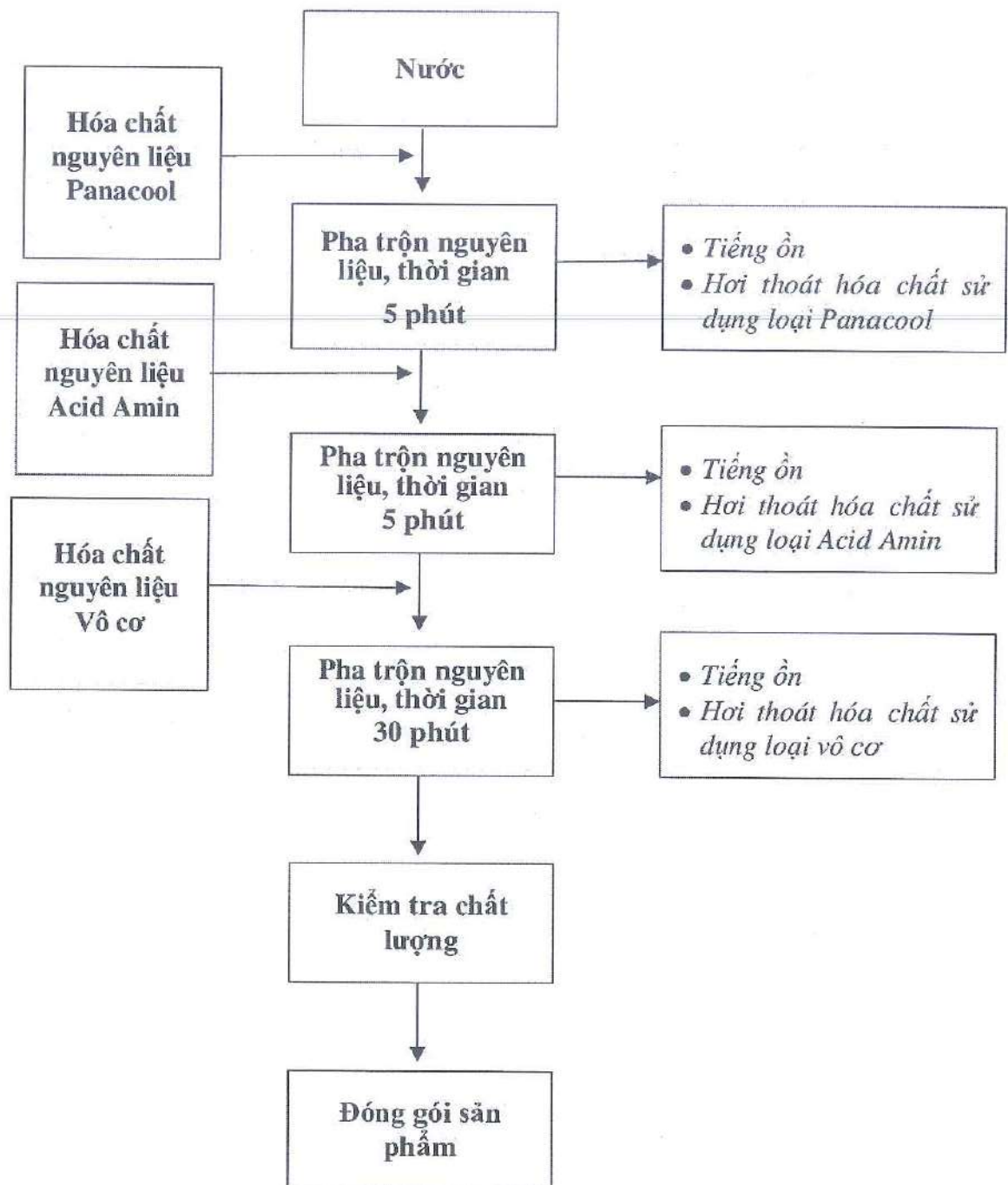
Bước 3: Tiến hành đo kiểm, đánh giá chất lượng sản phẩm chất chống gỉ - đáp ứng yêu cầu kỹ thuật – tiêu chuẩn cơ sở... thì chuyển sang đóng gói sản phẩm.

Bước 4: Bảo quản và lưu thông hàng hóa ra thị trường.

Sản xuất chất tưới nguội trong gia công cắt gọt.

+ Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất chất tưới nguội trong gia công cắt gọt được đưa ra trong hình dưới đây.

CHẤT TƯỚI NGUỘI TRONG GIA CÔNG CẮT GỌT



Hình 5 :Quy trình sản xuất chất tưới nguội trong gia công cắt gọt

❖ *Thuyết minh công nghệ:*

Bằng việc sử dụng phương cách vật lý pha chế - hòa trộn các nguyên liệu hóa chất có công năng làm mát – sôi tron – giảm nhiệt độ ma sát và nước theo tỷ lệ thành phần được định hóa theo công thức, quá trình sản xuất được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Phối trộn các nguyên liệu hóa chất loại nhóm chất có công năng làm mát – sôi tron – giảm nhiệt độ ma sát với nước, khuấy đảo trong thời gian 5 phút để đồng nhất dung dịch. Hỗn dịch 1.

Bước 2: Phối trộn tiếp hỗn dịch 1 với các nguyên liệu hóa chất loại nhóm chất Acid Amin ,thực hiện khuấy đảo tiếp trong 5 phút để tiếp tục đồng nhất dung dịch. Hỗn dịch 2.

Bước 3: Tiếp tục thêm thành phần nguyên liệu hóa chất loại nhóm Acid vô cơ, thực hiện khuấy trộn với Hỗn dịch 2 trong 30 phút. Hỗn dịch 3.

Bước 4: Hỗn dịch 3 đã được đồng nhất, thành là sản phẩm chất tươi nguội trong gia công cắt gọt.

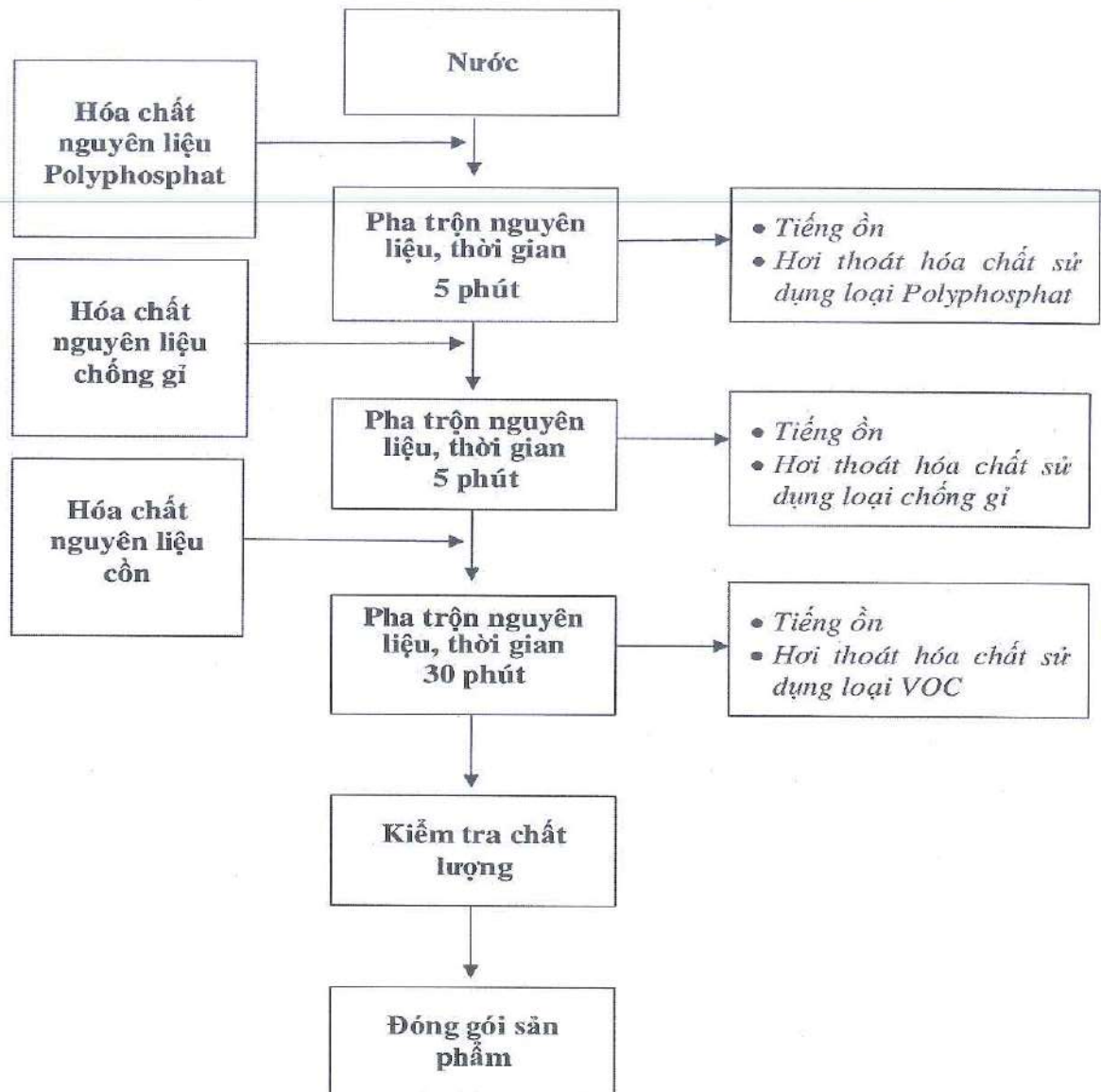
Bước 5: Tiến hành đo kiểm, đánh giá chất lượng sản phẩm chất tươi nguội trong gia công cắt gọt - đáp ứng yêu cầu kỹ thuật – tiêu chuẩn cơ sở... thì chuyển sang đóng gói sản phẩm.

Bước 6: Bảo quản và lưu thông hàng hóa ra thị trường.

Sản xuất chất làm sạch đường ống của hệ thống làm mát.

+ Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất chất làm sạch đường ống của hệ thống làm mát được đưa ra trong hình dưới đây.

CHẤT LÀM SẠCH ĐƯỜNG ỐNG CỦA HỆ THỐNG LÀM MÁT



Hình 6 :Quy trình sản xuất chất làm sạch đường ống của hệ thống làm mát

❖ *Thuyết minh công nghệ:*

Bằng việc sử dụng phương cách vật lý pha chế - hòa trộn các nguyên liệu hóa chất có công năng làm mềm nước, chống gỉ và nước theo tỷ lệ thành phần được định hóa theo công thức, quá trình sản xuất được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Phối trộn các nguyên liệu hóa chất loại nhóm chất Polyphosphat có công năng làm mềm, tẩy rửa với nước, khuấy đảo trong thời gian 5 phút để đồng nhất dung dịch. Hỗn dịch 1.

Bước 2: Phối trộn tiếp hỗn dịch 1 với các nguyên liệu hóa chất loại nhóm chất chống gỉ, thực hiện khuấy đảo tiếp trong 5 phút để tiếp tục đồng nhất dung dịch. Hỗn dịch 2.

Bước 3: Tiếp tục thêm thành phần nguyên liệu hóa chất loại nhóm cùn, thực hiện khuấy trộn với Hỗn dịch 2 trong 30 phút. Hỗn dịch 3.

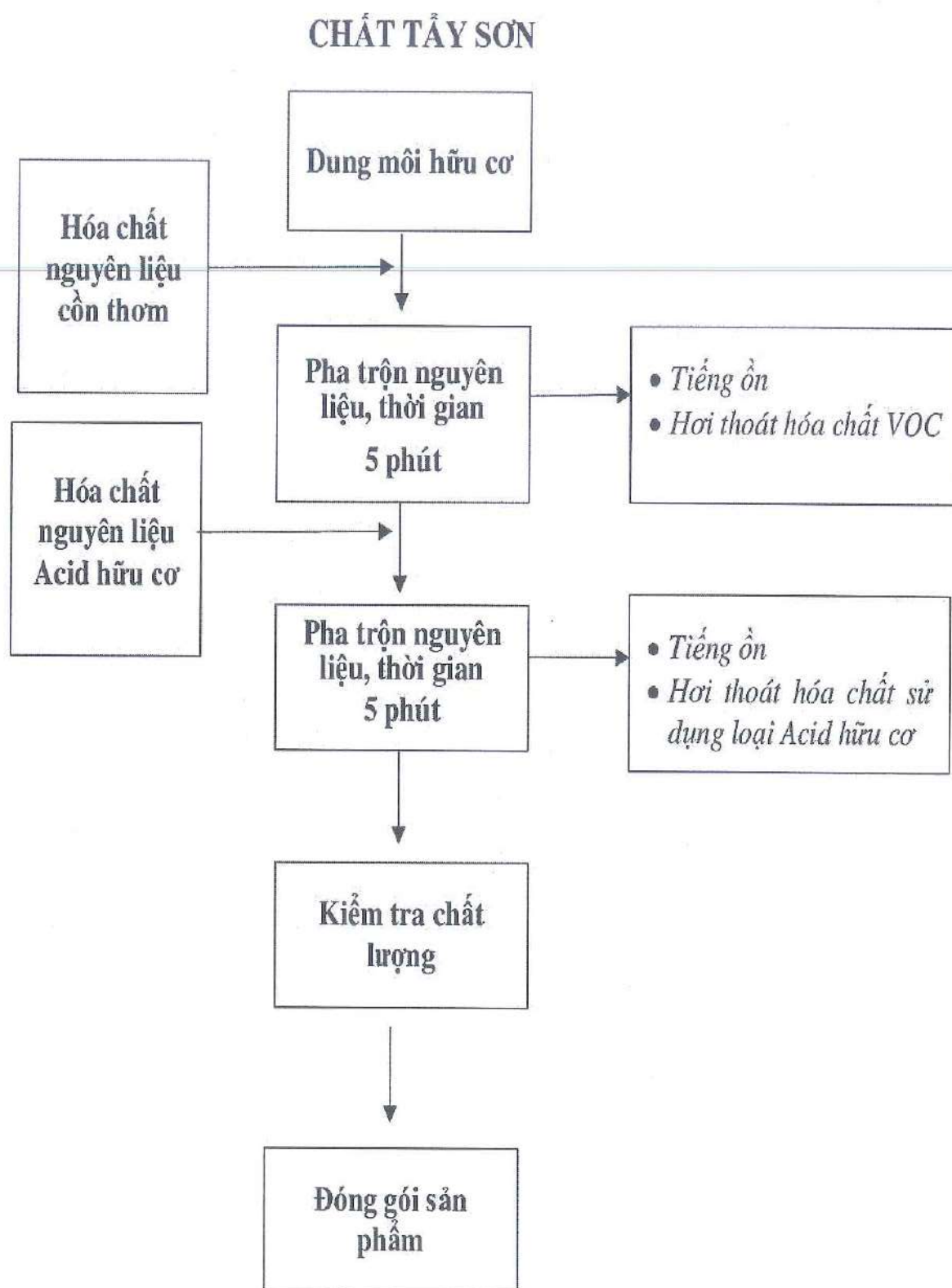
Bước 4: Hỗn dịch 3 đã được đồng nhất, thành là sản phẩm chất làm sạch đường ống của hệ thống làm mát.

Bước 5: Tiến hành đo kiểm, đánh giá chất lượng sản phẩm chất làm sạch đường ống của hệ thống làm mát - đáp ứng yêu cầu kỹ thuật – tiêu chuẩn cơ sở... thì chuyển sang đóng gói sản phẩm.

Bước 6: Bảo quản và lưu thông hàng hóa ra thị trường.

Sản xuất chất tẩy sơn.

+ Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất chất tẩy sơn được đưa ra trong hình dưới đây.



Hình 7 :Quy trình sản xuất chất tẩy sơn

❖ *Thuyết minh công nghệ:*

Bằng việc sử dụng phương cách vật lý pha chế - hòa trộn các nguyên liệu hóa chất cồn thơm, acid hữu cơ và dung môi hữu cơ theo tỷ lệ thành phần được định hóa theo công thức, quá trình sản xuất được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Phối trộn các nguyên liệu hóa chất loại nhóm cồn thơm, có công năng tẩy rửa với dung môi hữu cơ, khuấy đảo trong thời gian 5 phút để đồng nhất dung dịch. Hỗn dịch 1.

Bước 2: Phối trộn tiếp hỗn dịch 1 với các nguyên liệu hóa chất loại nhóm chất Acid hữu cơ, thực hiện khuấy đảo tiếp trong 5 phút để tiếp tục đồng nhất dung dịch. Hỗn dịch 2.

Bước 3: Hỗn dịch 2 đã được đồng nhất, thành là sản phẩm chất tẩy sơn.

Bước 4: Tiến hành đo kiểm, đánh giá chất lượng sản phẩm chất tẩy sơn - đáp ứng yêu cầu kỹ thuật – tiêu chuẩn cơ sở... thì chuyển sang đóng gói sản phẩm.

Bước 5: Bảo quản và lưu thông hàng hóa ra thị trường.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án:

1.4.1 Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng:

Hiện nay, dự án “Nhà máy sản xuất hóa chất kim loại công nghiệp và hóa chất xử lý bề mặt” đang hoạt động ở công suất 35%, Nguyên liệu, nhiên liệu và hóa chất sử dụng trong giai đoạn hiện nay của Dự án được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 3: Bảng tổng hợp nguyên nhiên liệu phục vụ dự án

TT	Tên sản phẩm thương mại	Tên hóa học	Hàm lượng	Khối lượng TB năm, công suất 100%	Khối lượng TB năm, công suất 35%
1	CLEAN SUPER 285K	Triethanolamine	0-1	267.96	133.98
		2-Propanamine	0-1	267.96	133.98
		Sodium nitrite	3-5	803.88	401.94
		Chất hoạt động bề mặt ANIONIC	10-15	4019.4	2009.7
		Water	70-80	21436.8	10718.4
2	Clean Super L-208 NMG	2-[2-(2-methylpropoxy)ethoxy]ethanol	10-20	600	300
		Amides, coco, N,N-bis(hydroxyethyl)	1-5	150	75
		Tetrapotassium diphosphate	1-5	150	75
		Alcol	5-10	300	150
		Water	50-60	1800	900
3	CLEAN SUPER 285	Triethanolamine	0-1	24	12
		2-Propanamine	0-1	24	12
		Citric acid	0-1	24	12
		Chất hoạt động bề mặt ANIONIC	20-25	528	264
		Water	70-75	1800	900
4	CLEAN SUPER 98	2-Butoxyethanol	5-10	1217.2	608.6
		Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-(4-nonylphenyl)-.omega.-hydroxy-, branched	0-1	121.72	60.86
		Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-[2-[(1-oxododecyl)amino]ethyl]-.omega.-hydroxy-	1-2	243.44	121.72
		Naphtha (petroleum), hydrotreated heavy	70-75	8520.4	4260.2
		Distillates (petroleum), hydrotreated heavy paraffinic	1-5	608.6	304.3
5	Clean up 9C	Polymer of acrylonitrile / buta-1,3-diene	10-15	1460.64	730.32
		2-(2-Butoxyethoxy)ethanol	0-3	37.8	18.9
		D-Glucopyranose, oligomeric, C9-11-alkyl glycosides	0-3	37.8	18.9
		Monoethanolamine	1-5	63	31.5
		Amines, coco alkylidimethyl, N-oxides	1-5	63	31.5
		Sodium metasilicate (Na2SiO3)	1-5	63	31.5
		Poly(oxyethylene), alpha-sulfo-omega-hydroxy-, C12-14-alkyl ethers, sodium salts	0-3	37.8	18.9
		2-Propanamine	1-5	63	31.5

		Water	80-90	894.6	447.3
6	CLEAN SUPER 5050	Sodium hydroxide	1-5	32.7	16.35
		Tetrasodium orthosilicate	5-10	65.4	32.7
		Sodium carbonate	5-10	65.4	32.7
		Water	70-80	457.8	228.9
7	CLEANSING LIQUID 01	Triphosphoric acid, pentasodium salt	1-5	32.7	16.35
		2,2'-iminodiethanol	1-5	50	3
		Citric acid, hydrate	1-5	50	3
		Alkyl(C10-16)benzenesulfonic acid	5-10	100	6
		Amides, coco, N,N-bis(hydroxyethyl)	1-5	50	3
		Water	70-80	700	42
		1-Propanaminium, 3-amino-N-(carboxymethyl)-N,N-dimethyl-, N-C8-18 acyl derivs., hydroxides, inner salts	1-5	50	3
		Potassium hydroxide	15-20	1440	720
		Sodium hydroxide	10-15	1248	624
		2-[2-(2-methylpropoxy)ethoxy]ethanol	0-1	96	48
8	CLEAN SUPER L-208 N KAI S	Amides, coco, N,N-bis(hydroxyethyl)	0-1	96	48
		Water	65-75	6720	3360
		Potassium hydroxide	15-20	1920	960
		Sodium hydroxide	10-15	1664	832
9	CLEAN SUPER L-208 N KAI S -2	2-[2-(2-methylpropoxy)ethoxy]ethanol	0-1	128	64
		Amides, coco, N,N-bis(hydroxyethyl)	0-1	128	64
		Water	65-75	8960	4480
		Triethanolamine	1-5	76	38
10	Clean Super L-220H	Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-(4-nonylphenyl)-.omega.-hydroxy-, branched	0-1	15.2	7.6
		Sodium hydroxide	0-1	15.2	7.6
		Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-hydro-.omega.-hydroxy-	0-1	15.2	7.6
		Propane-1,2-diol	0-1	15.2	7.6
		Tetrasodium 2,2',2'',2'''-(ethylenedinitrilo)tetraacetate	0-1	15.2	7.6
		Ethanol, Cồn, Rượu	10-20	304	152
11	CLEAN SUPER M-510	Water	50-60	912	456
		Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-(dinonylphenyl)-.omega.-hydroxy-Carboxylate	10-20	152	76
			1-3	72	36

	Hợp chất nito	<1	32.4	16.2
	Rượu	10-12	360	180
	Silicon	<1	32.4	16.2
	Acid béo	2-4	43.2	21.6
	Nước	75-85	3060	1530
	Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-(4-nonylphenyl)-.omega.-hydroxy-, branched	1-5	25	3
	Sodium carbonate	10-15	50	6
12	Disodium metasilicate (Na ₂ SiO ₃)	30-40	200	24
	Disodium sulfate	35-40	200	24
	Triphosphoric acid, pentasodium salt	1-5	25	3
	Triethanolamine	0-3	20.4	10.2
	Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.,.alpha.'-[(dodecylimino)di-2,1-ethanediyl]bis(.omega.-hydroxy)-	1-3	20.4	10.2
13	Tetrapotassium diphosphate	1-3	20.4	10.2
	Sodium nitrite	0-3	20.4	10.2
	Tetrasodium pyrophosphate	0-3	20.4	10.2
	Polyoxyethylenealkylether	1-5	34	17
	Water	70-80	544	272
	Disodium silicate, pentahydrate	1-3	939.6	469.8
	Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-(2-ethylhexyl)-.omega.-hydroxy-	1-3	939.6	469.8
14	Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.,.alpha.'-[(dodecylimino)di-2,1-ethanediyl]bis(.omega.-hydroxy)-	10-15	4698	2349
	Tetrapotassium diphosphate	1-3	1252.8	626.4
	Water	75-85	23490	11745
	Glycine, (Z)-N-Methyl-N-(1-oxo-9-octadecenyl)-	0-2	10	2.82
	Tetrasodium 2,2',2'',2'''-(ethylenedinitrilo)tetraacetate	1-5	15	4.23
15	Sodium nitrite	5-10	50	14.1
	Polyoxyethylenealkylether	5-10	50	14.1
	Water	60-70	350	98.7
	(Z)-N,N-Bis(2-hydroxyethyl)oleamide	1-5	25	7.05
16	PEARL CLEAN 40	90-100	3686	1843
17	Pearl clean 810LV	90-100	160	80
18	Pearl clean 100	95-99	198	99
	Ammonium stearate	1-5	2	1

19	KANPRO 550	Disodium silicate, pentahydrate	1-3	152.1	76.05
		Naphtha (petroleum), hydrosulfurised heavy	1-3	152.1	76.05
20	Ruskan CL-32	Dung môi glycol	10-15	709.8	354.9
		Water	70-80	4056	2028
21	RUSKAN W-10	Sodium dimethylbenzenesulfonate	3-5	15	0.85
		.beta.-D-Glucopyranoside, octyl	5-10	30	1.7
22	RUSKAN CL-1 FPT	Glycerol	0-1	3	0.17
		Naphtha (petroleum), hydrosulfurised heavy	80-90	252	14.28
23	Ruskan PN-1	Triethanolamine	1-5	15	5.05
		Glycine, (Z)-N-Methyl-N-(1-oxo-9-octadecenyl)-	0-1	3	1.01
24	RUSKAN M-66	2,2'-Iminodiethanol	1-5	3	1.01
		Water	85-95	276	92.92
25	Ruskan CL-1FP 50A	(Z)-N,N-Bis(2-hydroxyethyl)oleamide	0-1	3	1.01
		Sodium dimethylbenzenesulfonate	1-5	17	8.5
26	RUSKAN CL-1FP	.beta.-D-Glucopyranoside, octyl	1-5	17	8.5
		Glycerol	1-5	17	8.5
27	Ruskan PN-1	Naphtha (petroleum), hydrotreated heavy	75-85	289	144.5
		Sodium dihydrogenphosphate	5-10	40	20
28	RUSKAN M-66	Water	90-95	760	380
		Triethanolamine	0-1	18.64	9.32
29	RUSKAN M-66	2,2'-Iminodiethanol	0-1	18.64	9.32
		Chất hoạt động bề mặt	15-20	335.52	167.76
30	RUSKAN M-66	Sodium hydroxide	5-10	186.4	93.2
		Water	60-70	1304.8	652.4
31	Ruskan CL-1FP 50A	Sodium dimethylbenzenesulfonate	5-10	103	51.5
		.beta.-D-Glucopyranoside, octyl	1-2	20.6	10.3
32	RUSKAN CL-1FP	Glycerol	0-2	20.6	10.3
		Naphtha (petroleum), hydrosulfurised heavy	80-90	885.8	442.9
33	RUSKAN CL-1FP	Sodium dimethylbenzenesulfonate	0-1	405.42	202.71
		.beta.-D-Glucopyranoside, octyl	1-3	1216.26	608.13
34	RUSKAN CL-1FP	Glycerol	1-3	1216.26	608.13
		Petroleum sulfonate	10-15	5270.46	2635.23
35	RUSKAN CL-1FP	Naphtha (petroleum), hydrosulfurised heavy	70-80	32433.6	16216.8

27	RUSKAN SMY-3D	Sodium dimethyl/benzenesulfonate	1-3	3	0.51
		Naphtha (petroleum), hydrotreated heavy	90-95	95	16.15
		Naphtha (petroleum), hydrodesulfurised heavy	1-3	2	0.34
		2,2'-Iminodiethanol	0-1	2.4	1.2
28	RUSKAN R-520A	Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-[2-[(1-oxododecyl)amino]ethyl]-.omega.-hydroxy-	0-1	2.4	1.2
		1,2,3-Propanetriyl triacetate	15-20	43.2	21.6
		Water	70-80	192	96
		Triethanolamine	1-10	920.8	460.4
29	RUSKAN MC-22	Sodium nitrite	20-30	1841.6	920.8
		Water	70-80	6445.6	3222.8
		Ammonium stearate	0-1	381.88	190.94
30	Ruskan SMY IL -5D	Sodium dimethyl/benzenesulfonate	1-5	1909.4	954.7
		Naphtha (petroleum), hydrotreated heavy	85-95	34369.2	17184.6
		Naphtha (petroleum), hydrodesulfurised heavy	1-5	1527.52	763.76
		Sodium dimethyl/benzenesulfonate	1-5	2727.8	1363.9
31	Ruskan SMY-5D	Naphtha (petroleum), hydrotreated heavy	85-95	5455.6	2727.8
		Naphtha (petroleum), hydrodesulfurised heavy	1-5	19094.6	9547.3
		Distillates (petroleum), hydrotreated heavy paraffinic	40-50	2371	1185.5
32	Panacut 240 PF LV	Alkanamine	20-30	1422.6	711.3
		Water	10-20	948.4	474.2
		Triethanolamine	5-10	3620	1810
		2,2'-Iminodiethanol	2-5	1810	905
33	PANACOOOL S-624	2-Propanamine	5-10	3620	1810
		Sodium nitrite	10-15	3620	1810
		Water	65-75	23530	11765
		Triethanolamine	10-15	156	78
		2,2'-Iminodiethanol	2-5	52	26
34	PANACOOOL S-624 CM	Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-[2-[(1-oxododecyl)amino]ethyl]-.omega.-hydroxy-	0-1	10.4	5.2
		Amines, coco alkyl, ethoxylated	0-1	10.4	5.2
		Sodium nitrite	10-15	135.2	67.6
		Water	60-70	676	338
		Benzyl alcohol	1-3	217.8	108.9
35	LK REMOVER MP-819M	2-Propanol, 1-methoxy-, acetate	10-15	871.2	435.6

		Formic acid		3-5	363	181.5
		Dichloromethane		75-80	5808	2904
		Benzyl alcohol		10-20	50.4	25.2
		2-Ethylhexan-1-ol		1-5	25.2	12.6
36	LK REMOVER M-830	2-Propanol, 1-methoxy-, acetate		5-10	50.4	25.2
		Sodium 1,4-bis[(2-ethylhexyl)oxy]-1,4-dioxobutane-2-sulfonate		1-5	25.2	12.6
		Dichloromethane		75-80	352.8	176.4
37	FX-21	Phosphoric acid		20-30	84.4	42.2
		Water		70-80	337.6	168.8
38	FC Compound KC-99-DS	Sodium carbonate		65-70	140	28
		Sodium hydroxide		20-30	54	10.8
		Sodium nitrite		0-3	6	1.2
		Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-(4-nonylphenyl)-.omega.-hydroxy-, branched		3-5	60	30
		Sodium hydroxide		0-1	12	6
39	FC COMPOUND SCC-24	Citric acid, hydrate		1-5	60	30
		Tetrasodium 2,2',2'',2'''-(ethylenedinitrilo)tetraacetate		1-3	36	18
		Water		80-90	1032	516
		Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-(4-nonylphenyl)-.omega.-hydroxy-, branched		9-10	60	30
		Citric acid		1-5	30	15
40	FC COMPOUND CL-N	Water		60-65	390	195
		Amides, coco, N,N-bis(hydroxyethyl)		1-5	30	15
		Sodium alpha-dodecan-1-yl-omega-(sulfonatoxy)poly(oxyethylene)		10-15	90	45
		Fatty acids, coco, potassium salts		1-10	1140.2	570.1
		Sodium dodecanoate		1-5	570.1	285.05
41	FC COMPOUND NTX	Amides, coco, N,N-bis(hydroxyethyl)		1-5	570.1	285.05
		Alcohols, C16-18 and C18-unsatd., ethoxylated		5-10	1140.2	570.1
		Sodium nitrite		5-10	1140.2	570.1
		Water		70-80	6841.2	3420.6
		Sodium hexametaphosphate		20-30	510	255
		Sodium hydroxide		0-1	25.5	12.75
42	Water Clean UP-M	Ethanol, Cồn, Rượu		1-5	127.5	63.75
		Water		70-80	1861.5	930.75
		1H-Benzotriazole		0-1	25.5	12.75

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: Nhà máy sản xuất hóa chất kim loại công nghiệp và hóa chất xử lý bề mặt

43	Water Clean UP	Sodium hexametaphosphate	20-30	75	37.5
		Sodium hydroxide	1-5	15	7.5
		Water	70-80	210	105
		Magnesium nitrate	2-5	25	4.5
44	Water clean AS-14	Mixture of 2-methyl-1,2-thiazol-3(2H)-one and 5-chloro-2-methyl-1,2-thiazol-3(2H)-one	1-3	15	2.7
		Water	80-95	450	81
		Magnesium chloride	1-3	10	1.8
45	Alkanic MLV	Morpholine	99-100	200	5
46	RO WATER	Water	100-100	2840	1420
		CỘNG			152,265
				307,068	

Bảng 4: Danh mục máy móc thiết bị tại dự án

TT	Tên máy	Đvt	Số lượng	Nguồn gốc	Năm sản xuất	Tỷ lệ % còn lại	Tình trạng
1	Máy trộn hóa chất	Cái	1	Nhật Bản	2009	70	Đã lắp đặt, hoạt động tốt
2	Máy trộn dầu	Cái	1	Nhật Bản	2009	70	Đã lắp đặt, hoạt động tốt
3	Xe nâng	Cái	1	Nhật Bản	2010	80	Đã lắp đặt, hoạt động tốt

1.4.2. Nguồn cung cấp điện, nước:

1.4.2.1. Nhu cầu sử dụng điện và nguồn cung cấp điện.

– Nguồn cung cấp điện: Công ty xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Hà Nội- Đài Tư (VID)

– Nhu cầu sử dụng điện: trung bình khoảng 2.693 kW/tháng phục vụ cho hoạt động sinh hoạt và sản xuất của nhà máy.

1.4.2.2. Nhu cầu sử dụng nước và nguồn cung cấp nước

– Nguồn cung cấp nước: Công ty xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Hà Nội Đài Tư. Nước được bơm về bể chứa để phục vụ cho hoạt động của nhà máy

– Nhu cầu sử dụng nước:

Căn cứ hóa đơn sử dụng nước trong tháng 06 tháng gần nhất, thì nhu cầu sử dụng nước của nhà máy cho 1 tháng là 21,16 m³/ngày.đêm, tương đương 0,81 m³/ngày.đêm.

Như vậy lượng nước cấp nước sinh hoạt là ~ 0,81 m³/ngày.đêm

Tổng số cán bộ, công nhân viên hoạt động trong nhà máy hiện tại là 12 người. Như vậy định mức sử dụng nước cấp cho hoạt động sinh hoạt của dự án là 0,081 m³/người/ngày.đêm, tương đương 81 lít/người/ngày.đêm.

+ Hiện tại, dự án đang hoạt động sản xuất với công suất khoảng 50% so với công suất đã đăng ký. Khi thực hiện 100% công suất, số lượng cán bộ công nhân viên là 20 người. Như vậy, lượng nước sinh hoạt khi hoạt động 100% công suất là: 81 lít/người/ngày.đêm x 20 người = 1.620 lít/ngày.đêm, tương đương 1,62 m³/ngày.đêm.

Bảng 5:Khối lượng nước sử dụng 6 tháng gần đây nhất.

TT	Tháng	Khối lượng nước (m ³ /tháng)
1	Tháng 10/2024	26
2	Tháng 11/2024	21
3	Tháng 12/2025	23
4	Tháng 01/2025	21
5	Tháng 02/2025	17
6	Tháng 03/2025	19
Tổng cộng		21,16
Trung bình (m ³ / ngày)		0,81

(Nguồn: Hóa đơn sử dụng nước sạch, 2024 - 2025)

1.5.Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư.

Dự án “Nhà máy sản xuất hóa chất kim loại công nghiệp và hóa chất xử lý bề mặt” được thực hiện tại KCN Đài Tư. Tổng diện tích khu đất thuê của nhà máy là 2.250 m². Vị trí ranh giới tiếp giáp như sau:

Cụ thể các hạng mục công trình như sau:

- Phía Bắc: giáp đường giao thông nội bộ KCN;
- Phía Nam: giáp Công ty chuyển phát nhanh;
- Phía Đông: giáp Công ty chuyển phát nhanh
- Phía Tây: giáp đường giao thông nội bộ KCN, bên cạnh là Công ty Vinagas.

** Quy mô các hạng mục công trình của Dự án*

Bảng 6: Các hạng mục công trình của dự án

Stt	Các công trình xây dựng	Số lượng	Số tầng	Diện tích xây dựng (m ²)	Tỷ lệ (%)
Nhóm các hạng mục công trình chính					
1	Nhà văn phòng, điều hành	01	01	402,75	17,90
2	Nhà xưởng sản xuất	01	01	624,75	27,76
Nhóm các hạng mục công trình phụ trợ					
1	Nhà thường trực bảo vệ	01	01	30	1,33
2	Nhà để xe ô tô	01	01	70	3,11

Stt	Các công trình xây dựng	Số lượng	Số tầng	Diện tích xây dựng (m ²)	Tỷ lệ (%)
3	Nhà để xe máy	01	01	30	1,33
4	Nhà vệ sinh công nhân	02	01	24	1,07
5	Khu lưu chứa nước thải sản xuất	01	01	20	0,89
6	Kho chứa rác thải	01	01	20	0,89
I	Tổng diện tích xây dựng các hạng mục công trình			1.221,5	54,29
II	Diện tích cây xanh	2		100	4,44
III	Diện tích sân, đường giao thông			928,5	41,27
	Tổng cộng (I+II+III)			2.250	100%

Nguồn: Công ty TNHH Likan - Vina

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:

2.1.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.

Hiện tại, chưa có quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia nên không thực hiện phần đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.

2.1.2. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.

Khu công nghiệp Đài Tư đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 353/QĐ-MTg ngày 29/3/1997 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Giấy phép xả nước thải vào công trình Thủy Lợi số 212/TCTL-PCTTr ngày 26 tháng 04 năm 2021 của Tổng cục Thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Khu công nghiệp Đài Tư là Khu công nghiệp đa ngành, ít gây ô nhiễm môi trường hiện đang không ngừng thu hút đầu tư các với các ngành nghề như: Điện tử - cơ khí, sản xuất lắp ráp điện tử, công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm, may mặc, hàng tiêu dùng; công nghiệp nhẹ, chế biến đồ trang sức; đồ điện gia dụng; các ngành nghề công nghiệp hỗ trợ khác.

Dự án “ Nhà máy sản xuất hóa chất kim loại công nghiệp và hóa chất xử lý bề mặt ” đã được Ban Quản lý các khu Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp giấy chứng nhận đầu tư cho phép thực hiện dự án tại KCN Đài Tư với ngành nghề sản xuất hóa chất kim loại công nghiệp được thực hiện theo đúng quy định. Do vậy và việc hoạt động ngành nghề sản xuất công nghiệp của dự án là phù hợp với ngành nghề của Khu công nghiệp.

Ngoài ra, trong quá trình hoạt động các chất thải phát sinh: khí thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường; nước thải đã được xử lý đạt chất lượng cho phép đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Đài Tư; chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại đều được thu gom và hợp đồng với các đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định. Do vậy, dự án phù hợp với quy hoạch tỉnh và phân vùng môi trường của thành phố Hà Nội.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.

Cơ sở nằm trong KCN Đài Tư, hiện tại KCN đã có hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung công suất 2000m³/ngày đêm. Nước thải phát sinh tại dự án đã được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn xả thải của KCN Đài Tư và công ty đã ký hợp đồng đầu nối nước thải và xử lý nước thải với Công ty xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Hà Nội – Đài Tư đơn vị quản lý và khai thác KCN Đài Tư. Trạm xử lý nước thải KCN Đài Tư có công suất

thiết kế là $2.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$. Do đó, việc quản lý xả thải của nhà máy do Công ty xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Hà Nội – Đài Tư chịu trách nhiệm, đảm bảo tuân thủ quy định chung và khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận.

Dự án “Nhà máy sản xuất hóa chất kim loại công nghiệp và hóa chất xử lý bề mặt” hoạt động với tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tối đa khoảng $1\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Do đó, trạm xử lý nước thải tập trung của KCN hoàn toàn có khả năng tiếp nhận và xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại dự án.

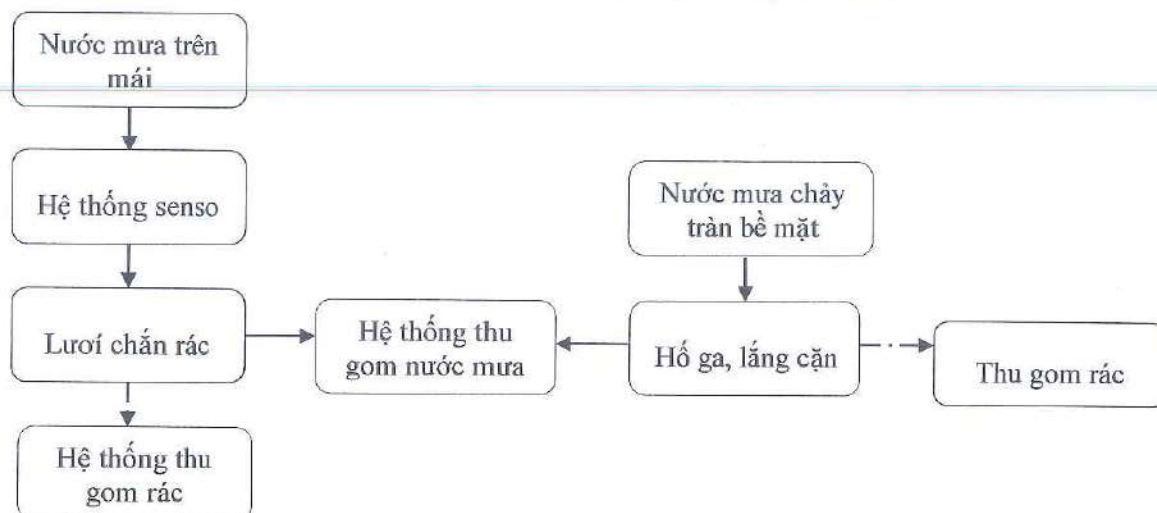
Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.

3.1 Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thu gom nước mưa đã được xây dựng hoàn thiện. Mạng lưới thu gom, thoát nước mưa tách riêng so với nước thải. Chi tiết được trình bày như sau:



Hình 8: Sơ đồ mạng lưới thu gom, thoát nước mưa của nhà máy

Nước mưa từ trên mái được qua các senô dẫn xuống cống rãnh thoát nước bằng BTCT chịu lực (U300 x 800), thông qua các ống nhựa uPVC D140 dày 2mm dẫn xuống hệ thống thoát nước mưa chảy tràn của Công ty.

Hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn được xây dựng xung quanh nhà máy. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa sử dụng mương thoát nước mưa BTCT U300 x 800mm,

Hệ thống mương thoát nước trong toàn bộ nhà máy đã được thiết kế với độ dốc tối thiểu là $i=0.3\%$ với tổng chiều dài 103m chạy dọc theo 02 hướng thoát nước chính nhằm đảm bảo tính tự chảy tốt, thoát nhanh và không gây ngập úng vào những ngày có cường độ mưa lớn.

Trên hệ thống thu gom nước mưa, bố trí các hố ga để lắng cặn, trên miệng các hố ga có các tấm đan để ngăn rác với tổng số lượng 07 hố ga, thể tích mỗi hố ga từ $0.5m^3$. Nắp dấy bằng BTCT.

Nước mưa trong nhà máy sau khi thu gom chảy vào hố ga cuối nằm trong khuôn viên nhà máy (hố ga cuối) và theo hệ thống đường ống thoát nước mưa, kết cấu cống BTCT D300, đầu nối vào hố ga thu nước mưa diêm của khu công nghiệp Đài Tư.

+ Tổng hợp hệ thống thu gom, thoát nước mưa tại dự án

Bảng 7: Tổng hợp hệ thống thu gom, thoát nước mưa tại Dự án

TT	Hạng mục	Vật liệu	Đơn vị	Số lượng
1	Sênô khu vực nhà xưởng	Thép	mdài	50
2	Sênô nhà văn phòng	Thép	mdài	32,2
3	Ống DN300	BTCT	m	103
4	Hố gas thoát nước (740 x 7400)m.	BTCT	cái	7
5	Mương thu nước U300x800mm	BTCT	md	103
6	Hệ thống đường ống thoát nước Mưa từ hố ga cuối vào hố ga thoát nước mưa của KCN (điểm đầu nối nước mưa)	BTCT	Hệ thống	1

Hệ thống thu gom nước mưa của dự án có 1 điểm đầu nối với hệ thống thoát nước chung của KCN. Số điểm và vị trí đầu nối hệ thống thoát nước mưa theo biên bản thỏa thuận điểm đầu vào hạ tầng kỹ thuật với khu công nghiệp Đài Tư ký ngày 10/11/2021 với 01 điểm như sau:

- Điểm TNM: Đầu nối tại hố ga thoát nước mưa số 11 nằm phía trước công ty, trên tuyến đường R05, ống cống D300.

Vị trí điểm đầu nối:

+ Điểm đầu nối TNM hố ga số 1 (tọa độ X: 2326811; Y: 595561);

Bảng 8: Tọa độ điểm đầu nối của hệ thống thoát nước mưa

TT	Điểm đầu nối	X(m)	Y(m)
1	Điểm đầu nối hố ga số 11	2326811	595561

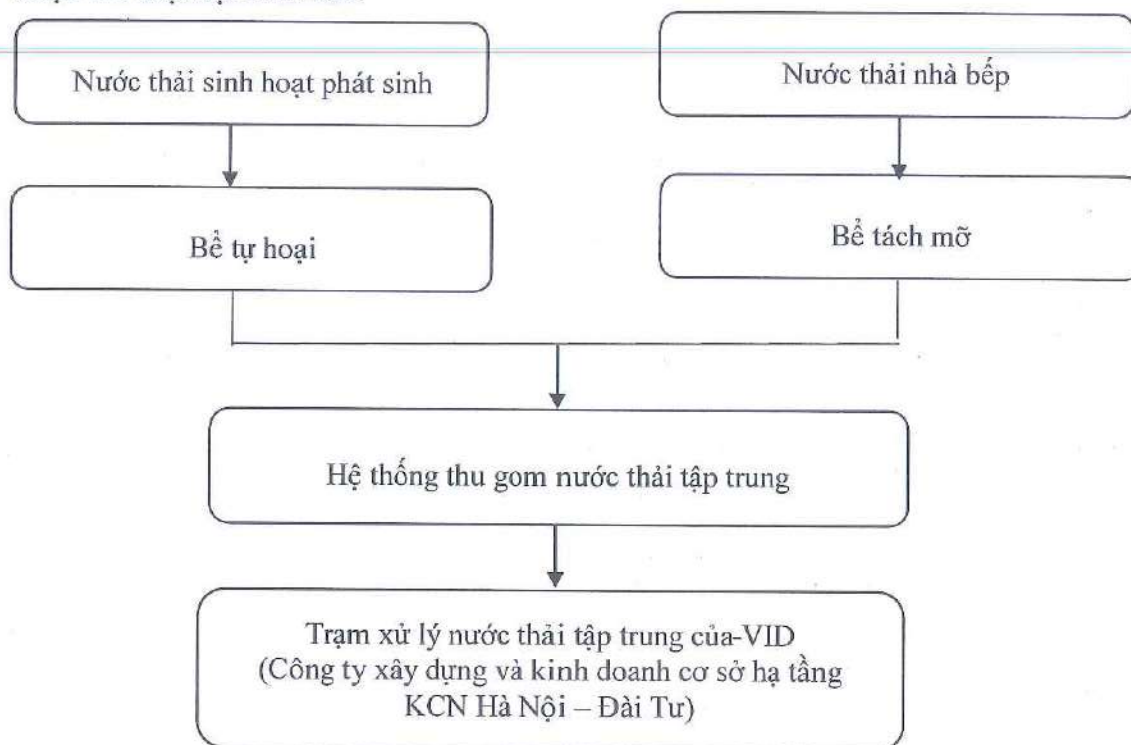
Ngoài ra, Công ty sẽ thực hiện các biện pháp sau để giảm thiểu các tác động do nước mưa chảy tràn:

- Định kỳ 1 lần/tuần kiểm tra, nạo vét hệ thống đường thoát nước mưa. Kiểm tra phát hiện hỏng hóc, mất mát để có kế hoạch sửa chữa, thay thế kịp thời;
- Đảm bảo duy trì các tuyến hành lang an toàn cho toàn hệ thống thoát nước mưa. Không để các loại rác thải, chất lỏng xâm nhập vào đường thoát nước;
- Thực hiện tốt các công tác vệ sinh công cộng để giảm bớt nồng độ các chất bẩn trong nước mưa;

- Các khu vực chứa nguyên vật liệu ngoài trời phải được che chắn tốt để giảm thiểu bụi bẩn sẽ bị cuốn theo khi trời mưa;
- Cuối mỗi đường ống thoát nước mưa xây dựng hố ga để tách chất rắn lơ lửng trước khi xả ra mạng tiêu thoát nước.

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải:

Công ty TNHH Likan-Vina đã xây dựng hoàn thiện và vận hành ổn định hệ thống thu gom và thoát nước thải của dự án. Sơ đồ quy trình thu gom và thoát nước thải của dự án được thể hiện tại hình sau:



Hình 9: Sơ đồ thu gom, thoát các loại nước thải tại nhà máy

3.1.2.1. Công trình thu gom, thoát nước thải sinh hoạt:

- Nước thải từ nhà vệ sinh sẽ được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại xây ngầm dưới nhà vệ sinh, được thu gom bằng ống HDPE D110, độ dốc 0,3%, chảy đầu nối về trạm xử lý nước thải sinh hoạt của KCN Đà Tư.

- Hố ga BTCT M75mm, có nắp đậy. Tổng số lượng hố ga 2 cái, kích thước 740 x 740 x 7400 (mm).

a. Công trình thu gom nước thải sinh hoạt (nước thải từ nhà vệ sinh và nước thải từ nhà ăn).

Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ tại các bể phốt sẽ được thoát ra hệ thống thu gom, thoát nước thải của KCN bởi đường ống HDPE 150 độ dốc 0,5%, tổng chiều dài

đường ống thu gom nước thải sinh hoạt từ các bể phốt ra điểm đầu nổi nước thải với KCN khoảng 45m.

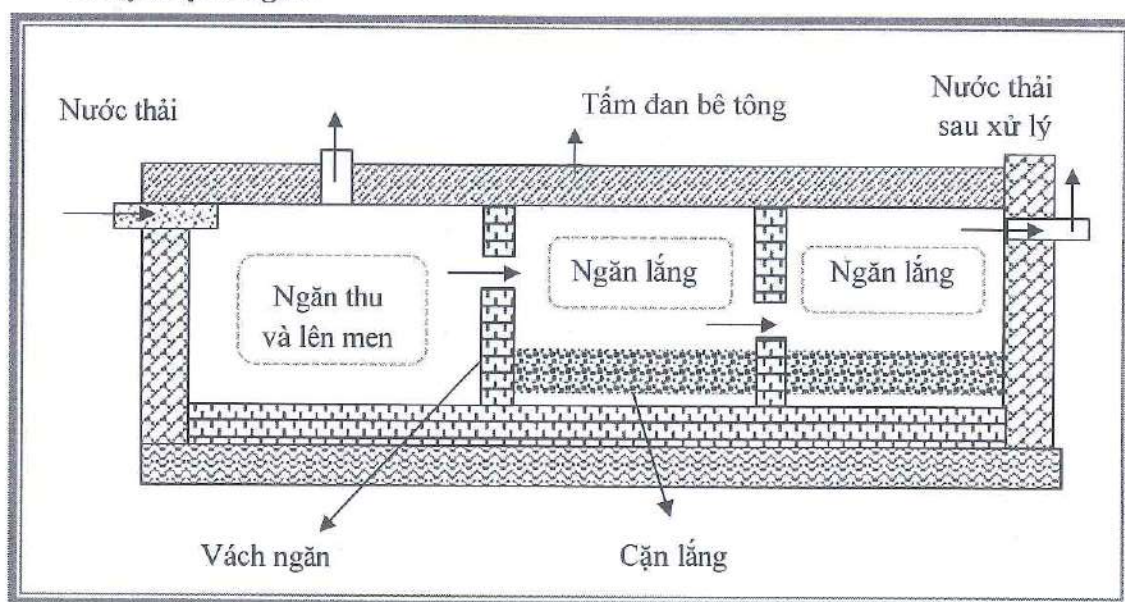
b. Điểm xả nước thải sau xử lý

- Điểm đầu nổi thoát nước thải: 01 điểm.
- Tọa độ: X=2326775; Y=595589.
- Phương thức xả thải: bơm cưỡng bức
- Đánh giá sự đáp ứng yêu cầu đối với điểm đầu nổi nước thải: Điểm đầu nổi nước thải của dự án vào hệ thống thu gom thoát nước thải của KCN Đài Tư đã được đơn vị quản lý hạ tầng KCN chuẩn bị sẵn đúng với yêu cầu kỹ thuật.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thu gom nước thải của KCN Đài Tư.

c. Các công trình xử lý nước thải sinh hoạt

*** Bể tự hoại 3 ngăn**



Hình 10: Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

Nguyên lý hoạt động của bể tự hoại 3 ngăn:

Nước thải từ các khu vệ sinh của dự án được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn. Tại đây bể thực hiện đồng thời hai chức năng: lắng và phân hủy cặn lắng. Bể cho phép tăng thời gian lưu bùn, nhờ vậy hiệu suất xử lý tăng trong khi lượng bùn cần xử lý lại giảm.

Các ngăn cuối cùng là ngăn lọc kỵ khí, có tác dụng làm sạch bổ sung nước thải, nhờ các vi sinh vật kỵ khí gắn bám trên bề mặt các hạt của lớp vật liệu lọc và ngăn cặn lơ lửng trôi ra theo nước.

Cặn lắng ở trong bể dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hoà tan. Nước

thải sau khi qua ngăn lắng sẽ tiếp tục qua ngăn lọc sinh học trước khi chảy vào hệ thống thoát nước chung của dự án. Do thời gian nước lưu lại trong bể lớn nên hiệu quả lắng khá tốt.

Bảng 9: Chi tiết vị trí các bể tự hoại đã đầu tư xây dựng tại nhà máy

Stt	Miêu tả	Kích thước (Dài x rộng x cao)	Vị trí
1	Bể tự hoại số 1	- Thể tích: 9.9m ³ ; - Kích thước: 2 x 3 x 1.65 (m)	Khu nhà vệ sinh văn phòng
2	Bể tự hoại số 1	- Thể tích: 9.9m ³ ; - Kích thước: 2 x 3 x 1.65 (m)	Khu nhà vệ sinh xưởng sản xuất
3	Bể tự hoại số 2	- Thể tích: 4.95m ³ ; - Kích thước: 1.5 x 2 x 1.65(m)	Khu nhà vệ sinh bảo vệ

(Nguồn: Công ty TNHH Likan -Vina)

3.1.2.2. Công trình thu gom, thoát nước thải sản xuất.

a. Công trình thu gom nước thải sản xuất.

Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động của nhà máy chủ yếu là các dịch thải dư thừa và/hoặc thải bỏ, rơi vãi của quá trình sản xuất các chất tẩy rửa, tẩy gi và đánh bóng...là các hóa chất sản xuất gốc nước và gốc dầu, ngoài ra là nước từ quá trình vệ sinh của công đoạn:

- Vệ sinh – rửa máy móc thiết bị, dụng cụ sản xuất:
- Vệ sinh sàn nhà xưởng.

Công ty TNHH Likan-Vina đã xây dựng hoàn thiện hệ thống thu gom và dẫn chảy toàn bộ nguồn nước thải sản xuất này về bể lưu chứa tập trung nguồn nước thải sản xuất này sau đó hợp đồng với Công ty cổ phần môi trường công nghệ cao Hòa Bình – đơn vị có chức năng để thu gom – vận chuyển - xử lý theo hợp đồng số 51/2025/HĐK/HB-LK ký ngày 01 tháng 03 năm 2025 để xử lý nguồn nước thải này.

b. Vị trí xả nước thải sau xử lý:

Nước thải sản xuất của Công ty TNHH Likan-Vina được thu gom tại bể lưu chứa rồi chuyển giao cho đơn vị vận chuyển xử lý, không có hoạt động xử lý.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Công ty cổ phần môi trường công nghệ cao Hòa Bình .
- Lưu lượng xả nước thải: Theo đợt vận chuyển.

3.1.3. Xử lý nước thải.

3.1.3.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

Nước thải từ các khu vệ sinh của dự án được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn. Tại đây bể thực hiện đồng thời hai chức năng: lắng và phân hủy cặn lắng. Bể cho phép tăng thời gian lưu bùn, nhờ vậy hiệu suất xử lý tăng trong khi lượng bùn cần xử lý lại giảm.

Các ngăn cuối cùng là ngăn lọc kỵ khí, có tác dụng làm sạch bổ sung nước thải, nhờ các vi sinh vật kỵ khí gắn bám trên bề mặt các hạt của lớp vật liệu lọc và ngăn chặn lơ lửng trôi ra theo nước.

Cặn lắng ở trong bể dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân huỷ, một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hoà tan. Nước thải sau khi qua ngăn lắng sẽ tiếp tục qua ngăn lọc sinh học trước khi chảy vào hệ thống thoát nước chung của dự án. Do thời gian nước lưu lại trong bể lớn nên hiệu quả lắng khá tốt.

Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ tại các bể phốt sẽ được thoát ra hệ thống thu gom, thoát nước thải của KCN bởi đường ống HDPE 150 độ dốc 0,5%, tổng chiều dài đường ống thu gom nước thải sinh hoạt từ các bể phốt ra điểm đầu nối nước thải với KCN khoảng 45m;

Công ty TNHH Likan-Vina đã ký hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ xử lý nước thải với Công ty xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Hà Nội – Đài tư , đơn vị có chức năng và quản lý theo hợp đồng số 26/2022/HĐ-XLNT ký ngày 01 tháng 01 năm 2022 để xử lý nguồn nước thải sinh hoạt này.

3.1.3.2. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sản xuất:

Không có, đã thuê đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý.

3.1.3.3. Quan trắc tự động nước thải

Công ty không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc môi trường tự động nên không lắp đặt hệ thống quan trắc tự động.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

3.2.1. Biện pháp xử lý bụi, khí thải dây chuyền sản xuất pha chế hóa chất.

Trong quá trình sản xuất, Dự án “Nhà máy sản xuất hóa chất kim loại công nghiệp và hóa chất xử lý bề mặt” có phát thải một số nguồn khí thải chủ yếu tại dây chuyền pha trộn hóa chất, đó là khí thải từ quá trình pha trộn tạo sản phẩm hóa chất mới.

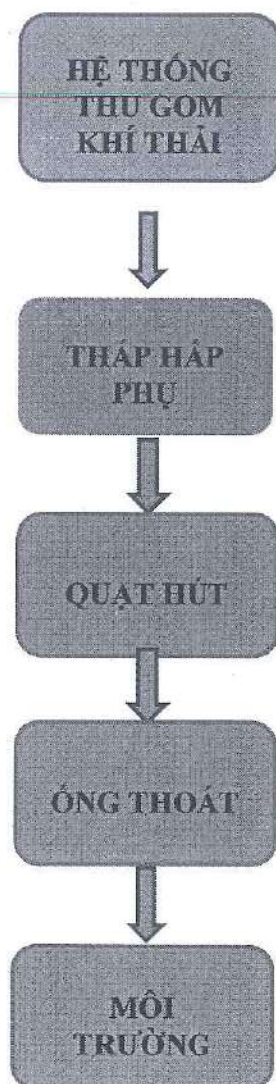
Công ty TNHH Likan Vina đang tiến hành lắp đặt 01 hệ thống thu gom – xử lý bụi khí thải của dây chuyền sản xuất pha chế hóa chất, dự kiến T12/2025 sẽ hoàn thành.

Hệ thống xử lý khí thải từ các công đoạn sản xuất

Quy trình công nghệ:

Nhà máy đã lắp đặt hệ thống xử lý khí bụi để xử lý toàn bộ lượng khí thải phát sinh với hiệu suất lọc bụi đạt 80 - 100%. Quy trình xử lý:

Chụp hút → Đường ống hút khí thải → Tháp hấp phụ khí thải → Quạt hút → Ống thoát khí thải.



Hình 6. Sơ đồ xử lý khí bụi từ quá trình sản xuất

Thuyết minh công nghệ

Khí thải sinh ra tại các vị trí sản xuất được thu gom bằng các chụp hút vào đường ống chính kết nối với tháp lọc. Khí thải trong tháp lần lượt đi qua lớp đệm, giàn phun nước sạch để rửa khí và đi qua lớp tách ẩm để hạn chế thoát hơi nước, lớp than hoạt tính để hấp phụ

khí độc, mùi. Sau đó khí sau lọc được quạt hút ra ngoài rồi thổi vào đường ống thoát khí thải. Khí thải đầu ra đảm bảo theo QCVN 19:2009/BTNMT, QCVN 20:2009/BTNMT.

Tính toán thông số thiết bị:

Dựa vào lưu lượng, tính chất và thành phần của khí thải, sẽ tính toán được chiều cao, đường kính tháp hấp phụ, lượng than cần sử dụng, thời gian than bão hòa...

Với công suất dự kiến 1000 m³/h ở trên, tháp hấp phụ được thiết kế như sau:

Lưu lượng 1000 m³/h (Q), dựa theo DTM dự tính nồng độ chất VOCs là 3000 mg/m³ (C), thời gian vận hành 8h/ngày (t), sử dụng than hoạt tính có khả năng hấp phụ 450 mg/g (ρ), hiệu suất hấp phụ 90% (η)

+ Lưu lượng phát thải: 0.28 m³/s (L)

+ Vận tốc khí qua lớp than hoạt tính: 0,5 m/s - 1m/s (chọn 1m/s) (V)

+ Tiết diện: $S = L/V = 0.28 \text{ m}^2$

+ Đường kính tháp: 0,6 m

+ Hệ số an toàn là 0,9. Tính ra đường kính tháp là 0,7m=700mm

+ Than hoạt tính $M = (Q \times C \times t) / (\eta \times \rho) = 59260 \text{ g} = 60 \text{ kg}$

KL: Sử dụng tháp hấp phụ có đường kính D700mm với 2 tầng than hoạt tính (60 kg)

Quạt hút khí thải:

Quạt gió được lựa chọn dựa vào các thông số của hệ thống gồm: Lưu lượng gió; áp lực gió. Quạt làm nhiệm vụ thu gom đủ và hút dòng khí từ các quạt của nhà máy qua hệ thống xử lý và thải ra ngoài.

Trong suốt quá trình dòng khí chuyển động trong ống dẫn khí và đến thiết bị làm sạch khí đã sinh ra tổn thất năng lượng dọc đường đi và tổn thất năng lượng cục bộ. Tổn thất năng lượng dọc đường đi do sự ma sát giữa dòng khí và thành ống, đồng thời chúng bị ma sát và xáo trộn với lớp vật liệu và dung dịch. Còn tổn thất năng lượng cục bộ là dòng khí vào tháp hấp thụ, kích thước của chúng thay đổi do thành thiết bị thay đổi. Vì vậy để khắc phục những tổn thất năng lượng trên và đảm bảo lưu lượng khí được xử lý hoàn toàn, chúng tôi đã lựa chọn thiết bị quạt cấp khí đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

“Khí thải sau khi qua hệ thống xử lý sẽ được làm sạch trước theo đường ống dẫn ra ngoài môi trường”

Theo tính toán ở trên với Q= 1000 m³/h, quạt đặt sau tháp hấp phụ nên lựa chọn quạt hút có kích thước và vật liệu như sau:

- P = 1.5kw

- Lưu lượng 1000 m³/h

- Cột áp 2000-2500 pa

- Vật liệu : Thép SS400

Chức năng các thiết bị:

- Tháp lọc:

- + Chứa các giàn phun nước để rửa sạch khí
- + Lớp đệm giúp làm giảm tốc độ khí, vận tốc dòng khí qua lớp đệm là rất nhỏ tăng hiệu quả rửa khí.
- + Lớp tách ẩm giúp giảm độ ẩm khí thải thoát ra
- + Cửa thăm để kiểm tra và thay vật liệu lọc
- + Lớp than hoạt tính để hấp phụ các khí độc và mùi khó chịu.
- + Bể tuần hoàn chứa dung dịch rửa khí, có van xả cặn
- + Bom: bơm dung dịch từ bể lên các giàn phun
- Quạt hút ly tâm: tạo lưu lượng và áp suất cần hút. Quạt truyền động gián tiếp
- Đường ống dẫn khí thải từ nơi phát sinh về hệ thống xử lý khí thải.
- Chụp hút để tăng hiệu quả gom khí thải tại nguồn.

Các thông số của thiết bị

Bảng 10. Danh mục các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải

Stt	TÊN SẢN PHẨM	MÔ TẢ	Đvt	SL
1	Tháp xử lý hơi sản xuất, 1000 m ³ /h	- Kích thước : D700x1800 - Vật liệu : FRP dày 5mm - Bên trong có 02 giàn đỡ than hoạt tính bằng thép hộp + lưới inox - Ống thoát khí D150 - Bao gồm than hoạt tính 2 lớp, dày 150mm. Chủng loại: Than hoạt tính gáo dừa, Iodine : 450-500mg/g	Chiếc	1
2	Quạt hút khí	- P = 1.5kw - Lưu lượng 1000 m³/h - Cột áp 2000-2500 pa - Vật liệu : Thép SS400	Bộ	1
3	Chụp hút khí thải	- Kích thước : 1300x500/D100 - Vật liệu: tôn mạ kẽm - Chi tiết bản vẽ thống nhất sau	Bộ	1
3	Tủ điện	- Loại trong nhà - Điều khiển cơ - Thiết bị đóng ngắt trong tủ LS/Mitsubishi, LS - Dây dẫn điều khiển Cadisun/Trần phú/Cadivi	Bộ	1

		- Đã gồm dây dẫn và ống gen		
4	Đường ống công nghệ + vật tư phụ	- Đường ống khí tôn xoắn hoặc PVC theo thực tế - Đã bao gồm giá đỡ chụp và ống	Bộ	I

3.2.2. Các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác:

3.2.2.1. Biện pháp giảm thiểu khí thải, bụi phát sinh từ các phương tiện GTVT, nạp liệu.

- Phân công nhân viên vệ sinh quét đường, thu gom rác thải, lá cây trong phạm vi nhà máy tối thiểu 1 lần/ ngày.
- Có kế hoạch điều động các xe chở nguyên liệu ra vào Nhà máy hợp lý, khoa học.
- Không cho xe nổ máy khi đang giao nhận hàng.
- Phương tiện vận chuyển hàng hóa, nguyên nhiên vật liệu phụ trợ sản xuất được đăng kiểm, có kế hoạch kiểm tra định kỳ các trang thiết bị, nhật ký ghi chép; Có thùng - bạt che kín tránh mưa gió, chuyên chở đúng tải trọng, chuẩn bị đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật.
- Các phương tiện giao thông khi đi vào đường nội bộ của công ty yêu cầu với tốc độ 5 km/h.
- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân bốc dỡ như mũ, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động.
- Định kỳ công ty sửa chữa và bảo dưỡng định kỳ đảm bảo máy móc làm việc êm ái tránh phát sinh thêm bụi tại công đoạn nhập kho nguyên liệu.
- Định kỳ hằng năm công ty sẽ tiến hành nạo vét bùn hố ga, đường thoát nước mưa với tần suất ít nhất làm 2 lần/ năm .
- Xung quanh nhà máy công ty bố trí các cây xanh có tán to với tác dụng giúp lọc bụi bẩn, hấp thụ khí thải.

3.2.2.2. Biện pháp quản lý vệ sinh môi trường.

- Tại vị trí xe dừng đỗ vận chuyển - tập kết nguyên nhiên phụ liệu, bố trí rải bạt tại vị trí xe dừng đỗ nhằm hạn chế việc phát tán ô nhiễm khi có sự rơi vãi của hàng hóa.
- Khi phát hiện có hàng hóa nguyên nhiên phụ liệu rơi vãi phải tiến hành thu gom ngay lập tức.

- Sau khi xếp hàng xong, bạt rải phải được gấp gọn và vệ sinh sạch sẽ để sử dụng cho các vị trí tập kết khác, lúc khác. Và kết thúc ngày làm việc bạt rải phải mang đi vệ sinh và lưu cất, nếu trường hợp hỏng hay dính chất thải nguy hại thì lưu lại trong kho lưu chứa CTNH rồi chờ đem xử lý theo quy định.

- Phối kết hợp tưới nước bề mặt đường nội bộ nhà máy và vệ sinh thường xuyên nhà xưởng, nền đất...tần suất 1 lần/ngày (vào những ngày nắng) để giảm thiểu phát tán bụi.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt:

- Nguồn, thành phần, khối lượng phát sinh chất thải rắn sinh hoạt:

Theo thông tư số 01/2021/TT-BXD ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng ký ngày 19 tháng 05 năm 2021 của Bộ Xây dựng thì mức phát thải rác sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hà Nội, đối với các phường thuộc quận, huyện thì mức phát thải đối với 1 người/ngày là 1.3 kg.

Như vậy khối lượng phát sinh rác thải sinh hoạt dự án là: 10 người x 1.3 = 13 kg/ngày. Với khối lượng công nhân lao động đang làm việc tại Dự án nhà máy sản xuất hóa chất kim loại công nghiệp và hóa chất xử lý bề mặt là 10 người thì lượng rác thải phát sinh 1 ngày vào khoảng 13kg/ngày với các loại phát sinh: (hoa, củ quả, bã chè, bã café, thức ăn, lá cây, vỏ hộp, chai nhựa, giấy báo ...).

- Để thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh Công ty bố trí các thùng chứa rác cụ thể như sau:

+ Khu vực văn phòng: Bố trí 03 thùng thể tích 20 lít tại khu vực văn phòng.

+ Khu vực nhà xưởng: Bố trí 02 thùng loại vừa thể tích 150 lít đặt tại các vị trí khác nhau trong khu vực xưởng sản xuất để thu gom chất thải phát sinh;

+ Nhà máy sử dụng chung kho chất thải rắn sinh hoạt với diện tích 9,6m².

Công ty TNHH Likan - Vina đã ký hợp đồng với Công ty cổ phần công trình đô thị Long Biên (theo Hợp đồng Số:003/2025/HĐVSMT) để thu gom, vận chuyển xử lý rác thải sinh hoạt, theo đúng quy định của pháp luật với tần suất thu gom hàng ngày.

3.3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

❖ *Thành phần và khối lượng phát sinh:*

Chất thải công nghiệp thông thường phát sinh tại nhà máy bao gồm giấy vụn, vỏ bao bì đựng nguyên liệu, tro, bụi, bìa carton, với thành phần và khối lượng phát sinh theo thực tế đang sản xuất tại nhà máy được thể hiện theo bảng dưới đây:

Bảng 11: Bảng tổng hợp khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường

TT	Thành phần	Khối lượng (TB tấn/năm) theo thực tế	Khối lượng (TB tấn/ năm) khi hoạt động hết 100% công suất	Hoạt động phát sinh
1	Giấy, bìa carton, bao bì đựng nguyên liệu...	0,1	1	Khu vực văn phòng, hoạt động sản xuất
2	Nguyên liệu kém chất lượng, nguyên liệu rơi vãi.	0,01	0,5	Hoạt động sản xuất
Tổng		0,11	1,5	-

(Nguồn: Công ty TNHH Likan - Vina)

❖ *Biện pháp thu gom, xử lý:*

– Chất thải công nghiệp phát sinh tại dự án chủ yếu là giấy, bìa carton, bao bì đựng nguyên liệu, nguyên vật liệu sản xuất thải bỏ... tại khu vực sản xuất được đưa về lưu trữ tại kho lưu trữ chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 20m². Các thông số kỹ thuật xây dựng cơ bản của kho chứa bao gồm:

- + Quy mô diện tích: 19m²;
- + Kết cấu: Tường gạch, vách ngăn bao xung quanh dài 8,5m x rộng 2,23m,
- + Thiết bị chứa: thùng sắt dung tích 200lit, số lượng 1 thùng có nắp đậy, trên từng thùng chứa có dán chất thải.

Các loại rác thải được công ty phân loại và xử lý như sau:

o Những chất thải có khả năng tái chế như: giấy vụn, chai lọ nhựa, thùng carton,... sẽ được thu gom vào các thùng 120 lít bố trí xung quanh khu vực xưởng sản xuất và hợp đồng với các đơn vị thu mua tái chế định kỳ tới thu gom và vận chuyển và đưa đi xử lý;

o Các loại rác không tái chế được, Công ty sẽ bố trí 2 thùng chứa tạm 60 lít cuối khu vực nhà xưởng để thu gom, cuối ngày chuyển đến khu chứa chất thải có diện tích 20m².

– Phương án xử lý chất thải công nghiệp thông thường phát sinh tại nhà máy cụ thể như sau: Công ty TNHH Likan - Vina đã hợp đồng với Công ty cổ phần môi trường công nghệ cao Hòa Bình để thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

Nguyên liệu kém chất lượng trong quá trình lưu kho bảo quản (không đủ điều kiện để sản xuất) được đơn vị đã ký hợp đồng vận chuyển – thu gom – xử lý, vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định pháp luật.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại.

❖ Khối lượng phát sinh:

Chất thải thải nguy hại phát sinh tại dự án trong giai đoạn hoạt động của dự án chủ yếu từ các hoạt động như: sản xuất các sản phẩm hóa chất tẩy rửa – chống/tẩy gỉ - đánh bóng, từ hoạt động của khu vực văn phòng, ... với thành phần và khối lượng phát sinh thường xuyên, cụ thể như sau:

Bảng 12: Bảng thành phần và khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát chất thải nguy hại

TT	Tên CTNH	Mã CTNH	Đvt	Khối lượng/năm
A	Danh sách chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên			
1	Hộp mực in thải	08 02 04	Kg	10
2	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	Kg	5
3	Giẻ lau nhiễm dầu mỡ	18 02 01	Kg	200
4	Bao bì mềm nhiễm hóa chất	18 01 01	Kg	600
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Kg	100
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Kg	100
7	Sản phẩm vô cơ thải, chưa qua sử dụng bị loại bỏ	19 03 01	Kg	1,500
8	Sản phẩm hữu cơ thải, chưa qua sử dụng bị loại bỏ	19 03 02	Kg	1,500
9	Sản phẩm vô cơ khác	19 03 03	Kg	1,500
10	Sản phẩm Hữu cơ khác	19 03 04	Kg	1,500
11	Chất thải từ quá trình vệ sinh bồn thùng sản xuất, bồn thùng chứa có thành phần nguy hại	19 07 02	Kg	15,000
	CỘNG TỔNG		Kg	22,015

(Nguồn: Công ty TNHH Likan - Vina)

- + Quy mô diện tích: 17,7m²;
- + Kết cấu: Tường gạch, vách ngăn bao xung quanh dài 6,25m x rộng 2,23m,
- + Thiết bị chứa: thùng sắt dung tích 200lit, số lượng 5 thùng có nắp đậy, trên từng thùng chứa có dán chất thải.
- Việc quản lý chất thải nguy hại phát sinh được tuân thủ theo đúng các quy định tại Nghị định 05/2022/NĐ - CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Toàn bộ lượng CTNH phát sinh được thu gom, phân loại riêng biệt vào các thùng chứa có nắp đậy thể tích 200 lít, bao bì chứa kín và có dán biển cảnh báo, ghi rõ mã CTNH, kí hiệu và tên từng loại CTNH theo TT 36:2015/TT-BTNMT, lưu trữ tạm thời tại kho chứa có diện tích 10m². Tần suất thu gom các loại CTNH này tùy thuộc vào khối lượng phát sinh.
- Công ty đã ký hợp đồng với Công ty cổ phần môi trường công nghệ cao Hòa Bình để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 với tần suất thu gom 2 lần/ năm.
- Thực hiện chế độ báo cáo công tác quản lý CTNH định kỳ hàng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12), báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, lưu trữ với thời hạn 05 năm tất cả các liên chứng từ CTNH đã qua sử dụng, báo cáo quản lý CTNH và các hồ sơ, tài liệu liên quan để cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung và nhiệt dư.

Tác động của tiếng ồn và độ rung.

Nguồn phát sinh:

- Hoạt động sản xuất của nhà máy không phát sinh tiếng ồn và độ rung do không sử dụng máy móc – thiết bị gây ra tiếng ồn và độ rung trong sản xuất.
- Chỉ có hoạt động của xe vận chuyển nguyên vật liệu để sản phẩm.

Biện pháp giảm thiểu:

- Sử dụng các phương tiện vận chuyển được đảm bảo tiếng ồn; kiểm định chất lượng phương tiện đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật phương tiện xe cơ giới .
- Bố trí thời gian nhập nguyên liệu hợp lý, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

Tác động của nhiệt dư.

Nguồn phát sinh:

– Các hoạt động khuấy trộn và pha trộn hóa chất có sinh ra nguồn nhiệt do sự tương tác của các hóa chất.

– Các hoạt động nấu chảy và gia nhiệt làm tan các hóa chất.

Biện pháp giảm thiểu:

– Nhằm đảm bảo sức khỏe, môi trường làm việc cho công nhân viên trong nhà xưởng, chủ Dự án đã lắp đặt quạt thông gió, điều hòa công nghiệp với mục đích điều hòa không khí, lưu thông không khí trong khu vực sản xuất.

– Hệ thống thông gió cho nhà xưởng được thiết kế lắp đặt chủ yếu là hệ thống thông gió cơ khí kết hợp với thông gió tự nhiên đảm bảo môi trường làm việc cho người công nhân và có bộ số trao đổi không khí đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh theo quy định của TCXD.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành.

3.6.1. Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

– Vận hành hệ thống thu gom, lưu chứa nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật

– Nhà máy đã trang bị một số thiết bị dự phòng cho các máy móc dễ hư hỏng như: Bơm dự phòng, máy thổi khí, các phụ tùng khác....

– Định kỳ quan trắc chất lượng nước thải đầu ra để theo dõi và kiểm soát chất lượng.

– Cán bộ phụ trách được hướng dẫn, đào tạo nắm rõ quy trình vận hành của Hệ thống.

– Lập sổ nhật ký vận hành hệ thống để theo dõi lưu lượng nước thải đầu ra và bố trí cán bộ quản lý vận hành.

– Khi xảy ra sự cố, tạm dừng việc vận hành hệ thống nước thải. tiến hành thay thế sửa chữa, khắc phục sự cố. Bơm nước thải từ công đoạn sự cố về bể điều hòa để tiếp tục xử lý.

– Nếu thời gian sửa chữa kéo dài hơn 1 ngày sẽ tiến hành tạm dừng hoạt động sản xuất để khắc phục và chỉ sản xuất trở lại khi hệ thống xử lý nước thải được hoàn toàn khắc phục.

3.6.2. Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường khác:

3.6.2.1. Sự cố ngộ độc thực phẩm.

– Chọn nhà cung cấp thực phẩm đảm bảo vệ sinh toàn thực phẩm.

– Sử dụng thiết bị, dụng cụ chế biến đảm bảo vệ sinh.

– Khu vực nhà bếp thường xuyên được dọn dẹp sạch sẽ.

– Trường hợp có xảy ra sự cố. Bộ phận y tế của nhà máy sẽ sơ cứu và nhanh chóng chuyển bệnh nhân lên bệnh viện gần nhất để được cấp cứu và chữa trị kịp thời,

3.6.2.2. Sự cố cháy nổ

– Công ty đã lắp đặt các hệ thống phòng cháy chữa cháy và được Cấp giấy chứng

nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 46/CNTD-PCCC ngày 27/01/2010.

- Công ty đã lắp đặt đường ống cấp nước chữa cháy ngoài nhà và trụ nước chữa cháy, hệ thống chữa cháy ngoài nhà gồm: 02 trụ chữa cháy

- Công ty lắp đặt đường ống chữa cháy trong nhà và họng nước chữa cháy vách tường; gồm: 01 bơm điện, 01 bơm xăng, và 01 bơm dầu để bơm nước chữa cháy, vòi mềm, đầu nối, van khóa, lăng phun nước đúng chủng loại thiết bị, kích thước, đường kính theo thiết kế.

- Thiết bị chính đi kèm hệ thống lắp đặt cho công trình gồm: 01 bơm điện chữa cháy, 01 bơm dầu chữa cháy, 01 hệ thống báo cháy tự động, 01 tủ điều khiển bơm chữa cháy, 01 họng tiếp nước cho xe chữa cháy; các đèn chỉ dẫn lối thoát nạn;

- Bình chữa cháy được lắp đặt cho công trình gồm: 23 bình chữa cháy xách tay loại MFZ4 quy cách 4kg; 03 bình chữa cháy loại MT3 quy cách 8kg. Toàn bộ các bình chữa cháy được đặt phân tán, đảm bảo cự ly bảo vệ.

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.

Công ty TNHH Likan - Vina đề xuất xin cấp phép đối với nước thải với thông tin về phát thải nước thải, vị trí xả nước thải của dự án vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Đài Tư như sau:

4.1.1.Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại số 1 xây dựng ngầm dưới khu nhà vệ sinh văn phòng;
- Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại số 1 xây dựng ngầm dưới khu nhà vệ sinh xưởng sản xuất;
- Nguồn số 3: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại số 2 xây dựng ngầm dưới khu nhà vệ sinh phòng bảo vệ ;
- Nguồn số 4: Nước thải sản xuất từ nhà xưởng.

4.1.2.Lưu lượng xả nước thải tối đa:

Tổng lưu lượng xả tối đa: $5\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ (khi nhà máy hoạt động đủ 100% công suất);
Trong đó:

- Nước thải sinh hoạt: $2\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Nước thải sản xuất: $3\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

4.1.3 Dòng nước thải:

Công ty đề nghị cấp phép 01 dòng nước thải sau xử lý sơ bộ đạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột B) đầu nối xả thải vào hệ thống thoát nước thải của KCN Đài Tư.

4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng nước thải

Dòng nước thải của nhà máy đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải theo quy chuẩn công nghiệp QCVN 14:2008/BTNMT (cột B) trước khi xả thải vào hệ thống thoát nước thải của KCN Đài Tư. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng nước thải của nhà máy được trình bày chi tiết tại Bảng sau:

Bảng 13: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng nước thải của Dự án

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN
1	pH	(mg/l)	5,5 -9
2	BOD ₅	(mg/l)	50

3	TSS (Tổng chất rắn lơ lửng)	(mg/l)	100
4	TDS (Tổng chất rắn hòa tan)	(mg/l)	1000
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	(mg/l)	4
6	Amoni (tính theo N)	(mg/l)	10
7	Dầu mỡ động thực vật	(mg/l)	20
8	Tổng các chất hoạt động bề mặt	(mg/l)	10
9	Nitrat NO ₃ ⁻ tính theo N	(mg/l)	50
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) tính theo P	(mg/l)	10
11	Coliform	MPN/100ml	5.000

4.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

- Vị trí xả thải: Nước thải được đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN Đài Tư. Vị trí điểm xả theo hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3°):
- X= 2326811(m), Y = 595561(m).
- Phương thức xả thải: theo phương thức tự chảy.
- Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thu gom nước thải của KCN Đài Tư.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với bụi khí thải:

Công ty TNHH Likan - Vina đề xuất xin cấp phép đối với khí thải với thông tin về phát thải khí thải, vị trí xả khí thải của dự án như sau:

4.2.1. Nguồn phát sinh

- Nguồn số 1: ống thoát khí thải từ dây chuyền sản xuất pha trộn hóa chất;

4.2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa

- Lưu lượng xả thải tối đa: 1.000 m³/h, trong đó:
- + Nguồn số 1: 1.000 m³/h;

4.2.3. Dòng khí thải

- Số lượng dòng khí thải đề nghị cấp phép: 01.
- Dòng khí thải của nhà máy đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B), hệ số K_p = 1, K_v =1 và QCVN 20:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi xả thải ra môi trường.

4.2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Bảng giá trị giới hạn được thể hiện như sau:

Bảng 14: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng khí thải của dự án

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B) K _p = 1, K _v =1	
			C	C _{max}

1	Lưu lượng thải	m ³ /h	-	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	200
3	CO	mg/Nm ³	1.000	1.000
4	SO ₂	mg/Nm ³	500	500
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	850

- Ghi chú:

+ QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Cột B : Quy định nồng độ C tại bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01/01/2015.

$$C_{\max} = C \times K_p \times K_v$$

C_{max} : nồng độ tối đa cho phép bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp (mg/Nm³) ;

K_p: hệ số lưu lượng nguồn thải. P ≤ 20.000 m³/h thì K_p = 1;

20.000 m³/h ≤ P ≤ 100.000 m³/h thì K_p = 0,9.

K_v: hệ số vùng: K_v = 1

4.2.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận khí thải

- Vị trí xả thải: ống thoát

- Phương thức xả thải: xả thải theo chu kỳ (8h/ngày).

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung: Không có

Công ty TNHH Likan – Vina không có nguồn phát thải tiếng ồn, độ rung– Không xin phép nội dung này.

Chương V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

- Công ty TNHH Likan - Vina thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường như sau:

+ Công ty đã thực hiện quan trắc định kỳ 6 tháng/lần đúng với cam kết và quy định (kết quả quan trắc đính kèm phụ lục báo cáo).

+ Công ty đã thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm.

+ Về nước thải:

- Nước thải sản xuất, Công ty tiếp tục hợp đồng với Công ty cổ phần môi trường công nghệ cao Hòa Bình để thu gom, vận chuyển và xử lý nước thải theo đúng quy định.

- Nước thải sinh hoạt, Công ty tiếp tục hợp đồng với Công ty xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Hà Nội – Đài tư để xả thải và xử lý theo quy định pháp luật,

+ Về chất thải rắn sinh hoạt: Công ty tiếp tục hợp đồng với Công ty cổ phần công trình đô thị Long Biên về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt.

+ Về chất thải rắn công nghiệp và chất thải nguy hại: Công ty tiếp tục hợp đồng với Công ty cổ phần môi trường công nghệ cao Hòa Bình thu gom, vận chuyển và xử lý.

5.2. Kết quả hoạt động của công trình nước thải

Dưới đây là bảng tổng hợp kết quả quan trắc nước thải đợt 1/2025 được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 15: Kết quả phân tích môi trường đợt 1/2025

Môi trường không khí								
Vị trí	Chỉ tiêu							
	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Tiếng ồn (dBA)	Bụi (mg/Nm ³)	CO (mg/Nm ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	NO _x tính theo NO ₂ (mg/Nm ³)
K1 - LK	25,5	66,8	0,3	61,8	163	5,498	115	98
K2 - LK	25,7	67,2	0,5	59,4	150	5,153	112	97
K3 - LK	24,8	66,6	0,4	62,5	156	4,681	107	96
K4 - LK	24,7	67,1	0,2	57,9	0,13	5,31	0,113	0,086

K5 – LK	25,8	68,2	0,2	62,6	0,20	5,27	0,102	0,089
K6- LK	25,4	67,5	0,2	61,4	0,12	4,48	0,107	0,091
QCVN 05:2023/BTNMT	-	-	-	70	300	30.000	350	200
QCVN 03:2019/BYT	18 ~ 32	40 ~ 80	0.2 ~ 1.5	85	8	40	10	10

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Kết quả NT-LK	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B	QCTDHN 02:2014/BTNMT, cột B
1	pH	-	7,29	5.5 – 9	5.5 - 9
2	TDS	mg/L	388	-	-
3	BOD ₅	mg/L	8,4	50	50
4	TSS	mg/L	19,2	100	100
5	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	5,16	-	-
6	Phosphat (PO ₄ ³⁻ _ P)	mg/L	0,04	-	-
7	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	0,02	0,5	0,5
8	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	KPH	10	10
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	1,2	-	-
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	2,63	-	-
11	Coliform	MPN /100mL	1.000	5.000	5.000

Ghi chú:

Vị trí lấy mẫu

LK1 – LK: Khu vực xung quanh cách cổng Công ty 100m hướng Nam.

LK2 – LK: Khu vực đường nội bộ KCN phía trước Công ty Vinagas cách Công ty 50m về hướng Tây.

LK3 – LK: Khu vực xung quanh cách Công ty 30m về hướng Bắc.

LK4 – LK: Khu vực văn phòng.

LK5 –LK: Khu vực sản xuất.

LK6 – LK: Khu vực kho hóa chất nguyên liệu.

NT – LK: Nước thải tại điểm xả thải vào hệ thống thoát nước chung của KCN.

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 05: 20123BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.
- QCVN 03: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.
- QCVN 14: 2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.
- QCVN 02: 2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô.

Chương VI

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÁC CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Dự án không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

Để đảm bảo an toàn trong quá trình hoạt động của nhà máy đi vào vận hành, công ty TNHH Likan - Vina đề xuất nội dung giám sát môi trường được trình bày cụ thể trong bảng sau:

Bảng 16: Nội dung giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành

TT	Vị trí giám sát	Chỉ tiêu giám sát	Quy chuẩn áp dụng	Tần suất
<u>A</u>	<u>Môi trường nước thải</u>			
1	Nước thải sinh hoạt sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải	pH, BOD ₅ , TSS, TDS, H ₂ S, Amoni, Nitrat, Photphat, Dầu mỡ động thực vật, Chất hoạt động bề mặt, Coliform	QCVN 14:2008/BTNMT, cột B	6 tháng/lần
<u>B</u>	<u>Môi trường khí thải</u>			
1	KT1: ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải dây chuyền sản xuất pha trộn hóa chất	Lưu lượng, Bụi tổng số, CO, SO ₂ , NO _x , VOC	Cột C, QCVN 19:2024/BTNMT	6 tháng/lần

Chương VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong khoảng thời gian hơn 1 năm trở lại đây công ty chưa có bất cứ vi phạm liên quan đến lĩnh vực môi trường bị xử phạt trong giai đoạn hoạt động đối với dự án “Nhà máy sản xuất hóa chất kim loại công nghiệp và hóa chất xử lý bề mặt”.

Chương VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH Likan - Vina cam kết:

- Những nội dung được nêu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường là hoàn toàn chính xác, trung thực; nếu có gì sai trái chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật;
- Cam kết Tuân thủ Luật bảo vệ môi trường, Luật Tài nguyên nước và các quy định của nhà nước về bảo vệ môi trường hiện hành;
- Cam kết vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải đảm bảo toàn bộ nước thải phát sinh được xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT cột B – giá trị C và đầu nối vào hệ thoát nước thải của KCN Đài Tư.
- Cam kết thải khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ra môi trường và QCVN20:2009/BTNMT, cột B: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, QCVN26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, QCVN03:2019/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.
- Môi trường không khí xung quanh: đảm bảo nằm trong ngưỡng cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.
- Cam kết đảm bảo tuân thủ về các quy chuẩn liên quan đến môi trường lao động của Bộ y tế : QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- Cam kết thu gom, phân loại và thuê đơn vị đủ chức năng để xử lý các loại chất thải sinh hoạt, chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo tuân thủ các quy định tại nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;
- Cam kết thực hiện lắp đặt hệ thống xử lý khí thải cho dây chuyền sản xuất pha trộn hóa chất, dự kiến T12/2025 sẽ hoàn thành;
- Cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các quy chuẩn Việt Nam và nếu để xảy ra các sự cố gây ô nhiễm môi trường sẽ bồi thường thiệt hại

- Cam kết chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành dự án, tuân thủ nghiêm các quy định về bảo vệ môi trường của KCN Đài Tư nói riêng và UBND thành phố Hà Nội nói chung;
- Cam kết thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường như đã nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, lưu giữ số liệu để các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành kiểm tra khi cần thiết;
- Hàng năm, Nhà máy sẽ tổng hợp báo cáo công tác bảo vệ môi trường gửi đến BQL các Khu Công nghiệp và chế xuất thành phố Hà Nội và Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội để quản lý.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- **GIẤY TỜ PHÁP LÝ.**
- **KẾT QUẢ PHÂN TÍCH.**
- **CÁC BẢN VẼ**

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0103643651

Đăng ký lần đầu: ngày 11 tháng 03 năm 2009

Đăng ký thay đổi lần thứ: 9, ngày 19 tháng 03 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH LIKAN-VINA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LIKAN - VINA COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô A12-1, khu công nghiệp Hà Nội - Đà Tư, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024.6297.2948

Fax:

Email: likanvina@gmail.com

Website:

3. Vốn điều lệ : 5.079.969.627 đồng.

Bằng chữ: Năm tỷ không trăm bảy mươi chín triệu chín trăm sáu mươi chín nghìn sáu trăm hai mươi bảy đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	CÔNG TY CỔ PHẦN KAN EI INDUSTRY(NHẬT BẢN)	Nhật Bản	136 Takebuchi 2 Chome Yao-Shi, Osaka, Japan, Nhật Bản	3.555.978.739	70,000	1218-01-000729	
2	CÔNG TY LIKAN COMPANY LIMITED	Thái Lan	Số 55/33, Mu 15, Bang Sao Thong Sub-district, Bang Sao Thong District, Samut Prakan Province, Thái Lan	507.996.963	10,000	010553308 8970	



3	YASUSHI KAN	Nhật Bản	3-22-2 Tatsutanishi, Ikaruga-cho, Ikoma-gun, Nara, Nhật Bản	507.996.963	10,000	TS4075648	
4	VŨ THỊ THANH LỰU	Việt Nam	Số nhà 7, ngách 318/62, Tổ 11, đường Ngọc Trì, Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	101.599.393	2,000	001175019 137	
5	CHASILP CHANAKAN	Thái Lan	666/34 Moo 6, Tanbon Bang Preang, Ambor Bangbo, Samutprakarn 10560, Thái Lan	101.599.393	2,000	AA825046 8	
6	PHAN THỊ THÙY LINH	Việt Nam	Hẻm 321/21/48, Ngõ 303 đường Phúc Lợi, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	101.599.393	2,000	025186006 786	
7	KIDO TOSHIKATSU	Nhật Bản	CC Vinhomes Symphony, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	101.599.393	2,000	TZ2208789	
8	KAN HARUMI	Nhật Bản	3-22-2 Tatsutanishi, Ikaruga-cho, Ikoma-gun, Nara, Japan, Nhật Bản	101.599.393	2,000	TT1363376	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: KAN YASUSHI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 29/05/1965 Dân tộc: Quốc tịch: Nhật Bản

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: TS4075648

Ngày cấp: 31/07/2019 Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Nhật Bản

Địa chỉ thường trú: 3-22-2 Tatsutanishi, Ikaruga-cho, Ikoma-gun, Nara, Japan, Nhật Bản

Địa chỉ liên lạc: 3-22-2 Tatsutanishi, Ikaruga-cho, Ikoma-gun, Nara, Japan, Nhật Bản

* Họ và tên: KIDO TOSHIKATSU

Giới tính: Nam

Chức danh: Phó Giám đốc

Sinh ngày: 23/01/1974 Dân tộc: Quốc tịch: Nhật Bản

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: TZ2208789

Ngày cấp: 16/10/2023 Nơi cấp: Đại sứ quán Nhật tại Việt Nam

Địa chỉ thường trú: P.1501_S6B, CC Vinhomes Symphony, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Lô A12-1 KCN Hà Nội - Đài Tư, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam



TRƯỞNG PHÒNG

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Lê Hồng Hạnh

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án : 4389417350

Chứng nhận lần đầu ngày 11 tháng 3 năm 2009

Chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 07 tháng 11 năm 2014

Chứng nhận thay đổi lần thứ ba, ngày 25 tháng 01 năm 2019

- Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;
- Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư;
- Căn cứ Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND của UBND thành phố Hà Nội ngày 08 tháng 9 năm 2016 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;
- Căn cứ Công văn số 10254/BCT-KH của Bộ Công Thương ngày 16/10/2014 về việc góp ý thẩm tra hồ sơ bổ sung hoạt động mua bán hàng hóa của Công ty TNHH Likan-Vina;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 012023000191 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp điều chỉnh lần thứ hai ngày 07/11/2014 cho Công ty TNHH Likan-Vina;
- Căn cứ Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Likan-Vina nộp ngày 15/01/2019 ; Xét đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Đầu tư tại Báo cáo số 3.HNĐT/BC-ĐT ngày 22/01/2019,

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI**

Chứng nhận:

Dự án nhà máy sản xuất hóa chất kim loại công nghiệp và hóa chất xử lý bề mặt ; Mã số dự án 4389417350, do Ban Quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp đổi ngày 25/01/2019 ; Được đăng ký điều chỉnh nhà đầu tư.

Nhà đầu tư:

1. Nhà đầu tư thứ nhất

Công ty cổ phần Kan Ei Industry (Nhật Bản):

- Giấy phép đăng ký kinh doanh số 1218-01-000729 do Sở Tư pháp Osaka, Nhật Bản cấp ngày 09/03/1971.
- Trụ sở chính: 136 Takebuchi 2 Chome Yao-Shi, Osaka, Japan.
- Đại diện bởi ông Harumi Kan:
- + Chức vụ: Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc.
- + Sinh ngày: 28/3/1937.
- + Quốc tịch: Nhật Bản.
- + Hộ chiếu số: TK2881368 do Bộ Ngoại giao Nhật Bản cấp ngày 06/09/2010.

- + Địa chỉ thường trú: 3-22-2 Tatsutanishi, Ikaruga-cho, Ikoma-gun, Nara, Japan.
- + Chỗ ở hiện nay: 104 nhà B, Chung cư 13 tầng, đường 461 Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

2. Nhà đầu tư thứ hai

Công ty Likan Company Limited:

- Giấy chứng nhận thành lập số 0105533088970 do Văn phòng đăng ký Công ty và liên doanh, Vụ phát triển kinh doanh thành phố Bangkok, Bộ Thương mại Thái Lan cấp ngày 02/6/2014.

- Địa chỉ trụ sở chính : 55/33, Mu 15, Bang Sao Thong Sub-district, Bang Sao Thong District, Samut Prakan Province, Thailand.

- Đại diện bởi ông Miyano Noboru:

+ Chức vụ : Giám đốc.

+ Sinh ngày : 05/3/1956.

+ Quốc tịch : Nhật Bản.

+ Hộ chiếu số : TZ1062026 do Đại sứ quán Nhật Bản tại Thái Lan cấp ngày 14/5/2015.

+ Địa chỉ thường trú và chỗ ở hiện nay : 238/160 Nanglinchee Road, Chongnonsil, Yannawa, Bangkok 10120, Thailand.

3. Nhà đầu tư thứ ba, ông Harumi Kan:

- Sinh ngày: 28/3/1937.

- Quốc tịch: Nhật Bản.

- Hộ chiếu số: TK2881368 do Bộ Ngoại giao Nhật Bản cấp ngày 06/09/2010.

- Địa chỉ thường trú: 3-22-2 Tatsutanishi, Ikaruga-cho, Ikoma-gun, Nara, Japan.

- Chỗ ở hiện nay: 104 nhà B, Chung cư 13 tầng đường 461 Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

4. Nhà đầu tư thứ tư, bà Vũ Thị Thanh Lựu:

- Sinh ngày : 11/6/1975.

- Quốc tịch : Việt Nam.

- Căn cước công dân số 001175019137 do Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 10/9/2018.

- Địa chỉ thường trú và chỗ ở hiện nay : Số nhà 07, ngách 318/62, Tổ 11, đường Ngọc Trì, phường Thạch Bàn, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

5. Nhà đầu tư thứ năm, ông Yasushi Kan:

- Sinh ngày : 29/5/1965.

- Quốc tịch : Nhật Bản.

- Hộ chiếu số : TK1425441 do Bộ Ngoại giao Nhật Bản cấp ngày 08/3/2010.

- Địa chỉ thường trú và chỗ ở hiện nay : 3-22-2 Tatsutanishi, Ikaruga-cho, Ikoma-gun, Nara, Japan.

6. Nhà đầu tư thứ sáu, ông Ishido Shinichiro:

- Sinh ngày : 07/12/1950.
- Quốc tịch : Nhật Bản.
- Hộ chiếu số : TZ1103667 do Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam cấp ngày 04/12/2015.
- Địa chỉ thường trú : 132-1 kaya Tsunogochō fukuyamashi Hiroshima ken, Japan.

7. Nhà đầu tư thứ bảy, bà Chaisilp Chanakan:

- Sinh ngày : 06/02/1976.
- Quốc tịch : Thái Lan.
- Hộ chiếu số : AA8250468 do Bộ Ngoại giao Thái Lan cấp ngày 04/4/2017.
- Địa chỉ thường trú và chỗ ở hiện nay : 666/34 Moo 6, Tanbon Bang Preang, Ambor Bangbo, Samutprakarn 10560, Thailand.

8. Nhà đầu tư thứ tám, bà Phan Thị Thùy Linh:

- Sinh ngày : 14/10/1986.
- Quốc tịch : Việt Nam.
- Giấy Chứng minh nhân dân số : 131521562 do Công an tỉnh Phú Thọ cấp ngày 20/5/2009.
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú : P2712, T5 Times City, 458 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.
- Chỗ ở hiện nay : Hẻm 321/21/48, Ngõ 303, đường Phúc Lợi, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư : Công ty TNHH Likan-Vina, mã số doanh nghiệp 0103643651 do Phòng Đăng ký kinh doanh số 01 - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp điều chỉnh ngày 10/12/2018.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1. Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư : NHÀ MÁY SẢN XUẤT HÓA CHẤT KIM LOẠI CÔNG NGHIỆP VÀ HÓA CHẤT XỬ LÝ BỀ MẶT.

2. Mục tiêu dự án

- Sản xuất hóa chất kim loại công nghiệp: chất chống gỉ, chất tẩy gỉ, chất làm nguội (dùng cho cắt gọt), chất làm trơn trong bộ phận thủy lực từ các nguyên liệu Ruskan CL FP, Ruskan U66, FC compound KC 99, Hydol Haw LV ...
- Sản xuất hóa chất xử lý bề mặt từ nguyên liệu Kanpro 550.
- Sản xuất, lắp ráp máy rửa khuôn đúc bao gồm:
 - + Sản xuất, lắp ráp thiết bị lọc và phục tùng trong sản xuất hóa chất.
 - + Sản xuất, lắp ráp máy bơm mini và phụ tùng để bơm hóa chất.
 - + Sản xuất, lắp ráp thiết bị để hút dầu tràn.
 - + Lắp đặt và bảo trì cho máy móc và thiết bị do Công ty TNHH Likan-Vina sản xuất.

- Sản xuất cón khô.

- Thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá theo quy định của Luật Thương mại.

Công ty chỉ được phép hoạt động sản xuất hóa chất (Các loại hóa chất không thuộc diện cấm sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật) khi đảm bảo đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ và đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật.

3. Quy mô dự án

- Sản xuất hóa chất kim loại công nghiệp : 1.200 tấn/năm.

- Sản xuất hóa chất xử lý bề mặt từ nguyên liệu Kanpro 550 : 300 tấn/năm.

- Sản xuất, lắp ráp máy rửa khuôn đúc : 600 tấn/năm.

- Sản xuất cón khô : 500 tấn/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án : Lô A12-1, khu công nghiệp Hà Nội - Đài Tư, phường Sài Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

5. Diện tích nhà xưởng dự kiến thuê : 2250 m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án : 5.079.969.627 (Năm tỷ, không trăm bảy mươi chín triệu, chín trăm sáu mươi chín nghìn, sáu trăm, hai mươi bảy) đồng tương đương 228.000 đô la Mỹ ; trong đó, vốn góp chiếm tỷ lệ 100% tổng vốn đầu tư do các nhà đầu tư đóng góp bằng tiền mặt và tài sản như sau:

+ Công ty cổ phần Kan Ei Industry (Nhật Bản) góp 3.555.978.736 (Ba tỷ, năm trăm năm mươi năm triệu, chín trăm bảy mươi tám nghìn, bảy trăm, ba mươi sáu) đồng, chiếm 70% phần vốn góp;

+ Công ty Likan Company Limited góp 507.996.963 (Năm trăm linh bảy triệu, chín trăm chín mươi sáu nghìn, chín trăm, sáu mươi ba) đồng, chiếm 10% phần vốn góp;

+ Ông Harumi Kan góp 507.996.963 (Năm trăm linh bảy triệu, chín trăm chín mươi sáu nghìn, chín trăm, sáu mươi ba) đồng, chiếm 10% phần vốn góp;

+ Ông Ishido Shinichiro góp 101.599.393 (Một trăm linh một triệu, năm trăm chín mươi chín nghìn, ba trăm, chín mươi ba) đồng, chiếm phần 2% vốn góp;

+ Ông Yasushi Kan góp 101.599.393 (Một trăm linh một triệu, năm trăm chín mươi chín nghìn, ba trăm, chín mươi ba) đồng, chiếm phần 2% vốn góp;

+ Bà Chaisilp Chanakan góp 101.599.393 (Một trăm linh một triệu, năm trăm chín mươi chín nghìn, ba trăm, chín mươi ba) đồng, chiếm phần 2% vốn góp;

+ Bà Vũ Thị Thanh Lựu góp 101.599.393 (Một trăm linh một triệu, năm trăm chín mươi chín nghìn, ba trăm, chín mươi ba) đồng, chiếm 2% vốn góp;

+ Bà Phan Thị Thùy Linh góp 101.599.393 (Một trăm linh một triệu, năm trăm chín mươi chín nghìn, ba trăm, chín mươi ba) đồng, chiếm phần 2% vốn góp;

Tiến độ góp vốn : Nhà đầu tư đã góp đủ.

7. Thời hạn hoạt động của dự án : 36 (Ba mươi sáu) năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu (11/3/2009).

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư : Dự án đã đi vào hoạt động.

Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư : Theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Các quy định đối với Nhà đầu tư khi triển khai dự án và hoạt động sản xuất kinh doanh

1. Khi triển khai thực hiện dự án đầu tư, Nhà đầu tư phải chấp hành đầy đủ các quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Luật Phòng cháy chữa cháy ; Dự án chỉ được đi vào hoạt động khi đã thực hiện đầu tư và có đầy đủ các thủ tục về bảo vệ môi trường và nghiệm thu công tác phòng cháy chữa cháy.

2. Chấp hành đầy đủ nghĩa vụ thuế và tài chính nộp ngân sách theo quy định pháp luật ; Thực hiện đầy đủ các chính sách đối với người lao động theo quy định của Luật Lao động.

3. Chấp hành chế độ báo cáo

Thực hiện đăng ký thông tin tài khoản doanh nghiệp và báo cáo trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài.

Báo cáo giám sát đầu tư ; báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định tại Điều 71 Luật Đầu tư ; Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015, Thông tư số 22/2015/TT-BKHĐT ngày 18/12/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Báo cáo tình hình hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 09/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15/01/2018 gửi Ban Quản lý và Sở Công Thương.

4. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của số liệu, hồ sơ tài liệu đăng ký đầu tư và bảo đảm quyền sử dụng hợp pháp, sử dụng đúng mục đích theo quy định pháp luật với địa điểm thực hiện dự án đã đăng ký.

Điều 4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 012023000191 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp điều chỉnh lần thứ hai ngày 07/11/2014 cho Công ty TNHH Likan-Vina.

Điều 5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 bản gốc ; Công ty TNHH Likan-Vina được cấp 01 bản và 01 bản lưu tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội. /.

TRƯỞNG BAN



Phạm Khắc Tuấn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ XƯỞNG CÔNG NGHIỆP TIÊU CHUẨN

Số: 16/HDTCTCN-HNDT

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự năm 2005;
- Căn cứ nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 09 năm 2006 của Chính phủ Việt Nam quy định chi tiết về Luật Đầu tư;
- Căn cứ Giấy phép đầu tư số 1358/GPĐC2 cấp ngày 05 tháng 10 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Công ty Xây dựng và Kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Hà Nội – Đài Tư;
- Căn cứ vào các văn bản pháp luật có liên quan khác của Việt Nam; và
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai Bên.

Hôm nay, ngày 20 tháng 03 năm 2009, tại Văn phòng Công ty Xây dựng và Kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Hà Nội – Đài Tư, chúng tôi gồm các Bên dưới đây:

I./ BÊN THUÊ (Sau đây gọi tắt là Bên A):

CÔNG TY TNHH LIKAN - VINA

Địa chỉ : Lô A12-1, Khu công nghiệp Hà Nội – Đài Tư, số 386 đường Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, Hà Nội, Việt Nam.

Đại diện : Ông HARUMI KAN

Chức vụ: Chủ tịch

II./ BÊN CHO THUÊ (Sau đây gọi tắt là Bên B):

CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI – ĐÀI TƯ

Địa chỉ : Số 386 đường Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại : (844) 875 7965/ 875 7970

Fax: (844) 875 7969

Tài khoản số : (VND) 15 00 201 053 170

(USD) 15 00 201 053 186

Tại : Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Hà Nội

Địa chỉ : Số 77 Lạc Trung, Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

Đại diện : Ông BÙI ĐÌNH CHIÊN

Chức vụ: Tổng giám đốc

Do vì, Bên B là chủ đầu tư và kinh doanh KCN Hà Nội Đài Tư đã được cấp Giấy phép đầu tư theo các quy định của pháp luật Việt Nam; Bên B có đầy đủ các quyền xây dựng và cho thuê Công trình công nghiệp tiêu chuẩn trong Khu công nghiệp Hà Nội – Đài Tư. Tất cả các tài sản là công trình công nghiệp tiêu chuẩn do Bên B xây dựng theo yêu cầu thiết kế của Bên A để cho Bên A thuê đều là các tài sản hợp pháp của Bên B.

Do vì, hai Bên đã ký Biên bản thoả thuận thuê nhà xưởng công nghiệp tiêu chuẩn (được gọi là Biên bản) ngày 28 tháng 02 năm 2008 và Bên A đã được Ban quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đầu tư số: 012023000191 ngày 11 tháng 03 năm 2009. Bên A có nguyện vọng được thuê công trình công nghiệp tiêu chuẩn tại Khu công nghiệp Hà Nội – Đài Tư và Bên B có khả năng đáp ứng nguyện vọng này nên;

Hai Bên đồng ý ký Hợp đồng thuê nhà xưởng công nghiệp tiêu chuẩn (Sau đây gọi tắt là “Hợp đồng”) với các điều kiện và điều khoản dưới đây:

ĐIỀU 1. ĐỐI TƯỢNG CHO THUÊ:

Bên B đồng ý cho Bên A thuê nhà xưởng công nghiệp tiêu chuẩn được xây dựng trên tổng diện tích đất **2.250 m²** đất tại Lô A12-1, Khu công nghiệp Hà Nội – Đài Tư để sử dụng làm nhà xưởng sản xuất và văn phòng giao dịch phù hợp với Giấy chứng nhận đầu tư do các cơ quan có thẩm quyền cấp cho Bên A.

Nhà xưởng công nghiệp tiêu chuẩn bao gồm các hạng mục sau:

- 01 nhà xưởng chính (bao gồm cả nhà xưởng sản xuất và khu văn phòng);
- 01 nhà bảo vệ;
- 02 nhà để xe;
- Hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống cung cấp nước sạch;
- Hệ thống thoát nước mưa, nước thải nội bộ;
- Hệ thống cứu hoả ngoài nhà xưởng;
- Hệ thống đường nội bộ;
- Cổng và hàng rào bao quanh.

Tất cả các hạng mục này được xây dựng và lắp đặt theo bản vẽ thiết kế kỹ thuật thi công do Bên B chuẩn bị và Bên A thống nhất trên Lô đất số A12-1, Khu công nghiệp Hà Nội – Đài Tư, quận Long Biên, Hà Nội, bao gồm:

1.1. Nhà xưởng chính và Văn phòng.

- 01 nhà xưởng chính với diện tích là: 606 m².

- Văn phòng với diện tích là: 384 m².

1.2. Nhà bảo vệ:

- 01 nhà bảo vệ với diện tích: 18 m².

1.3. Nhà để xe:

- 01 nhà để xe ô tô với diện tích: 70m².

- 01 nhà để xe máy với diện tích 28,35 m².

1.4. Tường rào bao quanh: tường rào bao quanh nhà xưởng có chiều cao 2m. Phần hàng rào ở mặt cổng nhà máy giáp với đường nội bộ của Khu công nghiệp được xây dựng bằng tường gạch có song sắt. Hàng rào ở các mặt khác được xây bằng gạch.

1.5. Hệ thống điện chiếu sáng (chi tiết theo thiết kế):

Điện được cung cấp đến hàng rào của nhà máy tại điểm đầu phù hợp với thiết kế của Khu công nghiệp Hà Nội – Đài Tư. Điện áp hiện tại là 22KV đáp ứng được yêu cầu về điện cho hoạt động sản xuất và chiếu sáng của Bên A.

Hệ thống điện chiếu sáng, các ổ cắm điện đã được thiết kế hợp lý trong khu vực văn phòng.

Bên A trực tiếp ký hợp đồng tiêu thụ điện với Bên B và giá điện sẽ được tính theo quy định chung tại Khu công nghiệp Hà Nội – Đài Tư. Công tơ điện là công tơ ba pha ba giá theo quy định của Nhà nước.

1.6. Hệ thống đường nội bộ: Đường nội bộ có thể được sử dụng cho xe container 40 feet.

1.7. Hệ thống phòng cháy chữa cháy:

Bên B đã lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy và/hoặc họng nước chữa cháy trong Khu công nghiệp theo quy định chung về phòng cháy chữa cháy của Chính phủ Việt Nam.

Bên A chịu trách nhiệm lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy cho toàn bộ dây chuyền công nghệ, máy móc bên trong và bên ngoài nhà xưởng trên phần diện tích 2.250m² mà Bên A thuê công trình công nghiệp của Bên B.

1.8. Hệ thống thoát nước mưa, nước thải nội bộ: Bên B đã xây dựng và lắp đặt hệ thống thoát nước mưa, nước thải nội bộ xung quanh và bên trong nhà xưởng theo đúng thiết kế kỹ thuật thi công được hai Bên thống nhất. Hệ thống thoát nước mưa, nước thải này được đầu nối với hệ thống thoát nước mưa, nước thải chung của KCN Hà Nội – Đài Tư đảm bảo sự thoát nước kịp thời trong các điều kiện bình thường của thời tiết.

Toàn bộ nước thải do quá trình sản xuất, sinh hoạt của Bên A thì Bên A phải xử lý đạt tiêu chuẩn tối thiểu mức nước C (TCVN-5945) trước khi xả ra hệ thống đường nước thải chung của Khu công nghiệp Hà Nội – Đài Tư. Sau đó, Bên B sẽ tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn theo

quy định. Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B phí xử lý nước thải theo đơn giá được quy định chung áp dụng trong Khu công nghiệp Hà Nội – Đà Tur. Hai Bên sẽ ký Hợp đồng xử lý nước thải công nghiệp riêng. Khối lượng nước thải bằng 80% khối lượng nước sạch Bên A sử dụng hàng tháng.

Trường hợp Bên A tự xử lý nước thải của mình đạt tiêu chuẩn nước thải được phép xả ra môi trường theo quy định để xả ra ngoài khu công nghiệp, Bên A sẽ không phải thanh toán tiền phí xử lý nước thải cho Bên B. Trong trường hợp này, Bên A được các cơ quan có chức năng về môi trường cho phép và phải đảm bảo chứng minh được rằng biện pháp xử lý nước thải sản xuất của Bên A là phù hợp để có thể đảm bảo chất lượng nước thải ra ngoài môi trường đạt tiêu chuẩn qui định và Bên A phải tự chịu trách nhiệm trước các cơ quan chức năng về chất lượng nước thải đầu ra của mình.

1.9. Hệ thống cung cấp nước sạch: Bên B đã lắp đặt hệ thống cung cấp nước sạch bên trong nhà xưởng tại các điểm theo đúng bản vẽ thiết kế kỹ thuật thi công mà hai Bên đã thống nhất. Bên A trực tiếp ký Hợp đồng tiêu thụ nước với Bên B. Giá nước sẽ được tính theo quy định hiện hành ở Khu công nghiệp Hà Nội – Đà Tur.

ĐIỀU 2. THỜI HẠN CHO THUÊ

Thời hạn cho thuê là năm (5) năm tính từ ngày Bên B bàn giao Nhà xưởng cho Bên A.

Sau khi kết thúc thời hạn cho thuê, việc thuê nhà xưởng có thể được gia hạn tùy theo thỏa thuận giữa Bên A và Bên B.

ĐIỀU 3. QUYỀN LỢI VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1. Quyền lợi và trách nhiệm của Bên A:

3.1.1. Yêu cầu Bên B tiến hành xây dựng các hạng mục công trình cho thuê theo đúng quy định của Hợp đồng này.

3.1.2. Xác nhận bản vẽ thiết kế kỹ thuật thi công do Bên B cung cấp (bao gồm cả các bản vẽ sửa chữa).

3.1.3. Giám sát quá trình thi công và cùng Bên B giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thi công này.

3.1.4. Kiểm tra và nhận bàn giao nhà xưởng từ Bên B theo đúng các bản vẽ đã được hai Bên thống nhất.

3.1.5. Theo đúng các điều khoản liên quan đến thanh toán được thỏa thuận trong Hợp đồng này, Bên A có trách nhiệm trả tiền thuê nhà xưởng và thuế giá trị gia tăng (VAT) cho Bên B. Thuế suất VAT sẽ được áp dụng theo đúng quy định của Nhà nước Việt Nam tại mỗi thời điểm thanh toán.

3.1.6. Trong thời hạn cho thuê, Bên A không được quyền thay đổi hoặc phá bỏ hoặc sửa chữa bất kỳ một phần nào của khu nhà xưởng công nghiệp đi thuê hoặc xây dựng mới các hạng mục công trình khác trong khuôn viên nhà máy mà không được sự đồng ý của Bên B. Trong trường hợp Bên A thay đổi hoặc phá bỏ hoặc sửa chữa bất kỳ một phần nào của nhà xưởng đi thuê hoặc xây dựng mới các hạng mục công trình khác trong khuôn viên nhà máy mà không có sự đồng ý của Bên B và khi đó sẽ bị xem như Bên A đã vi phạm các điều kiện, điều khoản của Hợp đồng này. Lúc đó, Bên A sẽ phải chịu trách nhiệm khôi phục nhà xưởng đi thuê lại tình trạng ban đầu và phải bồi thường cho Bên B mọi tổn thất có thể có.

3.1.7. Bất kỳ hư hại nào cho nhà xưởng đi thuê do lỗi của Bên A, Bên A sẽ phải chịu trách nhiệm chi trả mọi phí tổn cho công việc sửa chữa, khắc phục.

3.1.8. Trong thời hạn cho thuê, Bên A phải trả cho Bên B phí quản lý Khu công nghiệp với đơn giá là: **USD 0,4/m²/năm** (chưa bao gồm VAT) cho tổng diện tích đất **2.250 m²**. Khoản phí này sẽ được Bên A thanh toán cho Bên B hàng năm trong thời hạn 15 ngày đầu tiên của tháng Một mỗi năm và có thể được điều chỉnh theo chu kỳ hai (2) năm một lần, mỗi lần không quá $\pm 15\%$ của giá kỳ trước liền kề. Phí quản lý Khu công nghiệp được tính từ ngày Bên B bàn giao nhà xưởng cho thuê cho Bên A. Phí quản lý KCN năm đầu tiên sẽ được tính từ ngày bàn giao công trình công nghiệp tiêu chuẩn đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2009.

3.1.9. Bên A sẽ phải thanh toán phí bảo vệ môi trường theo những qui định về phí, lệ phí bảo vệ môi trường do Chính quyền qui định (nếu có).

3.2. Quyền lợi và trách nhiệm của Bên B:

3.2.1. Bên B có quyền nhận tiền thuê nhà xưởng công nghiệp, phí quản lý Khu công nghiệp từ Bên A theo đúng các điều kiện, điều khoản của Hợp đồng này.

3.2.2. Bên B có quyền yêu cầu Bên A sử dụng công trình công nghiệp cho thuê đúng mục đích hợp pháp theo đúng Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp cho Bên A.

3.2.3. Bên B có trách nhiệm hướng dẫn Bên A trả các khoản thuế, phí, lệ phí liên quan cho Bên B hoặc cho các cơ quan thẩm quyền theo qui định. Bên B sẽ chịu trách nhiệm trả thuế thu nhập doanh nghiệp đối với việc cho thuê công trình công nghiệp theo quy định của nhà nước.

3.2.4. Bên B chịu trách nhiệm xây dựng và hoàn thành công trình theo đúng quy định của Hợp đồng này.

3.2.5. Bên B có trách nhiệm cung cấp dịch vụ bảo dưỡng cho công trình công nghiệp cho Bên A thuê. Trong suốt thời hạn cho thuê, Bên B có trách nhiệm sửa chữa những hư hỏng không do lỗi của Bên A gây ra ngay sau khi nhận được thông báo của Bên A.

ĐIỀU 4. THỜI HẠN BÀN GIAO.

Ngày 23 tháng 03 năm 2009, Bên B sẽ bàn giao nhà xưởng công nghiệp tiêu chuẩn cho thuê cho Bên A.

ĐIỀU 5. GIÁ THUÊ VÀ THANH TOÁN.

5.1. Giá thuê nhà xưởng công nghiệp tiêu chuẩn hàng tháng:

5.1.1. Nhà xưởng chính: $606 \text{ m}^2 \times 3,7 \text{ USD} = 2.242,00 \text{ USD/tháng}$.

5.1.2. Văn phòng: $384 \text{ m}^2 \times 4,5 \text{ USD} = 1.728,00 \text{ USD/tháng}$

5.1.3. Nhà bảo vệ: $28 \text{ m}^2 \times 3,2 \text{ USD} = 57,60 \text{ USD/tháng}$.

5.1.4. Các hạng mục khác: $1.242 \text{ m}^2 \times 1.8 \text{ USD} = 22.235,60 \text{ USD/tháng}$.

- Tổng cộng giá thuê nhà xưởng là: **6.263,00 USD/tháng** (Sáu nghìn hai trăm sáu mươi ba đô la Mỹ chẵn).

Lưu ý: Đơn giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

5.1.5. Thuế VAT sẽ được áp dụng theo quy định của Chính phủ Việt Nam tại thời điểm thanh toán thực tế.

5.1.6. Trong trường hợp Hợp đồng thuê nhà xưởng được gia hạn theo thoả thuận giữa Bên A và Bên B, giá thuê nhà xưởng hàng tháng sẽ được điều chỉnh theo thoả thuận giữa hai Bên.

5.2. Thanh toán:

5.2.1. Để đảm bảo cho việc ký và thực hiện Hợp đồng này, LIKAN VINA CO.,LTD đã đặt cọc cho Bên B khoản tiền là: **USD 50.000** (Năm mươi nghìn đô la Mỹ chẵn) theo các điều kiện và điều khoản của Biên bản ký ngày 10 tháng 07 năm 2008 giữa LIKAN VINA CO.,LTD và Bên B. Số tiền đặt cọc này Bên B sẽ giữ trong suốt thời hạn thuê.

5.2.2. Ngày 22 tháng 10 năm 2008, LIKAN VINA CO.,LTD đã thanh toán tạm ứng lần một tiền thuê nhà xưởng cho Bên B số tiền là **USD 37.078** (Ba mươi bảy nghìn bảy mươi tám đô la Mỹ chẵn).

5.2.3. Trong vòng (10) ngày kể từ ngày Bên B bàn giao Nhà xưởng cho Bên A, Bên A sẽ thanh toán tiếp sáu (6) tháng tiền thuê Nhà xưởng cho Bên B cụ thể là **USD 37.580** (Ba mươi bảy nghìn năm trăm tám mươi đô la Mỹ).

5.2.4. Phương thức thanh toán: bằng chuyển khoản bằng đô la Mỹ (USD) hoặc đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng ngoại thương Vietcombank tại thời điểm thanh toán.

5.2.5. Trong vòng mười lăm (15) ngày trước ngày hết hạn thuê của mười hai (12) tháng đầu tiên, Bên A sẽ tiếp tục thanh toán cho kỳ hạn thuê của mười hai (12) tháng tiếp theo, và cách thức thanh toán này sẽ được áp dụng cho các kỳ hạn thuê tiếp theo.

5.2.6. Khi thời hạn cho thuê kết thúc, Bên B sẽ sử dụng số tiền đặt cọc để thanh toán cho các chi phí khôi phục diện tích đất thuê trở lại nguyên trạng ban đầu (phá dỡ các công trình xây dựng trên diện tích đất). Chi phí thực tế của việc phá dỡ này sẽ được thông báo cho Bên A. Trong trường hợp khoản tiền đặt cọc lớn hơn chi phí phá dỡ thực tế, Bên B sẽ trả lại cho Bên A khoản tiền chênh lệch. Nếu khoản tiền đặt cọc nhỏ hơn chi phí phá dỡ thực tế, Bên A sẽ không phải trả thêm khoản tiền chênh lệch giữa chi phí tháo dỡ thực tế và tiền đã đặt cọc cho Bên B.

ĐIỀU 6: BẢO DƯỠNG

Bên B sẽ cung cấp dịch vụ bảo dưỡng và quản lý hàng năm cho nhà xưởng cho thuê (bao gồm nhà xưởng chính và các hạng mục khác) trong suốt thời hạn cho thuê.

ĐIỀU 7: CHẬM THANH TOÁN

Nếu Bên A chậm thanh toán cho Bên B bất kỳ khoản tiền nào theo quy định của Hợp đồng này, thì ngoài khoản tiền phải trả theo cam kết trong Hợp đồng này, Bên A sẽ phải trả cho Bên B khoản lãi suất phạt **1,5%/tháng** cho khoản tiền chậm thanh toán trong thời gian chậm thanh toán. Thời gian chậm thanh toán tối đa là 01 tháng kể từ ngày đến hạn thanh toán. Nếu quá thời hạn này mà Bên A vẫn không thanh toán cho Bên B mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên B, thì Bên B có quyền đơn phương ngừng cung cấp các dịch vụ và chấm dứt Hợp đồng cho thuê công trình công nghiệp này.

ĐIỀU 8: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

8.1. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có phát sinh tranh chấp hai Bên A và B sẽ cùng nhau hoà giải trên tinh thần hợp tác và hai Bên cùng có lợi.

Trường hợp hoà giải không thành hai Bên A và B thống nhất giải quyết tại Toà án Nhân dân cấp có thẩm quyền của Thành phố Hà Nội.

8.2- Trong trường hợp Bên A đơn phương chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn, Bên A phải bồi thường cho Bên B ít nhất một (1) năm tiền thuê nhà xưởng như được ghi trong Điều 5 của Hợp đồng này.

8.3- Bên B chỉ được quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn trong trường hợp Bên A chậm thanh toán cho Bên B theo quy định của Hợp đồng này và/hoặc vi phạm các quy định của Khu công nghiệp hoặc của nhà nước Việt Nam. Trong trường hợp này, Bên B không phải trả bất kỳ khoản bồi thường nào cho Bên A.

Điều 9: Điều khoản thi hành

10018
GT
EM HUU
X-VIN
1-TP

Hợp đồng này sẽ có hiệu lực kể từ ngày hai Bên ký kết và thay thế cho tất cả các cam kết bằng văn bản hoặc bằng miệng khác mà hai Bên đã ký kết, trao đổi trước đó.

Điều 10: Điều kiện chung

Hai Bên A và B cam kết thực hiện nghiêm túc mọi nội dung đã thỏa thuận trong Hợp đồng này.

Hợp đồng này được lập thành 06 bản tiếng Anh và 06 bản tiếng Việt và có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ hai (2) bản mỗi ngôn ngữ. Bản còn lại gửi các cơ quan chức năng liên quan.

ĐẠI DIỆN BÊN A



**PHÓ GIÁM ĐỐC
NAGASAWA KENJIRO**

ĐẠI DIỆN BÊN B



**TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Đình Chiến**



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHỤ LỤC SỐ 01/2014/HNDT-LKV**CỦA ĐỒNG THUÊ NHÀ XƯỞNG CÔNG NGHIỆP TIÊU CHUẨN SỐ:
16/HDTCTCN-HNDT NGÀY 20/3/2009**

- Căn cứ Hợp đồng thuê nhà xưởng công nghiệp tiêu chuẩn số: 16/HDTCTCN-HNDT giữa Công ty TNHH Likan Việt Nam và Công ty Xây dựng và Kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Hà Nội – Đài Tư ngày 20 tháng 3 năm 2009 (Sau đây gọi tắt là “Hợp đồng số 16/HDTCTCN-HNDT”);
- Theo thỏa thuận của hai Bên;

Hôm nay, ngày 28 tháng 2 năm 2014, tại Văn phòng Công ty Xây dựng và Kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Hà Nội – Đài Tư, chúng tôi gồm các Bên dưới đây:

I./ BÊN THUÊ (Sau đây gọi tắt là Bên A):**CÔNG TY TNHH LIKAN VIỆT NAM**

Địa chỉ : Lô A12-1 Khu công nghiệp Hà Nội – Đài Tư, phường Sài Đồng, quận Long Biên, Hà Nội, Việt Nam.

MST: 0103643651

ĐT : 04 62972948

Đại diện : Ông Ishido Shinichiro

Chức vụ: Giám đốc bán hàng

II./ BÊN CHO THUÊ (Sau đây gọi tắt là Bên B):**CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI – ĐÀI TƯ**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Hà Nội – Đài Tư, số 386 đường Nguyễn Văn Linh, Sài Đồng, Long Biên, TP Hà Nội

Điện thoại: 844- 32484282

Đại diện: Ông Bùi Đình Chiên

Fax: 844-32484283

Chức vụ: Tổng giám đốc



Hai Bên theo đây đồng ý ký Phụ lục số 01/2014/HNĐT-LKV để gia hạn thời hạn cho thuê nhà xưởng công nghiệp tiêu chuẩn số 16/HĐTCTCN-HNĐT (Sau đây gọi tắt là “PHỤ LỤC”) như sau:

Điều 1: Điều 2 của Hợp đồng số 16/HĐTCTCN-HNĐT được sửa đổi như sau:

“ĐIỀU 2. THỜI HẠN CHO THUÊ

Thời hạn cho thuê là: từ ngày 24 tháng 3 năm 2014 đến hết 23 tháng 3 năm 2019. Giá tiền được điều chỉnh hai năm một lần tăng hoặc giảm nhiều nhất là 10% theo thỏa thuận giữa hai bên.

Sau khi kết thúc thời hạn cho thuê, việc thuê nhà xưởng có thể được gia hạn tùy theo thỏa thuận giữa Bên A và Bên B”.

Điều 2. Hiệu lực và Bản gốc.

Phụ lục này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng thuê nhà xưởng công nghiệp tiêu chuẩn số 16/HĐTCTCN-HNĐT đã ký giữa Bên A và Bên B ngày 20 tháng 03 năm 2009. Những Điều Khoản khác của Hợp đồng không thay đổi và vẫn giữ nguyên hiệu lực bình thường.

Phụ lục này được lập thành bốn (4) bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý ngang nhau. Mỗi Bên giữ hai (2) bản làm cơ sở thực hiện.

Phụ lục này có hiệu lực kể từ ngày hai Bên ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Tổng giám đốc



ISHIDO SHINICHIRO

GIÁM ĐỐC BAN HÀNG

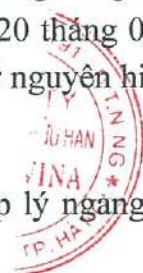
ISHIDO SHINICHIRO

ĐẠI DIỆN BÊN B

Tổng giám đốc



BÙI ĐÌNH CHIÊN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----oOo-----

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

Số: 02/HDTCTCN-HNDT

(Đính kèm Hợp đồng thuê nhà xưởng công nghiệp tiêu chuẩn số: 16/HDTCTCN-HNDT ký ngày 20/03/2009 giữa Công Ty Xây Dựng Và Kinh Doanh Cơ Sở Hạ Tầng Khu Công Nghiệp Hà Nội – Đài Tư Và Công Ty TNHH LIKAN-VINA)

Phụ lục hợp đồng này (“**Phụ Lục**”) được ký kết ngày 30/11/2024 giữa và bởi các Bên sau đây:

I. BÊN CHO THUÊ : CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI - ĐÀI TƯ

Địa chỉ trụ sở : Nhà điều hành khu công nghiệp Hà Nội – Đài Tư, số 386 đường Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Email nhận thông báo : infor@tnl-lease.vn

Tài khoản Ngân hàng : **03401010001837 (VNĐ)**

Mở tại : Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB) – Chi nhánh Long Biên

Mã số thuế : 0100113293

Đại diện : **(ÔNG) LA HỨA VINH**

Chức vụ : Tổng Giám Đốc

II. BÊN THUÊ : CÔNG TY TNHH LIKAN-VINA

Địa chỉ trụ sở : Lô A12-1 Khu công nghiệp Hà Nội – Đài Tư, phường Sài Đồng, Quận Long Biên, TP Hà Nội, Việt Nam

Điện Thoại : 02462972948

Mã số thuế : 0103643651

Đại diện : **(ÔNG) KIDO TOSHIKATSU**

Chức vụ : Phó Giám Đốc

Bên Cho Thuê và Bên Thuê sau đây trong Phụ Lục này được gọi chung là “**Các Bên**” và được gọi riêng là “**Bên**” hoặc “**Mỗi Bên**”, tùy theo ngữ cảnh.

Các Bên thống nhất lập và ký Phụ Lục này để gia hạn thời hạn hợp đồng và điều chỉnh một số nội dung của Hợp đồng thuê nhà xưởng công nghiệp tiêu chuẩn số 16/HDTCTCN-HNDT ký ngày 20/03/2009 (“**Hợp Đồng**”), cùng các phụ lục kèm theo với các nội dung như sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG THỎA THUẬN

1.1. Gia hạn Thời hạn Hợp Đồng.

Các Bên đồng ý gia hạn thời hạn thuê của Hợp Đồng kể từ ngày 21/03/2025 (“**Ngày Bắt Đầu**”) đến hết ngày 20/03/2027.

1.2. Tiền Thuê và Phí Quản Lý Khu Công Nghiệp được áp dụng như sau:

1.2.1. Tiền Thuê

a). Đơn Giá Tiền Thuê áp dụng từ Ngày Bắt Đầu đến hết ngày 20/03/2027:

Hạng Mục	Diện Tích (m²)	Đơn Giá (VND/m²/tháng)
Nhà Xưởng Chính	606	121.275
Khu văn phòng	384	121.275
Nhà Bảo Vệ	18	73.867
Các Hạng Mục Khác	1242	41.688

Đơn Giá Tiền Thuê chưa bao gồm Phí Quản Lý Khu Công Nghiệp và thuế giá trị gia tăng.

b). Bên Thuê thanh toán Tiền Thuê cho Bên Cho Thuê định kỳ 12 tháng một lần kể từ Ngày Bắt Đầu (“**Kỳ Thanh Toán Tiền Thuê**”).

Tiền Thuê của 01 Kỳ Thanh Toán Tiền Thuê được tính theo công thức:

Tiền Thuê của 01 Kỳ Thanh Toán Tiền Thuê = [Đơn Giá Tiền Thuê x (nhân với) Diện Tích Thuê x (nhân với) Hệ Số Trượt Giá được xác định tại từng Kỳ Thanh Toán Tiền Thuê] x (nhân với) 12 (tháng).

1.2.2. Phí Quản Lý Khu Công Nghiệp:

a). Đơn Giá Phí Quản Lý Khu Công Nghiệp kể từ ngày 01/01/2025 như sau:

- Từ ngày 01/01/2025 – 31/12/2026: **15.173 VND/m²/năm** (chưa bao gồm tiền thuế giá trị gia tăng);
- Kể từ ngày 01/01/2027: Đơn Giá Phí Quản Lý Khu Công Nghiệp được áp dụng theo thông báo của Bên Cho Thuê phù hợp với quy định Hợp Đồng, phụ lục kèm theo.

b). Thanh toán Phí Quản Lý Khu Công Nghiệp

Phí Quản Lý Khu Công Nghiệp được Bên Thuê thanh toán cho Bên Cho Thuê định kỳ một năm một lần kể từ ngày 01/01/2025 (“**Kỳ Thanh Toán Phí Quản Lý**”)

Tiền Phí Quản Lý Khu Công Nghiệp của một Kỳ Thanh Toán Phí Quản Lý được tính theo công thức:

Phí Quản Lý Khu Công Nghiệp của 01 Kỳ Thanh Toán Phí Quản Lý = [Đơn Giá Phí Quản Lý Khu Công Nghiệp x (nhân với) Diện Tích Thuê x (nhân với) Hệ Số Trượt Giá được xác định tại từng Kỳ Thanh Toán.

1.2.3. Hệ Số Trượt Giá

Tại mỗi Kỳ Thanh Toán, Tiền Thuê và Phí Quản Lý Khu Công Nghiệp của Khu Vực Thuê sẽ được điều chỉnh căn cứ trên “Hệ Số Trượt Giá” xác định tại Kỳ Thanh Toán đó. Cụ thể cách tính “Hệ Số Trượt Giá” như sau:

Hệ Số Trượt Giá = Giá bán ra USD bằng VNĐ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) vào ngày 25 của tháng liền trước của Kỳ Thanh Toán tương ứng / (chia) **22.990**;

Trường hợp Hệ Số Trượt Giá là một số thập phân thì Hệ Số Trượt Giá đó sẽ được làm tròn đến 2 (hai) chữ số sau dấu thập phân.

1.2.4. Thời Hạn Thanh Toán Tiền Thuê, Phí Quản Lý Khu Công Nghiệp:

Được áp dụng theo quy định tại Điều 1.2.4 của Phụ lục hợp đồng số 01/HDTCTCN-HNDT ký ngày 28/02/2022.

1.3. Điều chỉnh điều khoản của Hợp Đồng.

Các Bên đồng ý điều chỉnh Điều 8.2 và Điều 8.3 của Hợp Đồng, nội dung sau khi điều chỉnh:

8.2. Bên Thuê đơn phương chấm dứt Hợp Đồng (không do vi phạm của Bên Cho Thuê)

*a) Bên Thuê có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng (không do vi phạm của Bên Cho Thuê) trước thời hạn khi Bên Thuê thông báo cho Bên Cho Thuê đủ ít nhất 03 tháng tính đến ngày chấm dứt Hợp Đồng (“**Thời Gian Yêu Cầu**”). Trong trường hợp này:*

i) Bên Thuê được hoàn trả lại tiền đặt cọc sau khi trừ đi toàn bộ các nghĩa vụ tài chính mà Bên Thuê phải thực hiện với Bên Cho Thuê (nếu có) theo quy định của Hợp Đồng và sau khi Bên Thuê khôi phục, hoàn trả toàn bộ nhà xưởng, công trình xây dựng theo nguyên trạng ban đầu theo quy định tại Hợp Đồng;

ii) Bên Thuê có nghĩa vụ thanh toán cho Bên Cho Thuê toàn bộ Tiền Thuê, Tiền Phí Quản Lý Khu Công Nghiệp và các khoản tiền khác phát sinh (nếu có) theo quy định của Hợp

Đồng tính đến ngày Hợp Đồng chấm dứt và Bên Thuê đã hoàn trả Nhà xưởng theo quy định tại Hợp Đồng;

iii) Bên Thuê có nghĩa vụ bồi thường cho Bên Cho Thuê toàn bộ thiệt hại phát sinh liên quan đến việc hoàn trả Nhà xưởng (nếu có).

b) Trong trường hợp Bên Thuê không báo trước bằng văn bản về việc chấm dứt Hợp Đồng cho Bên Cho Thuê đủ Thời Gian Yêu Cầu, Bên Cho Thuê được quyền áp dụng các quy định tại Điều 8.2.a của Hợp Đồng này để giải quyết, đồng thời, Bên Thuê phải chịu một khoản phạt vi phạm cho Bên Cho Thuê tương đương với khoản Tiền Thuê tương ứng với thời gian thực tế chậm thông báo so với Thời Gian Yêu Cầu, tính theo Đơn Giá Tiền Thuê của tháng liền trước chấm dứt Hợp Đồng. Bên Thuê có nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền nêu tại Điều 8.2 của Hợp Đồng này trong thời gian do Bên Cho Thuê yêu cầu.

8.3. Bên Cho Thuê đơn phương chấm dứt Hợp Đồng (không do vi phạm của Bên Thuê)

a) Bên Cho Thuê có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng (không do vi phạm của Bên Thuê) trước thời hạn khi Bên Cho Thuê thông báo cho Bên Thuê đủ ít nhất 03 tháng tính đến ngày chấm dứt Hợp Đồng ("**Thời Gian Yêu Cầu**"). Trong trường hợp này:

i) Bên Thuê được hoàn trả lại tiền đặt cọc sau khi trừ đi toàn bộ các nghĩa vụ tài chính mà Bên Thuê phải thực hiện với Bên Cho Thuê (nếu có) theo quy định của Hợp Đồng và Bên Thuê khôi phục, hoàn trả nhà xưởng, công trình xây dựng theo nguyên trạng ban đầu theo quy định tại Hợp Đồng;

ii) Bên Thuê có nghĩa vụ thanh toán cho Bên Cho Thuê toàn bộ Tiền Thuê, Tiền Phí Quản Lý Khu Công Nghiệp và các khoản tiền khác phát sinh (nếu có) theo quy định của Hợp Đồng tính đến ngày Hợp Đồng chấm dứt và Bên Thuê đã hoàn trả Nhà xưởng theo quy định tại Hợp Đồng;

iii) Bên Thuê có nghĩa vụ bồi thường cho Bên Cho Thuê toàn bộ thiệt hại phát sinh liên quan đến việc hoàn trả Nhà xưởng (nếu có).

iv) Bên Cho Thuê không phải thanh toán hay bồi thường bất cứ khoản tiền nào cho Bên Thuê trong trường hợp này.

b) Trong trường hợp Bên Cho Thuê không báo trước bằng văn bản về việc chấm dứt Hợp Đồng cho Bên Thuê đủ Thời Gian Yêu Cầu, Bên Thuê được quyền áp dụng các quy định tại Điều 8.3.a của Hợp Đồng này để giải quyết, đồng thời, Bên Cho Thuê phải chịu một khoản bồi thường thiệt hại cho Bên Thuê tương đương với khoản Tiền Thuê tương ứng với thời gian thực tế chậm thông báo so với Thời Gian Yêu Cầu, tính theo Đơn Giá Tiền Thuê của tháng liền trước chấm dứt Hợp Đồng. Bên Thuê có nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền nêu tại Điều 8.3 của Hợp Đồng này trong thời gian do Bên Cho Thuê yêu cầu."

ĐIỀU 2. ĐIỀU KHOẢN KHÁC

- 2.1. Phụ Lục này có hiệu lực kể từ ngày Các Bên ký kết, đóng dấu hợp lệ và là một bộ phận không thể tách rời của Hợp Đồng. Kể từ thời điểm Phụ Lục này có hiệu lực, Phụ Lục này thay thế toàn bộ các thỏa thuận bằng lời nói, văn bản được lập trước đó giữa Hai Bên liên quan đến các nội dung đã thỏa thuận tại Phụ Lục này;
- 2.2. Các định nghĩa, giải thích không được quy định, ghi nhận tại Phụ Lục này thì áp dụng các quy định về định nghĩa, giải thích tại Hợp Đồng và các phụ lục, thỏa thuận đi kèm (nếu có);
- 2.3. Các điều khoản, điều kiện, nội dung thỏa thuận khác của Hợp Đồng không được điều chỉnh, bổ sung ghi nhận tại Phụ Lục này sẽ vẫn được giữ nguyên hiệu lực thi hành;
- 2.4. Nếu có mâu thuẫn giữa nội dung quy định tại Phụ Lục này với các quy định trong Hợp Đồng và/hoặc các Phụ lục đã ký kết giữa Các Bên thì quy định tại Phụ Lục này sẽ được ưu tiên áp dụng;
- 2.5. Các nội dung khác quy định tại Hợp Đồng, các phụ lục, thỏa thuận khác có liên quan và/hoặc chịu ảnh hưởng của những nội dung tại Phụ Lục này sẽ được điều chỉnh tương ứng theo quy định tại Phụ Lục này mà không cần phải sửa đổi, điều chỉnh hoặc thỏa thuận lại;
- 2.6. Các Bên xác nhận rằng việc ký kết Phụ Lục này là hoàn toàn tự nguyện, không giả tạo, không bị ép buộc, lừa dối, đe dọa, nhầm lẫn;
- 2.7. Phụ Lục này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt, Bên Cho Thuê và Bên Thuê mỗi Bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau để làm căn cứ thực hiện.

Các Bên đã hiểu rõ nội dung của Phụ Lục này. Đại diện có thẩm quyền của Các Bên ký tên đóng dấu dưới đây để thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN CHO THUÊ



TỔNG GIÁM ĐỐC
La Hưn Vinh

ĐẠI DIỆN BÊN THUÊ



PHÓ GIÁM ĐỐC
KIDO TOSHIKATSU

Số: 2210 /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 19 tháng 5 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án “Nhà máy sản xuất hóa chất công nghiệp và hóa chất xử lý bề mặt”
của Công ty TNHH LIKAN - VINA tại Lô A12-1 Khu Công nghiệp Đài Tư
386 Nguyễn Văn Linh, Sài Đồng, Long Biên, Hà Nội

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 08 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28/02/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư 05/2008/TT-BTNMT ngày 08/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất hóa chất công nghiệp và hóa chất xử lý bề mặt” đã được chỉnh sửa, bổ sung theo ý kiến của Hội đồng thẩm định;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tại Tờ trình số 4349 /TTr-STNMT- CCMT ngày 12 tháng 5 năm 2010.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án: Nhà máy sản xuất hóa chất công nghiệp và hóa chất xử lý bề mặt của Công ty TNHH LIKAN - VINA (sau đây gọi là Chủ Dự án).

Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

2.1. Chủ Dự án phải áp dụng các biện pháp giảm thiểu và xử lý ô nhiễm môi trường trong suốt quá trình đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động của Dự án, đặc biệt lưu ý các vấn đề sau đây:

- Khi dự án đi vào hoạt động, nước thải sinh hoạt, nước mưa chảy tràn phải thu gom và xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT trước khi thải ra môi trường tiếp nhận. Toàn bộ nước thải sản xuất phải được thu gom triệt để và xử lý đạt QCVN 24:2009/BTNMT.

- Phải kê khai đóng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo Nghị định 67/2003/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ và lập Hồ sơ xin cấp phép xả nước thải vào nguồn nước theo quy định tại Nghị định số 149/2004/NĐ-CP ngày 27/7/2004 của Chính phủ và Quyết định 195/2005/QĐ-UB ngày 22/11/2005 của UBND Thành phố Hà Nội.

- Bụi và khí thải phát sinh trong quá trình vận hành khai thác dự án phải có các biện pháp giảm thiểu, đạt quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng không khí - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh QCVN 05:2009/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh QCVN 06:2009/BTNMT.

- Tiếng ồn và rung động trong quá trình vận hành Dự án phải có biện pháp giảm thiểu, đạt tiêu chuẩn TCVN 5949:1998 và TCVN 6962:2001.

- Chất thải rắn sinh hoạt phải được thu gom và xử lý theo đúng quy định tại Nghị định 59/2007/NĐ-CP ngày 09/04/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn và quy định về quản lý chất thải rắn thông thường trên địa bàn Thành phố Hà Nội ban hành theo Quyết định số 11/2010/QĐ-UBND ngày 23/02/2010 của UBND Thành phố Hà Nội.

- Chất thải nguy hại phát sinh phải được thu gom và xử lý theo đúng quy định. Chủ dự án phải đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo Thông tư 12/2006/TT-BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn điều kiện hành nghề và thủ tục lập hồ sơ, đăng ký, cấp phép hành nghề, mã số quản lý chất thải nguy hại.

2.2. Sau khi hoàn thành việc xây dựng, trước khi Dự án đi vào hoạt động chính thức, Chủ dự án phải gửi văn bản đề nghị xác nhận việc xây dựng hệ thống xử lý (nước thải, khí thải...) theo các nội dung của báo cáo và yêu cầu của Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tới Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội để kiểm tra, xác nhận việc thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư 05/2008/TT-BTNMT ngày 08/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Chủ Dự án chỉ được phép đưa công trình vào hoạt động sau khi đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội xác nhận việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu nêu trên.

2.3. Chủ dự án phải thực hiện chương trình đo kiểm môi trường hàng năm đã nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường. Quá trình lấy mẫu quan trắc chất lượng môi trường phải có sự tham gia của Sở Tài nguyên và Môi trường. Kết quả giám sát môi trường định kỳ phải gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội để kiểm tra và giám sát.

2.4. Chủ dự án phải đảm bảo nguồn kinh phí đầu tư và vận hành các công trình xử lý môi trường đã cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2.5. Chủ dự án phải đền bù những thiệt hại môi trường do dự án gây ra theo Luật Bảo vệ Môi trường và Nghị định 117/2009/NĐ-CP ngày 31/12/2009 của Chính phủ về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực Bảo vệ Môi trường.

6. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký./. *24*

Nơi nhận:

- UBND Thành phố (để b/cáo);
- Giám đốc Sở (để b/cáo);
- Công ty TNHH LIKAN - VINA;
- Lưu: VT, CCMT(2). *2*

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Khánh



Số: 46 /CNTD-PCCC

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001.
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy.
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an.
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số: 201/CV ngày 20 /01/ 2010

Của: Công ty TNHH LIKAN - VINA

Người đại diện là Ông (Bà): NAGASAWA KENJIRO Chức danh: Phó giám đốc

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY
CHỨNG NHẬN

Công trình : Hệ thống chữa cháy Nhà xưởng LIKAN

Địa điểm : Khu công nghiệp Đài Tư, quận Long Biên, TP Hà Nội

Chủ đầu tư : Công ty TNHH LIKAN - VINA

Đơn vị thiết kế : Công ty TNHH công nghệ thiết bị bảo vệ Việt An

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Hệ thống chữa cháy vách tường và bình chữa cháy.

Theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo:

1. Trang bị bình bột chữa cháy là loại bình ABC.
2. Bổ sung máy bơm chữa cháy dự phòng có công suất như máy bơm chính. Máy bơm chữa cháy phải được đấu nối với nguồn điện riêng.

Phòng cảnh sát PCCC Công an TP Hà Nội sẽ kiểm tra thi công và nghiệm thu về PCCC trước khi chủ đầu tư đưa công trình vào sử dụng.

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2010

TRƯỞNG PHÒNG CS PCCC



Nơi nhận:

- C23- BCA (để báo cáo)
- Chủ đầu tư
- Lưu PC23(TH; GL)

Thượng tá: Tô Xuân Thiều

**BIÊN BẢN KIỂM TRA
NGHIỆM THU HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Công trình: NHÀ XƯỞNG LIKAN

Hạng mục: Hệ thống phòng cháy và chữa cháy

Địa điểm: Khu công nghiệp Đài Tư - Long Biên - Hà Nội

Vào hồi 9. h. 00..', ngày 15. tháng 7 năm 2010, Chúng tôi gồm:

Phòng Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy- Công an TP Hà Nội.

- | | |
|---------------------------------|-------------------------------------|
| 1. Thượng tá : Lê Mạnh Hùng | - Phó trưởng phòng. |
| 2. Trung tá : Nguyễn Công Thảo | - Đội trưởng đội PCCC Gia Lâm. |
| 3. Trung tá : Đặng Duy Hưng | - Phó đội trưởng đội Tổng hợp. |
| 4. Thượng úy : Đinh Việt Phương | - Cán bộ kiểm tra đội PCCC Gia Lâm. |
| 5. Trung úy : Vũ Quốc Hưng | - Cán bộ đội Tổng hợp. |

Đại diện chủ đầu tư :

- | | |
|-------------------------|-------------------|
| - Ông: Nguyễn Khắc Hiến | - Chức vụ: Phó GD |
| - Ông: Nagasawa Kenjiro | - Chức vụ: Phó GD |

Đơn vị thi công PCCC: Cty TNHH công nghệ thiết bị bảo vệ Việt AN.

- | | |
|------------------------|------------------------------------|
| - Ông: Lưu Đức Hiệu | - Chức vụ: GD |
| - Ông: Phạm thanh Long | - Chức vụ: đội trưởng đội thi công |

Đã tiến hành kiểm tra, nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy công trình: Nhà xưởng LIKAN - theo các nội dung sau:

1. Hồ sơ nghiệm thu gồm :

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số: 46/CNTD-PCCC ngày 27 tháng 01 năm 2010 của Phòng Cảnh sát PCCC - Công an thành phố Hà Nội
- Biên bản kiểm tra thi công
- Hồ sơ hoàn công theo quy định.

2. Nội dung nghiệm thu:

- Hệ thống chữa cháy vách tường, bình chữa cháy xách tay, nội quy tiêu lệnh PCCC.

3. Các hệ thống được kiểm tra thử nghiệm

Hệ thống chữa cháy vách tường, bình chữa cháy xách tay.

4. Phương pháp kiểm tra, thử nghiệm :

- Tắt nguồn điện sản xuất, khởi động máy bơm chữa cháy, mở 2 họng nước chữa cháy tại vị trí xa nhất.



- Khởi động máy bơm chữa cháy động cơ điện, mở 2 họng nước chữa cháy tại vị trí xa nhất.

5. Kết quả thử nghiệm :

- Hệ thống chữa cháy vách tường: 2 họng nước chữa cháy xa nhất phun tia nước đặc đạt 6m.

- Bình bột chữa cháy xách tay loại ABC mới 100%, kim đồng hồ áp lực chỉ vạch xanh

6. Kiến nghị :

- Các đơn vị thi công có trách nhiệm chuyển giao cho bên sử dụng qui trình sử dụng, vận hành, bảo quản các hệ thống đã được lắp đặt.

- Đơn vị sử dụng có trách nhiệm đảm bảo các hệ thống đã được nghiệm thu trên hoạt động bình thường trong suốt quá trình đưa công trình vào sử dụng.

- Các kiến nghị khác: Không.

7. Kết luận :

- Tại thời điểm kiểm tra các hệ thống trên đã thi công theo thiết kế, đồng ý nghiệm thu để đưa vào sử dụng.

Biên bản lập xong vào hồi 11.h.00.' ngày 15..tháng .7..năm 2010 đã đọc lại cho những người có tên trên cùng nghe công nhận là đúng nhất trí ký tên dưới đây.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ



HỒ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khắc Hiến

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC - CATP HÀ NỘI

KT. TRƯỞNG PHÒNG CẢNH SÁT PCCC

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Thượng tá: Lê Mạnh Hùng

ĐƠN VỊ THI CÔNG HỆ THỐNG PCCC



GIÁM ĐỐC

Th.S LƯU ĐỨC HIỆU



Số: 185 /STNMT-CCMT

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2012

GIẤY XÁC NHẬN

**VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤC VỤ GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH
Dự án “Nhà máy sản xuất hóa chất công nghiệp và hóa chất xử lý bề mặt”
Địa điểm: Lô A12-1 Khu Công nghiệp Đài Tư, 386 Nguyễn văn Linh,
Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.
Chủ đầu tư : Công ty TNHH LIKAN - VINA**

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ luật Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 06/2008/QĐ-UBND ngày 9/9/2008 của UBND Thành phố Hà Nội về việc thành lập Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 2238/QĐ-UBND ngày 24/5/2012 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường ký Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; Xác nhận vào trang phụ bìa báo cáo đánh giá tác động môi trường; Giấy xác nhận hoàn thành việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án; Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết; Giấy xác nhận hoàn thành việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết;

Căn cứ kết quả kiểm tra việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án “Nhà máy sản xuất hóa chất công nghiệp và hóa chất xử lý bề mặt” thực hiện vào ngày 16 tháng 5 năm 2012;

Xét đề nghị của Chi cục Trưởng Chi cục Bảo vệ Môi trường Hà Nội tại Tờ trình số 676 /TTr-STNMT-CCMT ngày 04 tháng 8 năm 2012; kèm theo Báo cáo kết quả thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án đã được chỉnh sửa theo ý kiến của các thành viên trong Đoàn kiểm tra ngày 16 tháng 5 năm 2012.



XÁC NHẬN

Điều 1. Công ty TNHH LIKAN - VINA (sau đây gọi là Chủ dự án) đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án “Nhà máy sản xuất hóa chất công nghiệp và hóa chất xử lý bề mặt” sau đây:

1. Đầu tư hệ thống thu gom nước thải sản xuất sau đó thuê đơn vị chức năng vận chuyển, xử lý.

2. Nước thải sinh hoạt được xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn sau đó đổ vào hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Đài Tư.

3. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

Tại khu vực sản xuất, Công ty lắp đặt các quạt thông gió và thiết kế nhà xưởng đảm bảo sự thông thoáng tạo môi trường làm việc an toàn cho công nhân.

4. Đối với chất thải rắn:

- Công ty đã trang bị dụng cụ, phương tiện thu gom và phân loại chất thải rắn, chất thải nguy hại; đã có kho lưu giữ chất thải nguy hại. Công ty đã kí Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp với Công ty CP môi trường đô thị và Công nghiệp 11 – Urenco 11 xử lý

- Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom vào khu lưu chứa riêng và kí Hợp đồng với Công ty CP công trình đô thị Long Biên vận chuyển, xử lý.

Điều 2. Chủ dự án (hoặc tổ chức, cá nhân được Chủ dự án chuyển giao quản lý vận hành Dự án) có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu bắt buộc sau đây trong giai đoạn tiếp theo của Dự án:

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung bảo vệ môi trường nêu trong Báo cáo và các yêu cầu của quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường trong các giai đoạn tiếp theo của Dự án.

2. Tự chịu trách nhiệm đối với các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đảm bảo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan của pháp luật hiện hành.

3. Quản lý, thu gom và kí hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý theo đúng qui định đối với các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Nhà máy.

4. Thực hiện chương trình giám sát môi trường định kì (2 lần/năm). Gửi Báo cáo giám sát môi trường định kì tới Chi cục Bảo vệ Môi trường Hà Nội, UBND quận Long Biên để kiểm tra, giám sát.

5. Chủ động xử lý, khắc phục kịp thời các sự cố và các tình huống bất lợi xảy ra gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường trong suốt quá trình vận hành của Dự án và báo cáo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan nhà nước có liên quan khác để được hướng dẫn, hỗ trợ.

Điều 3. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và những yêu cầu bắt buộc tại điều 2 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm soát việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, nếu có những thay đổi về nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của UBND Thành phố Hà Nội.

Điều 5. Ủy nhiệm Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội xác nhận vào trang phụ bì của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và các yêu cầu nêu tại Điều 2 của Quyết định này.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND quận Long Biên; Giám đốc Công ty TNHH LIKAN - VINA và Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 6;
- Chủ tịch UBNDTP (để b/c);
- PCT Vũ Hồng Khanh;
- Bộ TN&MT (để b/c);
- VP: CVP, PVP Phạm Chí Công;
- TH, TNMT (c,b);
- CCBVMT Hà Nội;
- Lưu: VT.

12

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Hồng Khanh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Long Biên, ngày 30 tháng 12 năm 2024

**HỢP ĐỒNG THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT
TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN LONG BIÊN**

Số: 003/2025/HĐVSMT

- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Nghị định số 09/VBHN- BTNMT ngày 25/10/2019 của Chính Phủ về việc quản lý chất thải và phế liệu.
- Căn cứ Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 03/6/2013 của UBND thành phố Hà Nội về ban hành Quy định quản lý chất thải rắn sinh hoạt thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội;
- Căn cứ Quyết định số 308/QĐ-TTPTQĐ ngày 24/12/2020 của UBND Quận Long Biên về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 03: Dịch vụ duy trì vệ sinh môi trường trên địa bàn quận Long Biên giai đoạn 2021 – 2025.
- Căn cứ Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc Ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội;
- Căn cứ Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 của UBND thành phố Hà Nội về việc sửa đổi Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Thành phố Ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội;
- Chức năng nhiệm vụ nhu cầu và khả năng thực hiện của các bên,

Hôm nay, ngày 30 tháng 12 năm 2024, tại Công ty cổ phần công trình đô thị Long Biên, chúng tôi đại diện hợp pháp của:

Bên A: CÔNG TY TNHH LIKAN - VINA

- Tên người đại diện: Ông **KIDO TOSHIKATSU**
- Chức vụ: Phó Giám Đốc
- Địa chỉ: Lô A12-1, KCN Hà Nội Đài Tư, P.Sài Đồng, Q. Long Biên, TP. Hà Nội
- Địa điểm sản xuất, kinh doanh: Lô A12-1, KCN Hà Nội Đài Tư
- Điện thoại: 024 6297 2948; Fax:
- Mã số thuế: 0103643651
- Mã KH: LBTG 002
- Số tài khoản: 151.00.93310
- Tại: Ngân hàng BIDV CN Thành Đô

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ LONG BIÊN

- Đại diện là: Ông **Nguyễn Văn Khoát** Chức vụ: Giám đốc.
- Địa chỉ: Số 90, Phố Kẽ Tạnh, Phường Giang Biên, Quận Long Biên, Tp Hà Nội.
- Điện thoại: 0243.8756817 Fax: 043.8756817
- Mã số thuế: 0104267103
- Số tài khoản: 22.222.236.238
- Mở tại: Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội

Các bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng dịch vụ với các nội dung cụ thể như sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG.

1.1. Nội dung công việc

- Bên A và Bên B cùng thống nhất ký kết hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt do Bên A là chủ nguồn thải.
- Đối tượng hợp đồng không bao gồm: chất thải nguy hại, chất thải y tế, đất thải, phế thải xây dựng,.....

1.2. Phương thức thực hiện:

- Bên A trang bị đầy đủ dụng cụ lưu chứa rác hợp vệ sinh và phù hợp với phương tiện thu gom, vận chuyển rác hàng ngày của đơn vị duy trì.
- Bên A phân loại rác thải sinh hoạt đảm bảo không lẫn các loại như: chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải y tế, đất thải, phế thải xây dựng,.....

- Bên B sử dụng phương tiện thu gom rác theo phương án cơ giới hóa thu gom, vận chuyển rác trên địa bàn quận Long Biên đã được phê duyệt tiếp nhận rác từ các dụng cụ lưu chứa rác của Bên A để vận chuyển.

- Tần suất thực hiện: 3 buổi/tuần

ĐIỀU 2. THỜI GIAN THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG.

Từ ngày: 01 tháng 01 năm 2025 Đến hết ngày: 31 tháng 12 năm 2025.

ĐIỀU 3. LOẠI HỢP ĐỒNG, GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN.

3.1 Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh.

3.2 Giá trị hợp đồng: theo đơn giá tại QĐ số 54/2016/QĐ-UBND thành phố Hà Nội (áp dụng cho thời điểm hiện tại)

Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng/m ³)	Thành tiền (đồng)
1. Giá trị hợp đồng 01 tháng:	m ³ /tháng	1	208.000	208.000
2. Giá trị hợp đồng 1 năm				2.496.000

Bảng chữ: Hai triệu bốn trăm chín mươi sáu nghìn đồng

(Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT, thuế xuất sẽ theo từng thời điểm do nhà nước quy định)

3.3 Phương thức thanh toán:

- Bên A thanh toán cho Bên B 1 quý/lần

- Thời gian thanh toán: Bên A có trách nhiệm thanh toán đầy đủ kinh phí thực hiện cho Bên B trong vòng 15 ngày sau khi nhận đủ chứng từ yêu cầu thanh toán hợp lệ.

- Chứng từ thanh toán: Hóa đơn tài chính.

- Hình thức thanh toán: Tiền mặt/chuyển khoản.

ĐIỀU 4. QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

4.1 Quyền và trách nhiệm của Bên A

- Trang bị đầy đủ dụng cụ lưu chứa rác hợp vệ sinh và phù hợp với phương tiện thu gom, vận chuyển rác hàng ngày của đơn vị duy trì

- Hàng ngày có trách nhiệm đổ rác thải sinh hoạt lên phương tiện thu gom của đơn vị duy trì hoặc đưa rác ra các điểm tập kết rác theo quy định, tự bảo quản và vệ sinh dụng cụ lưu chứa rác.

- Bổ sung giá trị hợp đồng khi có khối lượng phát sinh ngoài khối lượng đã ký kết trong hợp đồng.

- Thanh toán đầy đủ kinh phí và đúng thời gian cho Bên B như đã thỏa thuận tại Điều 3 của hợp đồng này.
- Phối hợp với Bên B giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện.

4.2 Quyền và trách nhiệm của Bên B

- Được thanh toán theo hợp đồng trên cơ sở khối lượng đã được các bên thống nhất.
- Từ chối không thu gom, vận chuyển nếu phát hiện rác thải sinh hoạt lẫn các loại: chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải y tế, đất thải, phế thải xây dựng,.....
- Ngừng cung cấp dịch vụ nếu Bên A không nộp tiền hoặc không thực hiện đúng các điều khoản trong hợp đồng.
- Xuất đầy đủ hóa đơn, chứng từ làm cơ sở thanh toán.
- Phối hợp với Bên A giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện.
- Bố trí lao động, phương tiện thực hiện thu gom và vận chuyển rác thải sinh hoạt theo đúng phương án cơ giới hóa công tác thu gom, vận chuyển rác đã được phê duyệt hoặc từ điểm tập kết theo quy định về bãi xử lý.
- Chịu trách nhiệm về an toàn lao động, an toàn giao thông và vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển rác thải sinh hoạt về bãi xử lý.

ĐIỀU 5. ĐIỀU KHOẢN CHUNG.

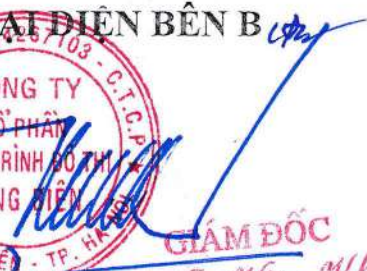
- Các bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng.
- Bất kỳ sửa đổi, bổ sung đối với hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản và được ký kết bởi người đại diện hợp pháp của hai bên.
- Khi hợp đồng hết hạn, nếu có yêu cầu, hai bên sẽ cùng bàn bạc, thảo luận ký hợp đồng mới hoặc phụ lục hợp đồng để gia hạn. Sau khi hai bên hoàn tất các nghĩa vụ trong hợp đồng này, và hai bên không có thỏa thuận khác thì hợp đồng này sẽ được thanh lý.
- Hợp đồng này có hiệu lực từ 01/01/2025, được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 02 bản làm cơ sở để triển khai thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN A



PHÓ GIÁM ĐỐC
KIDO TOSHIKATSU

ĐẠI DIỆN BÊN B



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Khoát

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----***-----

HỢP ĐỒNG

THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI

Số: 51/2025/HĐK/HB-LK

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015.

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005.

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020.

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

Căn cứ Căn cứ Giấy phép môi trường số: 441/GPMT-BTNMT ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Công ty Cổ phần Môi trường Công nghệ cao Hòa Bình.

Căn cứ vào đề nghị của Công ty TNHH Likan- Vina về thu gom, vận chuyển xử lý chất thải.

Hôm nay, ngày 01 tháng 03 năm 2025, tại Văn phòng Công ty Cổ phần Môi trường Công nghệ cao Hòa Bình, chúng tôi gồm:

Bên A: CÔNG TY TNHH LIKAN-VINA

Địa chỉ : Lô A12-1, KCN Hà Nội – Dải Từ, Phường Sài Đồng, Q. Long Biên, T.p Hà Nội.
Người đại diện : **Ông KIDO TOSHIKATSU** Chức vụ : Phó giám đốc
Điện thoại : 02462972948
Tài khoản : 1510093310 Mở tại: BIDV CN Thành Đô
Mã số thuế : 0103643651

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHỆ CAO HÒA BÌNH

Đại diện Ông : **Nguyễn Thế Mậu** Chức vụ: **Tổng giám đốc**
Địa chỉ : Thôn Đồng Phú, xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hoà Bình
Điện thoại : 02183905006

Tài khoản : 110618556688 Tại Ngân hàng Vietinbank chi nhánh Đông Hà Nội.

Mã số thuế : 5400471316

Sau khi thỏa thuận, hai bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải với các điều khoản như sau:

Điều 1: Phạm vi công việc

Bên A đồng ý giao, Bên B đồng ý thực hiện những công việc sau: Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Bên A theo đúng các quy định về quản lý chất thải và bảo vệ môi trường của pháp luật Việt Nam hiện hành.

Điều 2: Đặc tính chất thải, địa điểm, thời gian giao nhận, phương tiện vận chuyển:

1. Đặc tính chất thải: Bao gồm chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Bên A. Các chất thải có thể ở dạng rắn hoặc lỏng như sau:

TT	Loại chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Biện pháp xử lý
1	Hỗn hợp hoá chất (chất tẩy rửa, tẩy rỉ)	Lỏng	03 01 01	Theo Quy định
2	Bóng đèn hỏng	Rắn	16 01 06	Theo Quy định
3	Chất hấp thụ vật liệu lọc rò lau dính dầu mỡ	Rắn	18 02 01	Theo Quy định
4	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	Theo Quy định
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	Theo Quy định
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa (can hoá chất)	Rắn	18 01 03	Theo Quy định
8	Rác thải sinh hoạt	Rắn		Theo Quy định

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, khi có phát sinh chất thải khác trong phạm vi Bên B được quyền xử lý theo quy định của pháp luật thì Hai bên sẽ lập bổ sung thêm phụ lục Hợp đồng và phụ lục này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này.

2. Địa điểm giao nhận chất thải của Bên A: Lô A12-1, KCN Hà Nội – Đài Tư, Phường Sài Đồng, Q. Long Biên, T.p Hà Nội.

3. Địa điểm xử lý chất thải: Công ty Cổ phần Môi trường Công nghệ cao Hòa Bình, địa chỉ: Thôn Đồng Phú, Xã Đồng Tâm, Huyện Lạc Thủy, Tỉnh Hòa Bình.
4. Thời gian giao nhận: Bên A báo trước cho Bên B ít nhất 06 ngày làm việc để Bên B chuẩn bị phương tiện và nhân công thực hiện công việc.
5. Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển chuyên dụng và nhân công bốc xếp.

Điều 3: Giá trị Hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Đơn giá chất thải nguy hại

- Tổng chi phí cho việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải trong một năm (chưa bao gồm thuế GTGT) là: **24.000.000 đồng** (*Bằng chữ: Hai mươi tư triệu đồng chẵn*).
 - Bên B chỉ vận chuyển chất thải theo như các mã, loại chất thải tại điều 2 trong hợp đồng 01- 02 lần/năm. Khối lượng vận chuyển < 6.000 kg/năm. Nếu khối lượng vận chuyển vượt quá 6.000 kg/năm sẽ được tính theo đơn giá 5.000 vnd/kg (chưa bao gồm VAT)
- Đơn giá trên sẽ không thay đổi trong quá trình thực hiện hợp đồng.

3. Phương thức thanh toán:

Bên A thanh toán hết số tiền cho Bên B: **24.000.000 vnd** (*Bằng chữ: Hai mươi tư triệu đồng*) Chưa bao gồm thuế VAT ngay sau khi hoàn thành việc vận chuyển lần 1 và bàn giao các chứng từ liên quan bao gồm: Biên bản bàn giao chất thải, hoá đơn GTGT và các chứng từ liên quan khác

Bên A có trách nhiệm thống kê khối lượng tăng thêm và thanh toán cho Bên B phần giá trị Hợp đồng tương ứng với phần khối lượng chất thải tăng thêm trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn theo khối lượng thống kê tăng thêm. Trong trường hợp Bên A chậm thanh toán sẽ phải chịu lãi suất chậm trả là 0.5%/ tổng số tiền chậm trả/1 ngày chậm trả.

Điều 4. Trách nhiệm và quyền lợi của các Bên

1. Trách nhiệm và quyền lợi của Bên A

- a. Bên A có trách nhiệm phân loại và lưu giữ tạm các loại chất thải theo quy định của Hợp đồng và quy định của pháp luật.
- b. Đảm bảo thành phần chất thải giao nhận đúng theo quy định tại Điều 2 Hợp đồng này và đúng quy định của pháp luật.
- c. Thông báo thời gian thu gom chất thải cho Bên B theo quy định tại Điều 2 Hợp đồng.
- d. Bố trí đường đi đến các địa điểm thu gom chất thải thuận tiện, không bị cản trở, tạo mọi điều kiện thuận lợi để Bên B thực hiện công việc.
- e. Bố trí nhân sự, xe nâng và các trang thiết bị khác theo yêu cầu của Bên B để hỗ trợ Bên B xếp các thùng đựng chất thải nặng lên phương tiện vận chuyển.
- f. Cử cán bộ có chuyên môn giám sát và phối hợp thực hiện Hợp đồng và giải quyết các vấn đề phát sinh nếu có, nhưng không ảnh hưởng đến việc thực hiện Hợp đồng của Bên B.
- g. Đảm bảo chất thải bàn giao cho Bên B không bao gồm các chi tiết máy, thiết bị, tài

sản còn sử dụng được hoặc các loại chất cấm, hàng hóa không được phép lưu hành theo quy định của pháp luật.

- h. Cử người hướng dẫn nội quy, quy định của xưởng sản xuất cho nhân viên của Bên B vào thu gom chất thải. Bên B không chịu trách nhiệm đối với các sự việc xảy ra nằm ngoài các nội dung Bên A đã hướng dẫn.
- i. Thanh toán cho Bên B theo đúng thời hạn quy định tại Điều 3 Hợp đồng này.
- j. Bên A có trách nhiệm bảo mật mọi thông tin, giấy tờ Bên B cung cấp cho Bên A. Bên A chịu hoàn toàn mọi trách nhiệm bao gồm phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại phát sinh (nếu có) do Bên A tiết lộ thông tin của Bên B.

2. Trách nhiệm và quyền lợi của Bên B

- a. Cung cấp cho Bên A bản sao công chứng hồ sơ pháp lý của việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải, phế liệu và quy trình xử lý khi Bên A yêu cầu.
- b. Có trách nhiệm tuân thủ và thực hiện các quy định của pháp luật liên quan đến việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.
- c. Có trách nhiệm cung cấp cho Bên A các tài liệu cần thiết chứng minh việc xử lý những chất thải nguy hại theo quy định tại Điều 2 Hợp đồng này của Bên B là hợp pháp.
- d. Chịu trách nhiệm tổ chức nhân công thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải an toàn theo kế hoạch và phương án đã thống nhất giữa Hai Bên, tuân thủ các nội quy và quy định của Bên A và phù hợp với pháp luật hiện hành.
- e. Cử Cán Bộ có chuyên môn giám sát khối lượng chất thải giao nhận, phối hợp trong việc thực hiện hợp đồng và giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có).
- f. Có quyền kiểm tra các tài liệu liên quan đến thành phần chất thải trong Hợp đồng do Bên A cung cấp. Trong trường hợp phát hiện ra sự sai lệch hoặc không phù hợp thì hai Bên sẽ cùng nhau thương lượng để giải quyết theo đúng quy định pháp luật hiện hành. Bên B không tiết lộ nội dung các tài liệu trên cũng như nội dung hợp đồng cho Bên thứ ba khi chưa có sự đồng ý của Bên A trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.
- g. Có quyền lập Biên bản về các hành vi vi phạm của Bên A và Bên A phải có trách nhiệm thực hiện theo Biên bản đã lập.
- h. Có trách nhiệm hoàn thành đầy đủ “Chứng từ chất thải nguy hại” và xuất hóa đơn tài chính hợp lệ đúng thời hạn.

Điều 5. Bất khả kháng

- 1. “Sự Kiện Bất Khả Kháng” có nghĩa, nhằm mục đích của Hợp Đồng này, là bất kỳ sự kiện xảy ra một cách khách quan mà Các Bên không thể lường trước được và không thể khắc phục được dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và cho phép, bao gồm nhưng không giới hạn trong: lệnh cấm hoặc trì hoãn của Chính phủ hoặc cơ quan Nhà nước, bạo động, chiến tranh, tình trạng khẩn cấp quốc gia (có tuyên bố hoặc không có tuyên bố), sự thù địch, sự hỗn loạn, đình công, hỏa hoạn, lụt, động đất, bão, sóng thần, dịch bệnh hoặc các thiên tai, sự thay đổi chính sách đột ngột của chính sách cơ quan nhà nước,....

2. Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải thông báo bằng văn bản/email cho Bên còn lại trong vòng 03 (ba) ngày kể từ ngày xảy ra Sự Kiện Bất Khả Kháng. Trong khoảng thời gian không thể thực hiện Hợp đồng do sự kiện bất khả kháng, Các Bên vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ Hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tích cực, chủ động tìm mọi biện pháp hợp lý, hạn chế thiệt hại ở mức thấp nhất có thể để thực hiện phần việc không bị ảnh hưởng bởi Sự Kiện Bất Khả Kháng.
3. Bên bị ảnh hưởng bởi Sự Kiện Bất Khả Kháng phải đề xuất các biện pháp thích hợp để hạn chế hoặc loại trừ ảnh hưởng của Sự Kiện Bất Khả Kháng và trong thời gian ngắn nhất có thể nỗ lực tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ bị ảnh hưởng bởi Sự Kiện Bất Khả Kháng. Lúc này, quyền và nghĩa vụ của Các Bên sẽ được giải quyết dựa trên thỏa thuận cụ thể tại thời điểm đó.

Điều 6. Các điều khoản chung

1. Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng, trường hợp Bên A vi phạm bất kỳ nghĩa vụ nào theo quy định tại Hợp đồng này (bao gồm cả điều khoản thanh toán quy định tại Điều 3 Hợp đồng) thì sẽ bị phạt 10% giá trị phần nghĩa vụ Hợp đồng bị vi phạm.
2. Bên A tự chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các loại chất thải bàn giao cho Bên B không đúng như Danh mục đã quy định trong Hợp đồng này và không đúng quy định pháp luật cho Bên B. Trường hợp Bên A vi phạm quy định này, tùy vào quyết định của mình, Bên B có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn mà không phải hoàn trả lại chi phí mà Bên A đã thanh toán cho Bên B và Bên A phải thực hiện các chế tài theo quy định tại khoản 1 Điều này.
3. Trong thời hạn Hợp đồng, không Bên nào được tự ý chấm dứt Hợp đồng trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Nếu một trong hai bên muốn chấm dứt Hợp đồng phải thông báo bằng văn bản trước cho bên kia 30 ngày kể từ ngày chấm dứt Hợp đồng.
4. Nếu bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng này bị mất hiệu lực pháp lý hoặc không thể thực hiện được thì các điều khoản khác của Hợp đồng vẫn tiếp tục có hiệu lực ràng buộc đối với Các Bên. Hai Bên sẽ cùng thảo luận chỉnh sửa Hợp đồng. Mọi sửa đổi bổ sung của Hợp đồng chỉ có giá trị khi có đầy đủ chữ ký xác nhận của đại diện có thẩm quyền ở cả hai bên.
5. Các bên cam kết thực hiện đúng các nội dung đã thỏa thuận. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu có phát sinh tranh chấp Bên A và Bên B sẽ cùng nhau hòa giải và giải quyết trên tinh thần hợp tác và hai Bên cùng có lợi. Trường hợp hai bên không thống nhất được với nhau về phương án giải quyết thì một trong hai bên có thể làm Đơn khởi kiện lên Tòa án nhân dân có thẩm quyền giải quyết. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng và ràng buộc Các Bên phải tuân thủ thực hiện. Mọi án phí do bên thua phải chịu theo luật định.

Điều 7. Hiệu lực của Hợp đồng

1. Hợp đồng này có hiệu lực 01 (một) năm kể từ ngày ký. Hợp đồng tự động thanh lý sau 15 ngày kể từ khi Hợp đồng chấm dứt và Hai Bên đã hoàn thành nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này mà không có bất kỳ khiếu nại hoặc tranh chấp nào.
2. Hợp đồng được lập thành 4(bốn) bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 (hai) bản./.

ĐẠI DIỆN BÊN B

PHÓ GIÁM ĐỐC
KIDO TOSHIKATSU

ĐẠI DIỆN BÊN A

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ché' Mâu

BIÊN BẢN THỎA THUẬN ĐIỂM ĐẦU

Căn cứ Hợp đồng thuê nhà xưởng công nghiệp tiêu chuẩn số 16/HDTCTCN-HNDT giữa Công ty Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Hà Nội – Đài Tư và Công ty TNHH Likan Vina

Hôm nay, ngày 10.. tháng 11.. năm 2021, tại VP BQL KCN Hà Nội – Đài Tư chúng tôi gồm có:

A. ĐẠI DIỆN CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI – ĐÀI TƯ

- | | |
|----------------------|--------------------------------|
| 1. Ông: La Hứa Vinh | Chức vụ: Tổng giám đốc công ty |
| 2. Ông: Bùi Thanh Ba | Chức vụ: Trưởng ban QLVH KCN |
| 3. Ông: | Chức vụ: Chuyên viên Kỹ thuật |

B. ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH LIKAN VINA

- | | |
|-------------------------|-----------------------|
| 1. Ông: Kido Toshikatsu | Chức vụ: Phó Giám Đốc |
| 2. Ông: Đào Đăng KHỏe | Chức vụ: Nhân viên. |

C. NỘI DUNG:

Căn cứ quy hoạch chung về giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước mưa, nước thải tại Khu công nghiệp Hà Nội – Đài Tư. Các bên thống nhất vị trí các điểm đầu nối hạ tầng kỹ thuật và các nội dung liên quan như sau:

I. VỀ ĐẦU NỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT VỚI KHU CÔNG NGHIỆP:

1. Điểm đầu công:

Để đảm bảo tạo điều kiện thuận lợi nhất cho việc vận hành dự án, Công ty Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Hà Nội – Đài Tư thống nhất với Công ty TNHH Likan Vina 01 (một) vị trí điểm mở công như sau:

- Công: Rộng 9m - Có sơ đồ vị trí điểm mở công kèm theo

2. Điểm đầu nối cấp điện trung áp: 01 điểm

- Trạm cấp điểm đầu trung thế A12 A13 thuộc MC475ĐT, lộ 475 E1.15

3. Điểm đầu nối cấp nước, thoát nước:

a. Điểm đầu nước sạch:

- Điểm cấp đầu nối: tại van cấp nước sạch B9 của KCN

b. Điểm đầu thoát nước thải: 01 điểm theo sơ đồ vị trí kèm theo

- Điểm cấp đầu nối số 01 tại ga đầu nối G18 (X: 2326775; Y: 595589) theo hệ tọa độ VN-2000 của hệ thống thoát nước thải KCN.

c. Điểm thoát nước mưa:

- Điểm đầu nổi: Đầu thoát nước mưa vào hồ ga số 11 (X: 2326811; Y: 595561) theo hệ tọa độ VN-2000 - Có sơ đồ kèm theo

II. CÁC NỘI DUNG KHÁC:

1. Công ty TNHH Likan Vina phải đầu nổi các hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo đúng Biên bản thỏa thuận điểm đầu. Nếu có sự thay đổi hoặc phát sinh các điểm đầu giao thông, cấp nước, thoát nước của nhà máy trong quá trình xây dựng và vận hành sản xuất (về sau) thì phía Công ty TNHH Likan Vina phải thông báo và được Công ty Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Hà Nội – Đài Tư chấp thuận bằng văn bản;
2. Cổng thoát nước của nhà máy trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung của KCN phải có hồ ga sát hàng rào, có lưới chắn rác và nằm trong đất doanh nghiệp. Trong quá trình thi công tại điểm giao nhau giữa đường thoát nước mới và hệ thống thoát nước mưa, nước thải sẵn có của KCN, nếu có sự chênh lệch về độ cao làm thay đổi dòng chảy, thì yêu cầu Công ty TNHH Likan Vina phải xây dựng hồ ga để đảm bảo không ảnh hưởng đến việc tiêu thoát nước chung cho cả Khu công nghiệp;
3. Các điểm đầu nổi hạ tầng: Đầu nổi cống, cấp nước, thoát nước của Công ty TNHH Likan Vina vào hệ thống đường nội bộ, cấp thoát nước chung của KCN nếu có sự thay đổi, phát sinh phải sửa chữa hoặc thay thế mới, thì toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa, thay thế đó phía Công ty TNHH Likan Vina chi trả;
4. Tại vị trí xin mở cống của Công ty TNHH Likan Vina nếu trùng vào vị trí hồ ga thoát nước mưa, nước thải chung của KCN thì Công ty TNHH Likan Vina có trách nhiệm thi công, gia cố hồ ga, tấm đan chịu lực (có cốt bằng với mặt cống) để đảm bảo giao thông, mỹ quan và quản lý hạ tầng chung;
5. Khi thi công đầu nổi hạ tầng phải có sự phối hợp, giám sát của BQL KCN, công việc chỉ hoàn thành khi được 2 bên nghiệm thu. Công ty TNHH Likan Vina chịu trách nhiệm đảm bảo về an toàn lao động, an toàn giao thông, vệ sinh môi trường trong quá trình thi công;
6. Các bên cam kết thực hiện đúng các nội dung trên;

Biên bản này được lập thành hai (02) bản như nhau, mỗi bên giữ một (01) bản.

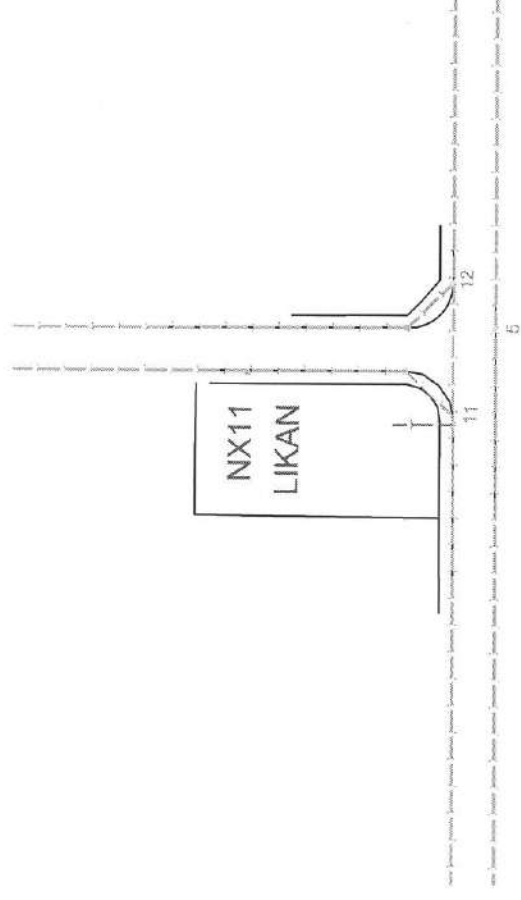
ĐẠI DIỆN
CÔNG TY HÀ NỘI – ĐÀI TƯ
(Ký tên đồng dấu)

La Hứa Vinh

ĐẠI DIỆN
CÔNG TY TNHH LIKAN VINA
(Ký tên đồng dấu)

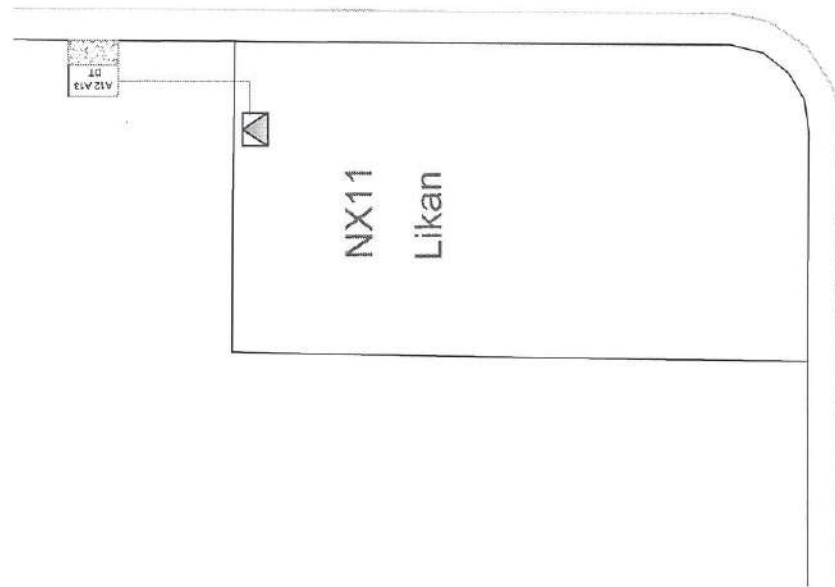
PHÓ GIÁM ĐỐC
KIDO TOSHIKATSU

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA NX11 LIKAN



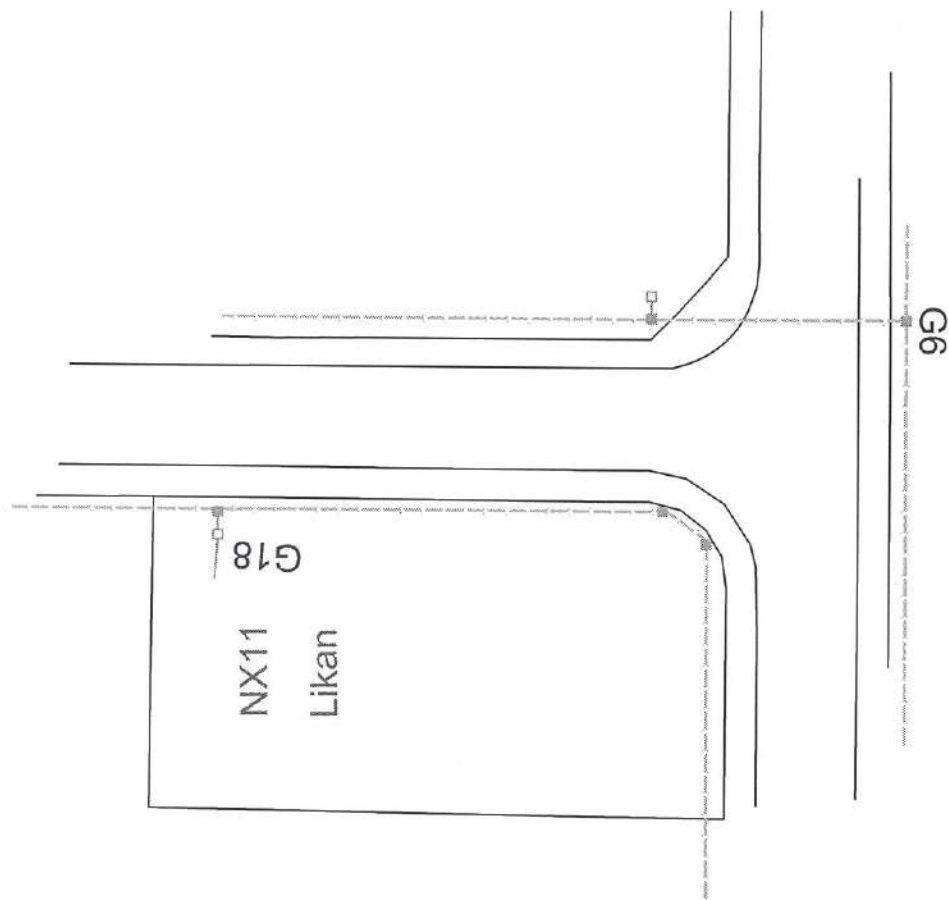
— — — — — ĐIỂM THOÁT NƯỚC MƯA

MB CẤP ĐIỆN NX11



ĐIỂM CẤP ĐIỆN VÀO TBA NX11

ĐIỂM THOÁT NƯỚC THẢI NX 11



ĐIỂM THOÁT NƯỚC THẢI NX 11

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Tại Khu công nghiệp Hà Nội – Đài Tư, phường Sài Đồng,

quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số: 26/2022/HĐ-XLNT

*** Căn cứ vào**

- Bộ luật Dân sự năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Luật thương mại năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Luật Bảo vệ Môi trường 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Luật Tài nguyên nước năm 2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.
- Văn bản hợp nhất số 13/VBHN-BXD ngày 27/04/2020 về thoát nước và xử lý nước thải.
- Thông tư 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ xây dựng về hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước;
- Thông tư số 51/2014/TT-BTNMT ngày 05/09/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trên địa bàn thủ đô Hà Nội;
- Nhu cầu và khả năng của hai Bên;

Hôm nay, ngày **01** tháng **01** năm **2022**, tại trụ sở văn phòng làm việc của Công ty Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Hà Nội – Đài Tư, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

I. BÊN CUNG CẤP DỊCH VỤ: CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI – ĐÀI TƯ

Đại diện : Ông **La Hứa Vinh**
Chức vụ: : **Tổng giám đốc**
Địa chỉ: : Khu công nghiệp Hà Nội – Đài Tư, số 386 đường Nguyễn Văn Linh, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : (024) 38 757 963
Email: : bqlkcnhanoidaitu@tnsholdings.com.vn
Mã số thuế : 0100113293
Tài khoản : 03401010001837 tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải – CN Long Biên Hà Nội

(Sau đây gọi tắt là "**Bên A**")



II. BÊN SỬ DỤNG DỊCH VỤ: CÔNG TY TNHH LIKAN VINA

Đại diện : Ông **Kido Toshikatsu**

Chức vụ: : Phó giám đốc điều hành

Theo giấy ủy quyền số 01UQ-LKV/2020 ngày 25/12/2020.

Địa chỉ: : Lô A12-1, KCN Hà Nội – Đài Tư, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, TP. Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại : 0246. 2972948 - Fax:

Email: : likanvina@gmail.com – likanvinahd@gmail.com

Mã số thuế : 0103643651

Tài khoản : 15110000093310 tại Ngân hàng: BIDV – CN Thành Đô

(Sau đây gọi tắt là "**Bên B**")

Xét rằng:

- Bên B là doanh nghiệp, tổ chức đang hoạt động tại Khu công nghiệp Hà Nội – Đài Tư có mong muốn được sử dụng dịch vụ thu gom, xử lý nước thải;
- Bên A là Chủ đầu tư/đơn vị quản lý Khu công nghiệp Hà Nội – Đài Tư được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam với đầy đủ năng lực, đủ điều kiện trong lĩnh vực xử lý nước thải, đồng ý cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý nước thải và các dịch vụ liên quan theo yêu cầu của Bên B.
- Hai Bên đã hiểu rõ các quy định của pháp luật và quy định của UBND thành phố Hà Nội về công tác Bảo vệ môi trường tại Khu công nghiệp Hà Nội – Đài Tư và cam kết chấp hành, thực hiện.

Sau khi thỏa thuận, Bên A và Bên B thống nhất ký và thực hiện Hợp đồng Cung cấp và Sử dụng Dịch vụ Xử lý Nước thải ("sau đây gọi tắt là **Hợp Đồng**") với các điều khoản và điều kiện cụ thể dưới đây:

ĐIỀU 1. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG:

- 1.1. Bên A đồng ý cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý nước thải do Bên B xả vào hệ thống thu gom nước thải tập trung tại Khu công nghiệp Hà Nội – Đài Tư ("**Dịch Vụ**"). Bên A đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn cho phép (theo Cột A QCTĐHN 02:2014/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải Công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội đính kèm Thông tư số 51/2014/TT-BTNMT ngày 05/09/2014) và Giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi số 212/TCTL-PCTTr cấp ngày 26/04/2021 của Tổng cục Thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn.
- 1.2. Phạm vi thực hiện, cung cấp Dịch Vụ: Được giới hạn trong Khu công nghiệp Hà Nội – Đài Tư, số 386 đường Nguyễn Văn Linh, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội ("**KCN**").

ĐIỀU 2. ĐIỂM ĐẦU NÓI NƯỚC THẢI.

- 2.1 Điểm đầu nối nước thải từ hệ thống thu gom xử lý nước thải của Bên B vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN là vị trí hố ga (do Bên A chỉ định) mà tại đó đường ống thoát nước thải của Bên B được nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của toàn KCN. Trường hợp Bên B xả nước thải vào các vị trí khác ngoài vị trí do Bên A chỉ định thì được xem như Bên B vi phạm Hợp Đồng này.
- 2.2 Điểm đầu nối do Bên A chỉ định theo thiết kế kỹ thuật của hệ thống để đảm bảo sự an toàn và vận hành ổn định của hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN.
- 2.3 Bên B chịu mọi chi phí đầu tư công trình xử lý sơ bộ, tuyến ống thu gom và các phụ kiện để vận chuyển nước thải từ nơi phát sinh đến điểm đầu nối.
- 2.5. Thời điểm đầu nối: 01 / 01 / 2022.

ĐIỀU 3. KHỐI LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI CỦA BÊN B XẢ VÀO HỆ THỐNG THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI CỦA BÊN A:

3.1 Khối lượng nước thải:

- (i) Đối với nước thải chỉ có nước thải sinh hoạt: Khối lượng nước thải được xác định bằng 100% khối lượng nước sạch tiêu thụ theo hóa đơn tiền nước hàng tháng của Bên B;
- (ii) Đối với nước thải có nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất: Khối lượng nước thải được xác định bằng 80% lượng nước sạch tiêu thụ theo hóa đơn tiền nước hàng tháng của Bên B.

3.2 Chất lượng nước thải: Nước thải của Bên B chỉ được xả vào nguồn tiếp nhận của KCN khi Bên B đã tự xử lý sơ bộ và đảm bảo:

- (i) Các thông số ô nhiễm trong nước thải có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng giá trị C tại cột B của Bảng 1 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 40:2011/BTNMT – Về nước thải công nghiệp (chi tiết trong phụ lục 01 kèm theo Hợp Đồng này);
- (ii) Chỉ số $COD \leq 150$ mg/l (theo quy định tại Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước);
- (iii) Phù hợp với báo cáo đánh giá tác động môi trường (hoặc Bản cam kết Bảo vệ môi trường) Dự án của Bên B đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

ĐIỀU 4. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A:

- 4.1 Bảo đảm quyền kinh doanh dịch vụ thu gom và xử lý nước thải theo quy định của pháp luật.
- 4.2 Bảo đảm khả năng đáp ứng nhu cầu xử lý nước thải của Bên B, tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng Dịch Vụ cho Bên B;
- 4.3. Đảm bảo chất lượng Dịch Vụ theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- 4.4. Chấp hành và thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật, của Quyết định số 353/QĐ-MTg của Bộ trưởng Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Khu công nghiệp Hà Nội – Đài Tư về công tác Bảo vệ môi trường, về việc quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thu gom nước thải.
- 4.5. Khi nghi ngờ Bên B xả nước thải vượt quá tiêu chuẩn, quy chuẩn cho phép và/hoặc vượt quá thông số cho phép quy định tại Hợp Đồng này, Bên A có quyền lấy mẫu nước thải của Bên B tại bất kỳ thời điểm nào để xác định chính xác chất lượng nước thải của Bên B. Việc lấy mẫu nước thải phải được lập thành biên bản có chữ ký xác nhận của hai Bên và kết quả được lấy làm cơ sở tính Phí Dịch Vụ theo nội dung quy định trong Hợp Đồng này. Trường hợp Bên B không hợp tác trong việc lấy mẫu nước thải, Bên A được quyền tự mình thực hiện việc lấy mẫu hoặc lấy mẫu với sự chứng kiến của bên thứ ba do Bên A lựa chọn; kết quả kiểm định, quan trắc, thí nghiệm nước thải do Bên A thực hiện trong trường hợp này được coi là kết quả chính thức và là căn cứ để xác định Phí Dịch Vụ áp dụng đối với Bên B.
- 4.6. Bên A có quyền kiểm tra giám sát hoạt động xả thải nước thải của Bên B vào hệ thống thu gom của KCN và yêu cầu Bên B xả nước thải có độ ô nhiễm đúng mức đăng ký vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.
- 4.7. Yêu cầu Bên B thanh toán Phí Dịch Vụ đầy đủ, đúng hạn và chấp hành đúng các quy định của pháp luật về Xử lý nước thải tại Khu công nghiệp Hà Nội – Đài Tư.

ĐIỀU 5. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B:

- 5.1. Được Bên A cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý nước thải theo quy định tại Hợp Đồng này và các Phụ lục đính kèm Hợp Đồng.
- 5.2. Cam kết thanh toán kịp thời và đầy đủ các chi phí sử dụng Dịch Vụ theo quy định tại Điều 6 của Hợp Đồng này.
- 5.3. Chịu trách nhiệm lấy mẫu nước thải đột xuất và phối hợp với A theo quy định của pháp luật hiện hành và quy định của Hợp Đồng này. Bên B chịu chi phí kiểm định, quan trắc, thí nghiệm nước thải theo quy định của Hợp Đồng này và tạo điều kiện thuận lợi cho Bên A trong quá trình kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng nước thải của Bên B.
- 5.4. Thông báo ngay cho Bên A bằng văn bản trong các trường hợp: Phát sinh tăng lượng nước thải quá 125% mức xả thải trung bình/ngày, thay đổi chất lượng nước thải, thay đổi công nghệ sản xuất, tăng công suất nhà máy...
- 5.5. Cung cấp cho Bên A sơ đồ hệ thống thoát nước (gồm cả nước mưa và nước thải) trong nội bộ nhà máy của Bên B để Bên A kiểm tra giám sát. Bên B có trách nhiệm xây dựng tách biệt hệ thống thoát nước mưa với hệ thống thoát nước thải và không được để Bên thứ ba đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa, nước thải của Bên B.

- 5.6 Chấp hành và thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật, quy định của KCN, quy định của Hợp Đồng này về chất lượng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, về công tác Bảo vệ môi trường, việc đầu nối vào hệ thống thu gom thoát nước thải chung, sử dụng hạ tầng KCN và các quy định khác có liên quan đến việc cung cấp và sử dụng dịch vụ xử lý nước thải.
- 5.7 Chịu trách nhiệm phối hợp cùng Bên A thực hiện, chấp hành các quy định của pháp luật bao gồm và không giới hạn liên quan đến hoạt động thoát nước và xử lý nước thải tại KCN.
- 5.8 Bên B cam kết nước thải và nước mưa chỉ thải vào đúng các vị trí thải theo chỉ định của Bên A và quy định của Hợp Đồng này, ngoài ra không còn một vị trí nào khác.
- 5.9 Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp Đồng này và quy định của pháp luật.

ĐIỀU 6. PHÍ DỊCH VỤ, PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

6.1 Phí Dịch Vụ

- Khối lượng nước thải để tính Phí Dịch Vụ được xác định theo Điều 3.1 của Hợp Đồng này;
- Trong suốt thời hạn của Hợp Đồng này, Bên B có nghĩa vụ thanh toán cho Bên A Phí Dịch Vụ hàng tháng được tính như sau:

Phí Dịch Vụ hàng tháng = Đơn giá Dịch Vụ x Khối lượng nước thải phát sinh trong tháng đó được xác định theo quy định tại Điều 3.1 Hợp Đồng này.

- Đơn giá Dịch Vụ được xác định như sau: **14.950 VNĐ/m³** (Mười bốn nghìn, chín trăm năm mươi đồng trên một mét khối), áp dụng đối với nước thải có chỉ số COD ≤ 150 mg/l và nước thải đầu ra của Bên B có giá trị các thông số ô nhiễm nhỏ hơn hoặc bằng giá trị C tại Cột B của Bảng 1 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 40:2011/BTNMT, và được xác định theo thông tư 13/2018/TT-BXD.
- Đơn giá Dịch Vụ trên chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng (thuế VAT). Bên B có trách nhiệm thanh toán tiền thuế VAT theo đúng quy định của pháp luật trong từng đợt thanh toán tương ứng với Phí Dịch Vụ.
- Cơ sở xác định Đơn giá Dịch Vụ áp dụng được xác định dựa trên kết quả phân tích chất lượng nước thải theo Phiếu kết quả phân tích nước trong Báo cáo kết quả quan trắc và phân tích môi trường mới nhất của Bên B nhưng không muộn hơn **01 (một) tháng** kể từ thời điểm phân tích. (Bản sao Phiếu kết quả phân tích nước là Phụ lục số 01 đính kèm Hợp Đồng này).
- Nước thải có giá trị thông số các chất ô nhiễm nhỏ hơn hoặc bằng giá trị C tại Cột B của Bảng 1 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 40:2011/BTNMT – Về nước thải công nghiệp.

- Đơn giá Dịch Vụ có thể được Bên A điều chỉnh trong quá trình thực hiện Hợp Đồng này với thời hạn điều chỉnh là **từ 01 đến 02 năm** một lần tính từ ngày Hợp Đồng này được ký kết. Việc điều chỉnh Đơn giá Dịch Vụ được căn cứ vào sự thay đổi về cơ chế, chính sách của Nhà nước, định mức kinh tế kỹ thuật; hoặc sự đầu tư thay đổi về công nghệ xử lý nước thải, chất lượng Dịch Vụ; hoặc sự thay đổi về điều kiện phát triển kinh tế - xã hội; hoặc trong các trường hợp khác phù hợp với quy định của pháp luật. Đối với mỗi lần điều chỉnh, Đơn giá Dịch Vụ được **tăng không quá 15%** so với Đơn giá Dịch Vụ hiện đang được áp dụng tại kỳ thanh toán liền kề trước đó. Đối với các lần điều chỉnh Đơn giá Dịch Vụ, Bên A sẽ thông báo trước cho Bên B trong thời hạn **ít nhất 15 ngày** trước khi áp dụng đơn giá mới, hai Bên sẽ thực hiện theo Đơn giá Dịch Vụ tại thông báo của Bên A mà không cần lập Phụ lục của Hợp Đồng để điều chỉnh.

6.2 Cơ sở xác định Đơn giá Dịch Vụ: Căn cứ chỉ tiêu COD (hàm lượng chất gây ô nhiễm trong nước thải) của nước thải đầu ra của Bên B. Phương pháp tính Đơn giá Dịch Vụ được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2018/TT-BXD ban hành ngày 27/12/2018 của Bộ xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước và các quy định của pháp luật.

Cơ sở ban đầu để xác định chất lượng nước thải đầu ra của Bên B áp dụng cho việc tính Đơn giá Dịch Vụ là phiếu kết quả phân tích nước thải trong báo cáo kết quả quan trắc môi trường mới nhất của Bên B hoặc cam kết chỉ tiêu COD đầu ra của Bên B trong trường hợp nước thải đầu ra của Bên B có giá trị các thông số ô nhiễm nhỏ hơn hoặc bằng giá trị C tại cột B của Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT.

6.3 Phương thức thanh toán

- (i) Bên B có trách nhiệm thanh toán Phí Dịch Vụ định kỳ hàng tháng cho Bên A vào tài khoản được chỉ định bởi Bên A trong vòng **07 (bảy) ngày làm việc** kể từ ngày nhận được hóa đơn Phí Dịch Vụ của tháng đó do Bên A phát hành (hóa đơn này được coi là “**Thông báo thanh toán lần thứ nhất**”). Ngày làm việc là các ngày từ Thứ 2 đến Thứ ... hàng tuần, không bao gồm các ngày nghỉ Lễ/Tết theo quy định của pháp luật và quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- (ii) Nếu quá thời hạn **07 (bảy) ngày làm việc** kể từ ngày nhận được hóa đơn Phí Dịch Vụ của mỗi tháng mà Bên B vẫn chưa thanh toán đầy đủ Phí Dịch Vụ tháng đó cho Bên A, Bên A sẽ tiếp tục gửi thông báo thanh toán Phí Dịch Vụ cho Bên B (“**Thông báo lần 2**”). Bên B có trách nhiệm thanh toán Phí Dịch Vụ trong vòng **03 (ba) ngày** kể từ ngày nhận được văn bản **Thông báo thanh toán lần 2** của Bên A;
- (iii) Quá thời hạn **03 (ba) ngày** kể từ ngày Bên B nhận được **Thông báo thanh toán lần 2** của Bên A mà Bên B vẫn chưa thanh toán đầy đủ Phí Dịch Vụ của tháng tương ứng thì Bên A sẽ tạm ngừng cung cấp Dịch Vụ cho đến khi Bên B thanh toán đầy đủ Phí Dịch Vụ tương ứng theo **Thông báo thanh toán lần 2**;

- (iv) Trường hợp Bên A tạm ngừng cung cấp Dịch Vụ theo quy định tại **Điều 6.3(iii)** Hợp Đồng này, trong thời hạn **05 (năm) ngày** kể từ ngày Bên B thanh toán đầy đủ Phí Dịch Vụ cho Bên A, Bên A sẽ mở van xả thải cho Bên B để Bên B được xả nước thải vào hệ thống xử lý nước thải của KCN. Khi đó, Bên B sẽ chịu trách nhiệm thanh toán cho Bên A toàn bộ chi phí phát sinh từ về việc đóng/mở van cấp nước/thoát nước, và các vật tư phát sinh sử dụng trong quá trình trên (nếu có) theo bảng tính do Bên A lập. Đồng thời, Bên B có nghĩa vụ thanh toán cho Bên A tiền lãi chậm trả tính trên số Phí Dịch Vụ mà Bên B thanh toán chậm, tiền lãi được tính kể từ **ngày thứ 04 (bốn)** kể từ ngày Bên B nhận được **Thông báo thanh toán lần 2** nêu tại **Điều 6.3(ii)** Hợp Đồng này tính đến ngày Bên B thanh toán đầy đủ Phí Dịch Vụ cho Bên A, với mức lãi suất bằng **150%** mức lãi suất tiền gửi đồng Việt Nam kỳ hạn 06 (sáu) tháng với khách hàng cá nhân, lãi trả cuối kỳ do Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam công bố/áp dụng tại thời điểm thanh toán.
- (v) Phí Dịch Vụ trên sẽ được thanh toán bằng chuyển khoản vào tài khoản của Bên B. Đồng tiền thanh toán là Việt Nam Đồng (VNĐ).

ĐIỀU 7. CÁC TRƯỜNG HỢP TẠM NGỪNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

- 7.1 Khi Bên B vi phạm các quy định về xả nước thải vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của KCN mà Bên A chứng minh được (theo đánh giá của Bên A), Bên A sẽ có văn bản thông báo về việc vi phạm và yêu cầu Bên B khắc phục. Sau **05 (năm) ngày** kể từ ngày phát hành **thông báo lần thứ nhất** mà Bên B không chấm dứt và hoàn thành việc khắc phục tất cả các vi phạm thì Bên A sẽ ra **thông báo nhắc nhở lần thứ hai**. Sau **02 (hai) ngày** kể từ ngày nhận được thông báo lần thứ hai mà Bên B vẫn không chấm dứt và hoàn thành việc khắc phục tất cả các vi phạm thì Bên A được quyền tạm ngừng cung cấp Dịch Vụ với Bên B;
- 7.2 Trong quá trình Bên A kiểm tra, giám sát, nếu phát hiện nghi vấn về chất lượng nước thải đầu ra của Bên B, thì Bên A sẽ lập biên bản lấy mẫu nước thải, gửi thông báo kết quả mẫu nước cho Bên B. Trường hợp nước thải của Bên B xả vào hệ thống thu gom của KCN vượt cao hơn chỉ tiêu nước thải nêu tại **Điều 3.2** Hợp Đồng này thì Bên B chịu trách nhiệm thanh toán như sau:
- Đối với nước thải đầu ra của Bên B có các thông số ô nhiễm vượt cao hơn giá trị C tại cột B của Bảng 1 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 40:2011/BTNMT và/hoặc có chỉ số COD ở mức $150\text{mg/l} < \text{COD} \leq 600\text{mg/l}$ thì Bên B phải thanh toán chi phí phân tích mẫu nước thải, Phí Dịch Vụ xử lý nước thải trong kỳ (tháng) Bên A lấy mẫu nước thải, được tính theo công thức dưới đây:

$$[GTtk] = [\text{Đơn giá Dịch Vụ}] \times K \times [Qtk]$$

Trong đó:

$[GTtk]$ - là chi phí Dịch Vụ xử lý nước thải và chi phí phân tích mẫu nước thải.

$[Qtk]$ - là khối lượng nước thải phát sinh trong kỳ lấy mẫu nước thải để phân

tích.

K - là hệ số được quy định tại Thông tư 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ Xây dựng, hệ số K tại công thức trên có giá trị tính như theo bảng sau:

STT	Hàm lượng COD (mg/l)	Hệ số K
1	151 - 200	1,5
2	201 - 300	2
3	301 - 400	2,5
4	401 - 600	3,5
5	> 600	4,5

- Đồng thời Bên B phải trả thêm phí xử lý nước thải bổ sung bằng 50% tổng số tiền Phí Dịch Vụ trong kỳ trong thời hạn Bên A yêu cầu. Nếu quá thời hạn mà Bên B không hoàn thành việc thanh toán chi phí phân tích mẫu nước thải, Phí Dịch Vụ xử lý nước thải, phí xử lý nước thải bổ sung và/hoặc không chấm dứt vi phạm và/hoặc không hoàn thành việc khắc phục vi phạm để chất lượng nước thải của Bên B đảm bảo đúng quy định tại Điều 3.2 Hợp Đồng này, Bên A sẽ ngừng cung cấp nước sạch và Dịch Vụ xử lý nước thải đối với Bên B.

Trong thời gian thực hiện Hợp Đồng, Bên A có quyền kiểm tra, giám sát chất lượng nước thải của Bên B và Bên B có nghĩa vụ cung cấp kết quả phân tích mẫu nước thải định kỳ theo kết quả quan trắc môi trường, bản cam kết bảo vệ môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền cấp cho Bên A kiểm tra khi Bên A yêu cầu.

- 7.3 Khi Bên B vi phạm các quy định về xả nước thải có gây ảnh hưởng xấu đến môi trường và hệ thống thu gom, xử lý nước thải chung (theo đánh giá của Bên A) mà Bên A chứng minh được, Bên A tiến hành lập biên bản và yêu cầu Bên B phải khắc phục ngay các sai phạm trong thời hạn Bên A ấn định. Trường hợp Bên B không chấm dứt và hoàn thành việc khắc phục các sai phạm theo yêu cầu của Bên A, Bên A sẽ ngừng ngay việc cung cấp Dịch Vụ xử lý nước thải và dịch vụ cung cấp nước sạch đối với Bên B.
- 7.4 Trường hợp Bên B vi phạm các quy định về xả thải gây hậu quả nghiêm trọng thì tùy theo mức độ Bên A được quyền ngừng cung cấp nước sạch và Dịch Vụ với Bên B, Bên B phải tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về bảo vệ môi trường, và pháp luật khác có liên quan.
- 7.5 Bên A được quyền ngừng cung cấp Dịch Vụ với Bên B khi xảy ra sự kiện **Bất Khả Kháng** quy định tại Điều 12 Hợp Đồng này.
- 7.6 Dịch Vụ sẽ được khôi phục sau khi Bên B đã chấm dứt vi phạm, khắc phục hoàn toàn hậu quả do các hành vi phạm gây ra, hoàn thành nghĩa vụ thanh toán, hoàn thành các nghĩa vụ khác theo Hợp đồng này và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật. Bên B chịu mọi trách nhiệm phát sinh (bao gồm nhưng không giới

46
16
11
1-1
1-
93.
TY
-G V
-ANH
TAN
NGHI
-AI TU
T.P.V

93.
T.Y.
G.V.
ANH
TÂN
NGHI
AI TU
T.P.V

93.
T.Y.
G.V.
ANH
TÂN
NGHI
AI TU
T.P.V

93.
T.Y.
G.V.
ANH
TÂN
NGHI
AI TU
T.P.V

93.
T.Y.
G.V.
ANH
TÂN
NGHI
AI TU
T.P.V

93.
T.Y.
G.V.
ANH
TÂN
NGHI
AI TU
T.P.V

93.
T.Y.
G.V.
ANH
TÂN
NGHI
AI TU
T.P.V

93.
T.Y.
G.V.
ANH
TÂN
NGHI
AI TU
T.P.V

thông báo về việc chấm dứt Hợp Đồng bằng văn bản cho Bên B chậm nhất **07 (bảy) ngày** trước ngày Hợp Đồng bị chấm dứt.

- (iv) Theo **Điều 12.5** của Hợp Đồng này.
- (v) Khi một Bên bị giải thể, phá sản và/hoặc bị buộc chấm dứt hoạt động theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và/hoặc quy định của pháp luật.
- (vi) Các trường hợp khác theo quy định của Hợp Đồng và quy định của pháp luật.

9.3 Hậu quả của việc chấm dứt Hợp Đồng: Ngay khi Hợp Đồng này chấm dứt:

- (i) Bên A ngừng việc cung cấp Dịch Vụ cho Bên B. Bên A sẽ gửi thông báo về Phí Dịch Vụ và các nghĩa vụ tài chính khác của Bên B đến thời điểm ngừng cung cấp Dịch Vụ.
- (ii) Bên B có trách nhiệm thanh toán toàn bộ Phí Dịch Vụ phát sinh chưa được Bên B thanh toán, tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và các khoản phải trả khác thuộc về nghĩa vụ của Bên B (nếu có). Thời hạn thanh toán: Trong thời hạn **15 ngày** kể từ ngày Bên B nhận được thông báo của Bên A hoặc thời hạn khác do Bên A ấn định.

ĐIỀU 10. PHẠT VI PHẠM, BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI:

- 10.1** Trường hợp Bên B chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại Hợp Đồng (bao gồm cả trường hợp thanh toán tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường) cho Bên A, thì Bên B phải thanh toán cho Bên A tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán với lãi suất là **150% lãi suất** tiền gửi kỳ hạn 06 tháng, trả lãi cuối kỳ áp dụng cho khách hàng cá nhân do Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam công bố tại thời điểm Bên B thực hiện việc thanh toán, tiền lãi tính trên số tiền chậm thanh toán tương ứng với thời gian chậm thanh toán.
- 10.2** Hai Bên không được đơn phương chấm dứt Hợp Đồng trước hạn, trừ các trường hợp được phép theo quy định của Hợp Đồng này. Trường hợp một Bên đơn phương chấm dứt Hợp Đồng trước hạn trái với quy định tại Hợp Đồng thì Bên đó phải chịu phạt **08% (tám phần trăm)** tổng Phí Dịch Vụ tương ứng với thời hạn còn lại của Hợp Đồng tính từ thời điểm Hợp Đồng bị đơn phương chấm dứt trái quy định, và được tính trên cơ sở mức Phí Dịch Vụ của tháng có Phí Dịch Vụ cao nhất trong thời gian Hợp Đồng đã được thực hiện trước đó.
- 10.3** Trừ trường hợp hai Bên có thỏa thuận khác, nếu Bên B và/hoặc bất kỳ nhân viên của Bên B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng và không đầy đủ hoặc chậm thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào quy định trong Hợp Đồng mà không do Bất khả kháng và/hoặc không do lỗi của Bên A gây ra và/hoặc không được Bên A chấp thuận, Bên B sẽ chịu phạt số tiền tương đương **08% (tám phần trăm)** giá trị phần nghĩa vụ Hợp Đồng bị vi phạm.

- 10.4 Trong mọi trường hợp vi phạm Hợp Đồng, ngoài nghĩa vụ chịu phạt vi phạm Hợp Đồng theo đã quy định tại Điều này, Bên vi phạm Hợp Đồng còn phải bồi thường toàn bộ thiệt hại phát sinh cho Bên bị vi phạm (nếu có).

ĐIỀU 11. PHÒNG CHỐNG GIAN LẬN

- 11.1 Hai Bên cam kết và đảm bảo rằng bất kỳ người nào trực tiếp hoặc gián tiếp đại diện, thay mặt cho mỗi Bên hoặc được mỗi Bên chỉ định (sau đây gọi tắt là “Người Của Bên A” và “Người Của Bên B”) sẽ không có những hành vi hoặc hứa hẹn, đòi hỏi những hành vi giảm giá, trích thưởng, đưa tiền/tài sản hiện vật/lợi ích không minh bạch đối với bất kỳ đại diện nào của Bên còn lại hoặc có những hành vi chủ quan (cá nhân, cảm tính, vô trách nhiệm, ...) nhằm cản trở, gây khó khăn cho bất kỳ đại diện nào của Bên còn lại trong việc thực hiện Hợp Đồng (các hành vi nói trên, sau đây được gọi tắt chung là “Gian Lận”), nhằm đạt được lợi ích riêng như được ưu tiên ký kết Hợp Đồng một cách không minh bạch, được miễn trừ (các) nghĩa vụ quy định tại Hợp Đồng, và/hoặc đạt được các lợi ích không công bằng khác.
- 11.2 Các hành vi Gian Lận theo quy định tại Điều này sẽ bao gồm cả các hành vi thực hiện trước, trong khi và sau khi thực hiện Hợp Đồng này. Trường hợp bất kỳ Người Của Bên B nào nhận thấy bất cứ Người Của Bên A nào có biểu hiện, hành vi Gian Lận thì Bên B có trách nhiệm thông báo ngay lập tức cho Bên A theo địa chỉ email: thanhtra@tng-holdings.vn.
- 11.3 Trường hợp Bên A phát hiện bất kỳ bằng chứng, tài liệu nào thể hiện việc Người Của Bên B có hành vi Gian Lận, thì Bên A có toàn quyền nhưng không có nghĩa vụ chấm dứt Hợp Đồng này ngay lập tức sau khi gửi một thông báo bằng văn bản cho Bên B và không ảnh hưởng đến bất kỳ quyền hoặc biện pháp khắc phục nào mà Bên A có quyền hưởng theo Hợp Đồng này hoặc pháp luật có liên quan. Đồng thời, Bên B có trách nhiệm:
- (i) Thanh toán cho Bên A một khoản tiền có giá trị bằng **10 (mười) lần** số tiền Gian Lận do Bên A xác định, hoặc **30% (ba mươi phần trăm)** Giá Trị Hợp Đồng này;
 - (ii) Bồi thường cho Bên A tất cả các thiệt hại phát sinh từ việc Bên B vi phạm các nghĩa vụ đã đề cập ở trên và từ việc chấm dứt Hợp Đồng này, bao gồm cả các thiệt hại do phát sinh chi phí hành chính, chi phí luật sư và các chi phí khác để xử lý các vấn đề liên đới đến hành vi Gian Lận của Bên B. Bên có hành vi Gian Lận sẽ miễn trừ cho Bên còn lại mọi trách nhiệm liên quan nếu hành vi Gian Lận của Bên có hành vi Gian Lận vi phạm pháp luật Việt Nam.
- 11.4 Việc một Bên thanh toán cho Bên còn lại các khoản tiền phát sinh từ việc thực hiện/không thực hiện các quy định tại Điều này có thể được thực hiện dưới hình thức một khoản thanh toán riêng biệt so với các khoản thanh toán khác giữa Hai Bên theo Hợp Đồng này, và/hoặc dưới hình thức đối trừ công nợ giữa Hai Bên phát sinh từ Hợp Đồng này, và/hoặc kết hợp cả hai hình thức nói trên, tùy theo quyết định, thông báo bằng văn bản của Bên A.

ĐIỀU 12. BẤT KHẢ KHÁNG

12.1 Trong Hợp Đồng, "**Bất khả kháng**" có nghĩa là sự kiện, tình huống hoặc sự kết hợp các sự kiện hoặc tình huống được mô tả ở Điều 12.2 Hợp Đồng này làm ngăn cản toàn bộ hay một phần, gây trì hoãn cho một hoặc hai Bên trong việc thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng, nhưng chỉ khi các sự kiện hoặc tình huống đó:

- (i) Nằm ngoài khả năng kiểm soát hợp lý của Bên bị ảnh hưởng.
- (ii) Không do lỗi hoặc sự bất cẩn của Bên bị ảnh hưởng.
- (iii) Không thể tránh được và không thể khắc phục được cho dù Bên bị ảnh hưởng đã áp dụng mọi các biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

12.2 Theo các quy định tại **Điều 12.1** Hợp Đồng này, Bất khả kháng bao gồm, nhưng không giới hạn ở các trường hợp sau:

- (i) Các hiện tượng tự nhiên bao gồm thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn, lũ lụt, sóng thần, xoáy lốc, hạn hán, động đất...
- (ii) Chiến tranh, hành động xâm lược, khủng bố, bạo loạn, nội chiến, hoặc các hành động thù địch khác.
- (iii) Bãi công không phải do lỗi của một trong hai Bên gây ra.

12.3 Thông báo:

Bên bị ảnh hưởng của Bất khả kháng phải thông báo cho Bên kia về sự kiện, tình huống tạo thành Bất khả kháng trong thời gian sớm nhất có thể nhưng không được muộn hơn **01 (một) ngày** kể từ sau khi thông tin liên lạc đã sẵn sàng phục hồi. Bất cứ thông báo nào cũng sẽ bao gồm đầy đủ chi tiết về sự kiện, tình huống tạo thành Bất khả kháng, tác động của nó với Bên bị ảnh hưởng đối với việc thực hiện nghĩa vụ Hợp Đồng và kiến nghị các biện pháp khắc phục. Bên bị ảnh hưởng sẽ cung cấp các báo cáo thường xuyên cho Bên kia về việc triển khai các biện pháp khắc phục nhằm ngăn chặn hoặc giảm nhẹ những tác động của Bất khả kháng và các thông tin khác mà Bên kia yêu cầu một cách hợp lý.

12.4 Hậu quả của Bất khả kháng:

Không Bên nào phải chịu trách nhiệm hoặc bị coi là vi phạm Hợp Đồng hoặc có lỗi do không thực hiện hoặc chậm trễ trong việc tuân thủ các nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng khi xảy ra Bất khả kháng. Ngay sau khi sự cố Bất khả kháng chấm dứt, hai Bên có trách nhiệm tiếp tục thực hiện Hợp Đồng nếu không có yêu cầu nào khác từ một trong hai Bên.

12.5 Nếu một Bên do Bất khả kháng mà không thể thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định Hợp Đồng trong thời hạn **30 (ba mươi) ngày** kể từ ngày xảy ra Bất khả kháng, thì một trong hai Bên sau đó đều có quyền chấm dứt Hợp Đồng. Thông báo về việc chấm dứt Hợp Đồng phải được gửi tới Bên còn lại tối thiểu là **30 (ba**

mười) ngày trước khi chấm dứt Hợp Đồng. Hợp Đồng sẽ được coi là chấm dứt sau khi hết hạn thông báo đó.

- 12.6 Bất cứ nghĩa vụ nào của Mỗi Bên nảy sinh trước khi xuất hiện Bất khả kháng đều không được miễn trừ do sự xuất hiện Bất khả kháng.

ĐIỀU 13. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH:

- 13.1. Hai Bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều quy định trong Hợp Đồng này. Bên nào vi phạm sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.
- 13.2. Hợp Đồng này được điều chỉnh, giải thích theo quy định của pháp luật Việt Nam
- 13.3 Những nội dung không quy định trong Hợp Đồng này sẽ được thực hiện theo các quy định của pháp luật Việt Nam.
- 13.4 Các Phụ lục đính kèm là một bộ phận không tách rời của Hợp Đồng này và có giá trị pháp lý như Hợp Đồng.
- 13.5 Mọi tranh chấp phát sinh từ Hợp Đồng này sẽ được hai Bên nỗ lực giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác. Trong trường hợp không giải quyết thông qua thương lượng, một trong hai Bên có thể đưa tranh chấp ra Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam để giải quyết tranh chấp theo các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.
- 13.6. Mọi thông báo và/hoặc thư từ, trao đổi giữa hai Bên phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp Đồng này sẽ được thực hiện thông qua đầu mối liên hệ của hai Bên như sau:

Bên A	Bên B
Người liên lạc: Trần Trung Hiếu Địa chỉ: BQL KCN Hà Nội – Đài Tư Số điện thoại: (024) 38757963 0961 335553 Email: bqlkcnhanoidaitu@tnsholdings.com.vn	Người liên lạc: Địa chỉ: Số điện thoại: Email

- 13.7. Hợp Đồng này được lập thành 02 (hai) bản, mỗi Bên giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau để thực hiện.



Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2022

PHỤ LỤC 01

Giá trị giới hạn các thông số và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải công nghiệp theo QCVN 40:2011/BTNMT

(Kèm theo Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ xử lý nước thải
số: 26/2022/HĐ-XLNT)

Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp được quy định tại
Bảng:

Bảng 1: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị C	
			A	B
1	Nhiệt độ	oC	40	40
2	Màu	Pt/Co	50	150
3	pH	-	6 đến 9	5,5 đến 9
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	30	50
5	COD	mg/l	75	150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	50	100
7	Asen	mg/l	0,05	0,1
8	Thủy ngân	mg/l	0,005	0,01
9	Chì	mg/l	0,1	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,05	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,05	0,1
12	Crom (III)	mg/l	0,2	1
13	Đồng	mg/l	2	2
14	Kẽm	mg/l	3	3
15	Niken	mg/l	0,2	0,5
16	Mangan	mg/l	0,5	1
17	Sắt	mg/l	1	5
18	Tổng xianua	mg/l	0,07	0,1
19	Tổng phenol	mg/l	0,1	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5	10
21	Sunfua	mg/l	0,2	0,5
22	Florua	mg/l	5	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	10
24	Tổng nitơ	mg/l	20	40
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	4	6

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị C	
			A	B
26	Clorua (không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước lợ)	mg/l	500	1000
27	Clo dư	mg/l	1	2
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,05	0,1
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	0,3	1
30	Tổng PCB	mg/l	0,003	0,01
31	Coliform	vi khuẩn/100ml	3000	5000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0	1,0





Ký hiệu	Tên mẫu/Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	
		X (m)	Y (m)
K1	Khu vực xung quanh cách cổng Công ty 100m về hướng Nam;	2326756	0595613
K2	Khu vực đường nội bộ KCN phía trước Công ty Vinagas cách Công ty 50m về hướng Tây;	2326794	0595568
K3	Khu vực xung quanh cách Công ty 30m về hướng Bắc.	2326809	0595560
K4	Khu vực văn phòng;	2326791	0595594
K5	Khu vực sản xuất;	2326812	0595589
K6	Khu vực kho hóa chất nguyên liệu.	2326799	0595581

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu (Serial No.): 1C25TYT
Số (Invoice No.): 00000160

Ngày (day) 24 tháng (month) 01 năm (year) 2025

Mã của Cơ quan thuế: 001A446CB864D54B55AFA7BAE825EFFEF7

Đơn vị bán (Seller): CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI-ĐÀI TƯ
MST (Tax Code): 0100113293
Địa chỉ (Address): Khu Công nghiệp Hà Nội - Đài Tư, Số 386 đường Nguyễn Văn Linh, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại (Tel.): 0369947950
STK (Account No.):

Người mua (Buyer):
Đơn vị (Co. name): CÔNG TY TNHH LIKAN - VINA
MST (Tax Code): 0103643651
Địa chỉ (Address): Lô A12 - 1, KCN Hà Nội - Đài Tư, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, TP. Hà Nội
HTTT (Pay. method): Tiền mặt/Chuyển khoản
STK (Account No.):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	SL (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Tiền điện sử dụng từ ngày 01/01/2025 đến ngày 23/01/2025				5.205.264
Cộng tiền hàng (Sub total):					5.205.264
Thuế suất GTGT (Tax rate): 8%		Cộng tiền thuế GTGT (VAT amount):			416.421
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					5.621.685

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Năm triệu sáu trăm hai mươi một nghìn sáu trăm tám mươi lăm đồng chẵn./.

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)

CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ KINH
DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU
CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI-ĐÀI TƯ
Ngày: 24/01/2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu (Serial No.): 1C25TYT
Số (Invoice No.): 00000288

Ngày (day) 28 tháng (month) 02 năm (year) 2025

Mã của Cơ quan thuế: 0011D8F3B86321410C8FEF2855AAA7D00A

Đơn vị bán (Seller): CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI-ĐÀI TƯ
MST (Tax Code): 0100113293
Địa chỉ (Address): Khu Công nghiệp Hà Nội - Đài Tư, Số 386 đường Nguyễn Văn Linh, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại (Tel.): 0369947950
STK (Account No.):

Người mua (Buyer):
Đơn vị (Co. name): CÔNG TY TNHH LIKAN - VINA
MST (Tax Code): 0103643651
Địa chỉ (Address): Lô A12 - 1, KCN Hà Nội - Đài Tư, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, TP. Hà Nội
HTTT (Pay. method): Tiền mặt/Chuyển khoản
STK (Account No.):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	SL (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Tiền điện sử dụng từ ngày 24/01/2025 đến ngày 27/02/2025				6.784.788

Cộng tiền hàng (Sub total):		6.784.788
Thuế suất GTGT (Tax rate): 8%	Cộng tiền thuế GTGT (VAT amount):	542.783
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):		7.327.571

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Bảy triệu ba trăm hai mươi bảy nghìn năm trăm bảy mươi một đồng chẵn./.

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)

CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ KINH
DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU
CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI-ĐÀI TƯ
Ngày: 28/02/2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu (Serial No.): 1C25TYT
Số (Invoice No.): 00000419

Ngày (day) 31 tháng (month) 03 năm (year) 2025

Mã của Cơ quan thuế: 00BB471039F5FB49F39E3C843899C608E5

Đơn vị bán (Seller): CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI-ĐÀI TƯ
MST (Tax Code): 0100113293
Địa chỉ (Address): Khu Công nghiệp Hà Nội - Đài Tư, Số 386 đường Nguyễn Văn Linh, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại (Tel.): 0369947950
STK (Account No.):

Người mua (Buyer):
Đơn vị (Co. name): CÔNG TY TNHH LIKAN - VINA
MST (Tax Code): 0103643651
Địa chỉ (Address): Lô A12 - 1, khu công nghiệp Hà Nội - Đài Tư, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, TP Hà Nội, Việt Nam.
HTTT (Pay. method): Tiền mặt/Chuyển khoản
STK (Account No.):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	SL (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Tiền điện sử dụng từ ngày 28/02/2025 đến ngày 31/03/2025				6.004.652
Cộng tiền hàng (Sub total):					6.004.652
Thuế suất GTGT (Tax rate): 8%		Cộng tiền thuế GTGT (VAT amount):			480.372
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					6.485.024

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Sáu triệu bốn trăm tám mươi lăm nghìn không trăm hai mươi tư đồng chẵn./.

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)

CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ KINH
DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU
CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI-ĐÀI TƯ

Ngày: 31/03/2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu (Serial No.): 1C25TTY
Số (Invoice No.): 00000555

Ngày (day) 29 tháng (month) 04 năm (year) 2025

Mã của Cơ quan thuế: 0093B93B8ABEBC4A4FBA7849AEE50B54E2

Đơn vị bán (Seller): CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI-ĐÀI TƯ
MST (Tax Code): 0100113293
Địa chỉ (Address): Khu Công nghiệp Hà Nội - Đài Tư, Số 386 đường Nguyễn Văn Linh, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại (Tel.): 0369947950
STK (Account No.):

Người mua (Buyer):
Đơn vị (Co. name): CÔNG TY TNHH LIKAN - VINA
MST (Tax Code): 0103643651
Địa chỉ (Address): Lô A12 - 1, khu công nghiệp Hà Nội - Đài Tư, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, TP Hà Nội, Việt Nam.
HTTT (Pay. method): Tiền mặt/Chuyển khoản
STK (Account No.):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	SL (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Tiền điện sử dụng từ ngày 01/04/2025 đến ngày 29/04/2025				5.851.972
Cộng tiền hàng (Sub total):					5.851.972
Thuế suất GTGT (Tax rate): 8%		Cộng tiền thuế GTGT (VAT amount):			468.158
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					6.320.130

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Sáu triệu ba trăm hai mươi nghìn một trăm ba mươi đồng chẵn./.

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)

CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ KINH
DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU
CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI-ĐÀI TƯ
Ngày: 29/04/2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu (Serial No.): 1C25TYT
Số (Invoice No.): 00000594

Ngày (day) 13 tháng (month) 05 năm (year) 2025

Mã của Cơ quan thuế: 000F144F7C11394D02BCBBF7B2A1390D2C

Đơn vị bán (Seller): CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI-ĐÀI TƯ
MST (Tax Code): 0100113293
Địa chỉ (Address): Khu Công nghiệp Hà Nội - Đài Tư, Số 386 đường Nguyễn Văn Linh, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại (Tel.): 0369947950
STK (Account No.):

Người mua (Buyer):
Đơn vị (Co. name): CÔNG TY TNHH LIKAN - VINA
MST (Tax Code): 0103643651
Địa chỉ (Address): Lô A12 - 1, khu công nghiệp Hà Nội - Đài Tư, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, TP Hà Nội, Việt Nam.
HTTT (Pay. method): Tiền mặt/Chuyển khoản
STK (Account No.):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	SL (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Tiền điện sử dụng từ ngày 30/04/2025 đến ngày 09/05/2025				1.891.312
Cộng tiền hàng (Sub total):					1.891.312
Thuế suất GTGT (Tax rate): 8%		Cộng tiền thuế GTGT (VAT amount):			151.305
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					2.042.617
Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai triệu không trăm bốn mươi hai nghìn sáu trăm mười bảy đồng chẵn./.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)

CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ KINH
DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU
CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI-ĐÀI TƯ
Ngày: 13/05/2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu (Serial No.): 1C25TTY
Số (Invoice No.): 00000711

Ngày (day) 30 tháng (month) 05 năm (year) 2025

Mã của Cơ quan thuế: 00C498DA540515456FBE214E6D646A84A4

Đơn vị bán (Seller): CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI-ĐÀI TƯ
MST (Tax Code): 0100113293
Địa chỉ (Address): Khu Công nghiệp Hà Nội - Đài Tư, Số 386 đường Nguyễn Văn Linh, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại (Tel.): 0369947950
STK (Account No.):

Người mua (Buyer):
Đơn vị (Co. name): CÔNG TY TNHH LIKAN - VINA
MST (Tax Code): 0103643651
Địa chỉ (Address): Lô A12 - 1, khu công nghiệp Hà Nội - Đài Tư, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, TP Hà Nội, Việt Nam.
HTTT (Pay. method): Tiền mặt/Chuyển khoản
STK (Account No.):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	SL (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Tiền điện sử dụng từ ngày 10/05/2025 đến ngày 29/05/2025				5.195.660
Cộng tiền hàng (Sub total):					5.195.660
Thuế suất GTGT (Tax rate): 8%		Cộng tiền thuế GTGT (VAT amount):			415.653
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					5.611.313
Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Năm triệu sáu trăm mười một nghìn ba trăm mười ba đồng chẵn./.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)

CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ KINH
DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU
CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI-ĐÀI TƯ
Ngày: 30/05/2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu (Serial No.): 1C25TTY
Số (Invoice No.): 00000866

Ngày (day) 30 tháng (month) 06 năm (year) 2025

Mã của Cơ quan thuế: 00F006D261B3ED4DE7B294C1CF565000D5

Đơn vị bán (Seller): CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI-ĐÀI TƯ
MST (Tax Code): 0100113293
Địa chỉ (Address): Khu Công nghiệp Hà Nội - Đài Tư, Số 386 đường Nguyễn Văn Linh, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại (Tel.): 0369947950
STK (Account No.):

Người mua (Buyer):
Đơn vị (Co. name): CÔNG TY TNHH LIKAN - VINA
MST (Tax Code): 0103643651
Địa chỉ (Address): Lô A12 - 1, khu công nghiệp Hà Nội - Đài Tư, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, TP Hà Nội, Việt Nam.
HTTT (Pay. method): Tiền mặt/Chuyển khoản
STK (Account No.):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	SL (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Tiền điện sử dụng từ ngày 30/05/2025 đến ngày 30/06/2025 kèm bảng kê số 866 ngày 30/06/2025				7.164.180
Cộng tiền hàng (Sub total):					7.164.180
Thuế suất GTGT (Tax rate): 8%		Cộng tiền thuế GTGT (VAT amount):			573.135
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					7.737.315
Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Bảy triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn ba trăm mười lăm đồng chẵn./.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)

CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ KINH
DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU
CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI-ĐÀI TƯ

Ngày: 30/06/2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu (Serial No.): 1C25TTY
Số (Invoice No.): 00000083

Ngày (day) 24 tháng (month) 01 năm (year) 2025

Mã của Cơ quan thuế: 00D1C3E842C8E1408B86ACF87102F7A486

Đơn vị bán (Seller): CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI-ĐÀI TƯ
MST (Tax Code): 0100113293
Địa chỉ (Address): Khu Công nghiệp Hà Nội - Đài Tư, Số 386 đường Nguyễn Văn Linh, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại (Tel.): 0369947950
STK (Account No.):

Người mua (Buyer):
Đơn vị (Co. name): CÔNG TY TNHH LIKAN - VINA
MST (Tax Code): 0103643651
Địa chỉ (Address): Lô A12 - 1, KCN Hà Nội - Đài Tư, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, TP. Hà Nội
HTTT (Pay. method): Tiền mặt/Chuyển khoản
STK (Account No.):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	SL (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Tiền nước sử dụng từ ngày 26/12/2024 đến ngày 23/01/2025				422.100
Cộng tiền hàng (Sub total):					422.100
Thuế suất GTGT (Tax rate): 5%		Cộng tiền thuế GTGT (VAT amount):			21.105
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					443.205
Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Bốn trăm bốn mươi ba nghìn hai trăm lẻ năm đồng chẵn./.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)

CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ KINH
DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU
CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI-ĐÀI TƯ

Ngày: 24/01/2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu (Serial No.): 1C25TYY
Số (Invoice No.): 00000205

Ngày (day) 26 tháng (month) 02 năm (year) 2025

Mã của Cơ quan thuế: 00D909C1E1CFF64D95AE64A7C14DA78424

Đơn vị bán (Seller): CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI-ĐÀI TƯ
MST (Tax Code): 0100113293
Địa chỉ (Address): Khu Công nghiệp Hà Nội - Đài Tư, Số 386 đường Nguyễn Văn Linh, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại (Tel.): 0369947950
STK (Account No.):

Người mua (Buyer):
Đơn vị (Co. name): CÔNG TY TNHH LIKAN - VINA
MST (Tax Code): 0103643651
Địa chỉ (Address): Lô A12 - 1, KCN Hà Nội - Đài Tư, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, TP. Hà Nội
HTTT (Pay. method): Tiền mặt/Chuyển khoản
STK (Account No.):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	SL (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Tiền nước sử dụng từ ngày 24/01/2025 đến ngày 25/02/2025				341.700
Cộng tiền hàng (Sub total):					341.700
Thuế suất GTGT (Tax rate): 5%		Cộng tiền thuế GTGT (VAT amount):			17.085
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					358.785
Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Ba trăm năm mươi tám nghìn bảy trăm tám mươi lăm đồng chẵn./.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)

CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ KINH
DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU
CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI-ĐÀI TƯ
Ngày: 26/02/2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu (Serial No.): 1C25TYT
Số (Invoice No.): 00000340

Ngày (day) 25 tháng (month) 03 năm (year) 2025

Mã của Cơ quan thuế: 006971ACBE829B4A85B6518C5E23A45ED6

Đơn vị bán (Seller): CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI-ĐÀI TƯ
MST (Tax Code): 0100113293
Địa chỉ (Address): Khu Công nghiệp Hà Nội - Đài Tư, Số 386 đường Nguyễn Văn Linh, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại (Tel.): 0369947950
STK (Account No.):

Người mua (Buyer):
Đơn vị (Co. name): CÔNG TY TNHH LIKAN - VINA
MST (Tax Code): 0103643651
Địa chỉ (Address): Lô A12 - 1, khu công nghiệp Hà Nội - Đài Tư, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, TP Hà Nội, Việt Nam.
HTTT (Pay. method): Tiền mặt/Chuyển khoản
STK (Account No.):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	SL (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Tiền nước sử dụng từ ngày 26/02/2025 đến ngày 25/03/2025				381.900
Cộng tiền hàng (Sub total):					381.900
Thuế suất GTGT (Tax rate): 5%		Cộng tiền thuế GTGT (VAT amount):			19.095
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					400.995
Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Bốn trăm nghìn chín trăm chín mươi lăm đồng chẵn./.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)

CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ KINH
DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU
CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI-ĐÀI TƯ
Ngày: 25/03/2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu (Serial No.): 1C25TYT
Số (Invoice No.): 00000473

Ngày (day) 28 tháng (month) 04 năm (year) 2025

Mã của Cơ quan thuế: 00955CBC2DEF9A4479B8DA77D9983D634A

Đơn vị bán (Seller): CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI-ĐÀI TƯ
MST (Tax Code): 0100113293
Địa chỉ (Address): Khu Công nghiệp Hà Nội - Đài Tư, Số 386 đường Nguyễn Văn Linh, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại (Tel.): 0369947950
STK (Account No.):

Người mua (Buyer):
Đơn vị (Co. name): CÔNG TY TNHH LIKAN - VINA
MST (Tax Code): 0103643651
Địa chỉ (Address): Lô A12 - 1, khu công nghiệp Hà Nội - Đài Tư, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, TP Hà Nội, Việt Nam.
HTTT (Pay. method): Tiền mặt/Chuyển khoản
STK (Account No.):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	SL (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Tiền nước sử dụng từ ngày 26/03/2025 đến ngày 25/04/2025				542.700
Cộng tiền hàng (Sub total):					542.700
Thuế suất GTGT (Tax rate): 5%		Cộng tiền thuế GTGT (VAT amount):			27.135
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					569.835
Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Năm trăm sáu mươi chín nghìn tám trăm ba mươi lăm đồng chẵn./.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)

CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ KINH
DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU
CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI-ĐÀI TƯ
Ngày: 28/04/2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu (Serial No.): 1C25TYT
Số (Invoice No.): 00000633

Ngày (day) 26 tháng (month) 05 năm (year) 2025

Mã của Cơ quan thuế: 008B903C50B04B49ADA4709D27613A6D89

Đơn vị bán (Seller): CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI-ĐÀI TƯ
MST (Tax Code): 0100113293
Địa chỉ (Address): Khu Công nghiệp Hà Nội - Đài Tư, Số 386 đường Nguyễn Văn Linh, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại (Tel.): 0369947950
STK (Account No.):

Người mua (Buyer):
Đơn vị (Co. name): CÔNG TY TNHH LIKAN - VINA
MST (Tax Code): 0103643651
Địa chỉ (Address): Lô A12 - 1, khu công nghiệp Hà Nội - Đài Tư, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, TP Hà Nội, Việt Nam.
HTTT (Pay. method): Tiền mặt/Chuyển khoản
STK (Account No.):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	SL (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Tiền nước sử dụng từ ngày 26/04/2025 đến ngày 24/05/2025				402.000
Cộng tiền hàng (Sub total):					402.000
Thuế suất GTGT (Tax rate): 5%		Cộng tiền thuế GTGT (VAT amount):			20.100
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					422.100
Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Bốn trăm hai mươi hai nghìn một trăm đồng chẵn./.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)

CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ KINH
DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU
CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI-ĐÀI TƯ
Ngày: 26/05/2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu (Serial No.): 1C25TTY
Số (Invoice No.): 00000775

Ngày (day) 27 tháng (month) 06 năm (year) 2025

Mã của Cơ quan thuế: 003CA08F0451584BD5AF8B15DB955293EB

Đơn vị bán (Seller): CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI-ĐÀI TƯ
MST (Tax Code): 0100113293
Địa chỉ (Address): Khu Công nghiệp Hà Nội - Đài Tư, Số 386 đường Nguyễn Văn Linh, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại (Tel.): 0369947950
STK (Account No.):

Người mua (Buyer):
Đơn vị (Co. name): CÔNG TY TNHH LIKAN - VINA
MST (Tax Code): 0103643651
Địa chỉ (Address): Lô A12 - 1, khu công nghiệp Hà Nội - Đài Tư, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, TP Hà Nội, Việt Nam.
HTTT (Pay. method): Tiền mặt/Chuyển khoản
STK (Account No.):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	SL (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Tiền nước sử dụng từ ngày 25/05/2025 đến ngày 25/06/2025	m3	25	20.100	502.500
Cộng tiền hàng (Sub total):					502.500
Thuế suất GTGT (Tax rate): 5%		Cộng tiền thuế GTGT (VAT amount):			25.125
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					527.625
Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Năm trăm hai mươi bảy nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng chẵn./.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)

CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ KINH
DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU
CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI-ĐÀI TƯ
Ngày: 27/06/2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu (Serial No.): 1C25TTY
Số (Invoice No.): 00000938

Ngày (day) 28 tháng (month) 07 năm (year) 2025

Mã của Cơ quan thuế: 001A1B4A3306E5486288A39D90573A0AC1

Đơn vị bán (Seller): CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI-ĐÀI TƯ
MST (Tax Code): 0100113293
Địa chỉ (Address): Khu Công nghiệp Hà Nội - Đài Tư, Số 386 đường Nguyễn Văn Linh, Phường Phúc Lợi, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại (Tel.): 0369947950
STK (Account No.):

Người mua (Buyer):
Đơn vị (Co. name): CÔNG TY TNHH LIKAN - VINA
MST (Tax Code): 0103643651
Địa chỉ (Address): Lô A12 - 1, khu công nghiệp Hà Nội - Đài Tư, Phường Phúc Lợi, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
HTTT (Pay. method): Tiền mặt/Chuyển khoản
STK (Account No.):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	SL (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Tiền nước sử dụng từ ngày 26/06/2025 đến ngày 25/07/2025	m3	25	20.100	502.500
Cộng tiền hàng (Sub total):					502.500
Thuế suất GTGT (Tax rate): 5%		Cộng tiền thuế GTGT (VAT amount):			25.125
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					527.625
Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Năm trăm hai mươi bảy nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng chẵn./.					

Người mua hàng (Buyer)

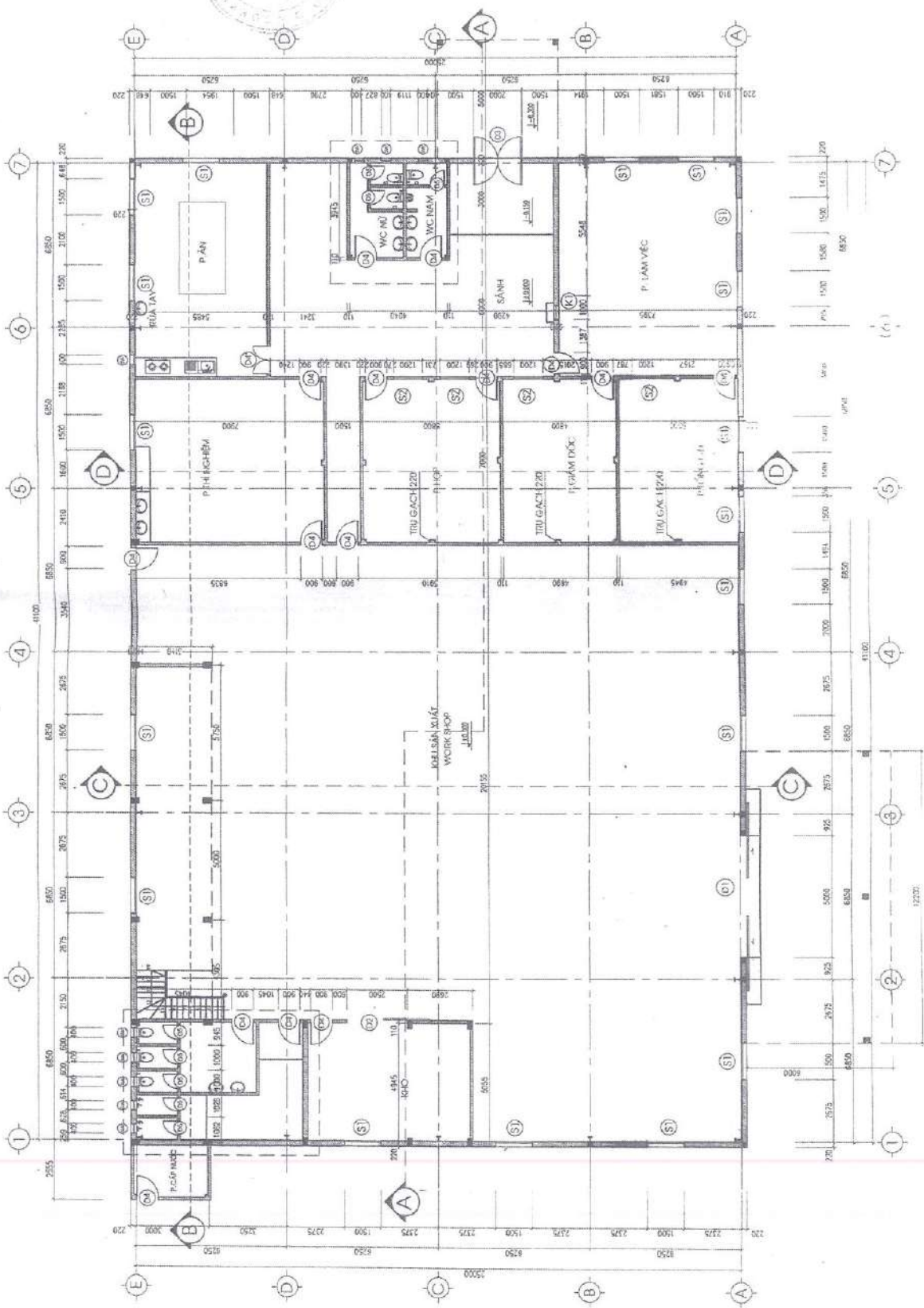
Người bán hàng (Seller)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)

CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ KINH
DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU
CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI-ĐÀI TƯ
Ngày: 28/07/2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY XD&KD CSHT KCN HÀ NỘI - ĐÀ TỰ	
VID Group CÔNG TY CỔ PHẦN VỐN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CONSTRUCTION INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	
-VID.CIC.JSC- CÔNG TRÌNH: NHÀ XƯỞNG LƯƠN - SỐ 11 ĐỊA ĐIỂM: KCN HÀ NỘI - ĐÀ TỰ PHỤ GIÁM ĐỐC: K.S. NGUYỄN SƠN LÂM CHỦ NHIỆM DỰ ÁN: K.S. NGUYỄN NGỌC ĐĂNG CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: KTS BÙI ANH TUẤN THIẾT KẾ: KTS VU THỊ VÂN ANH QUẢN LÝ KỸ THUẬT: K.S. NGUYỄN SƠN LÂM HẠNG MỤC: NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT TÊN BẢN VẼ: MẶT BẰNG NHÀ XƯỞNG BƯỚC: TK.BVTC SỐ SƠ SỐ: TỶ LỆ: 1/1000 HOÀN THÀNH: 5/2008 KÝ HIỆU: KT-01 SỐ LẦN HIỆU CHỈNH:	



MẶT BẰNG NHÀ XƯỞNG

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY XÂY DỰNG CS-CT
KCN HÀ NỘI - BAI TỬ



CÔNG TY PHÂN TỬ VÀ CÁC DỊCH VỤ
CONSTRUCTION RESOURCES COMPANY
JOINT STOCK COMPANY

-VID.CIC.JSC-

CÔNG TRÌNH
NHÀ XƯỞNG LƯƠN - SỐ 11

ĐỊA ĐIỂM:

KCN HÀ NỘI - BAI TỬ

PHÓ GIÁM ĐỐC

KS. NGUYỄN SƠN LÂM

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN

KS. NGUYỄN NGỌC DẠNG

CHỦ TRƯỞNG THIẾT KẾ

THIẾT KẾ

KS. VƯƠNG THANH SƠN

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

KS. NGUYỄN SƠN LÂM

HẠNG MỤC

CẤP THOÁT NƯỚC

BẢN VẼ

MẶT BẰNG BỐ TRÍ NƯỚC

LƯỚI THOÁT NƯỚC

BƯỚC: TKCS

HỒ SƠ SỐ:

TỶ LỆ

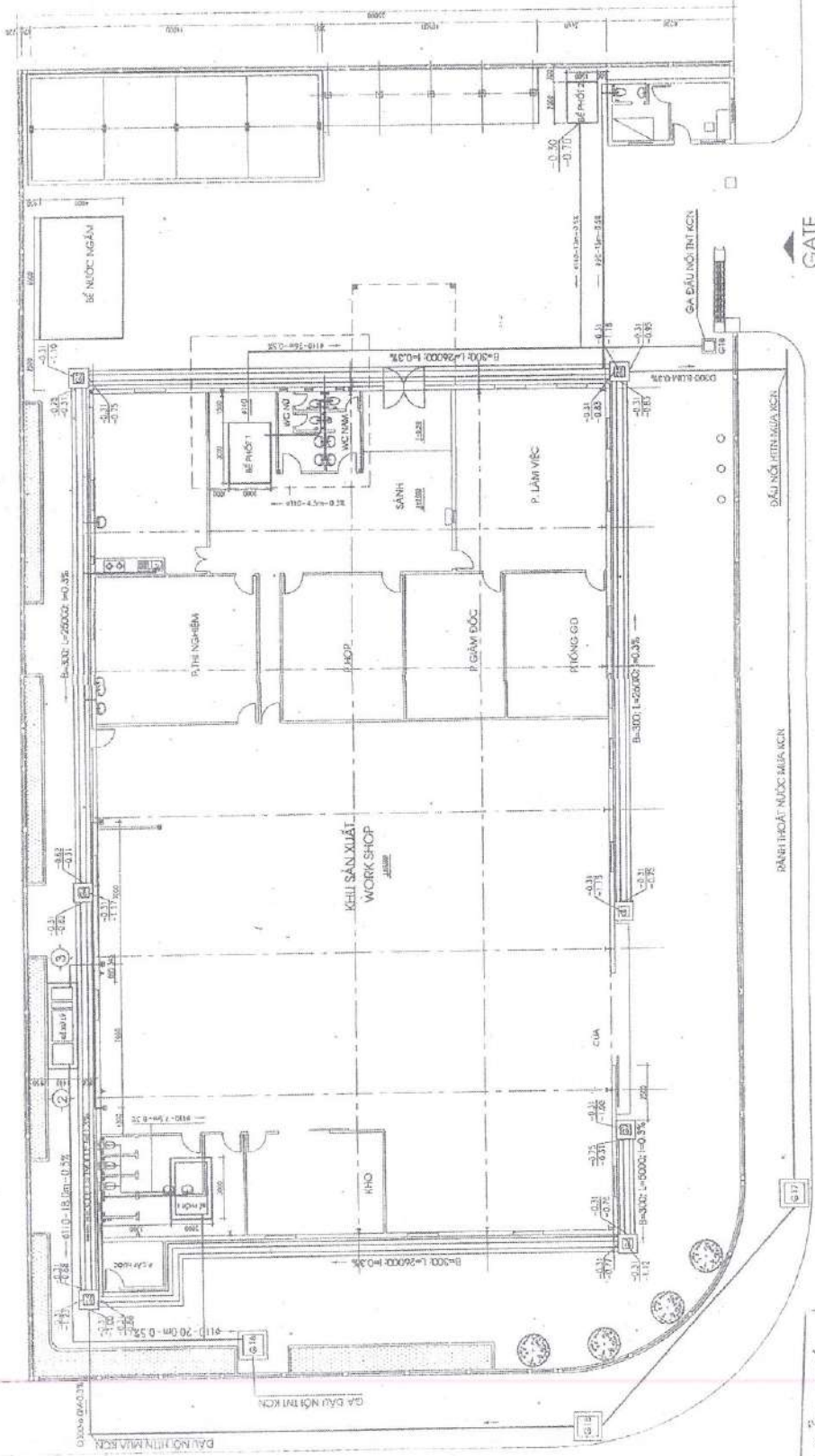
HOÀN THÀNH

KY - 2

2008

CHỖ

SỐ LẦN HIỆU CHỈNH



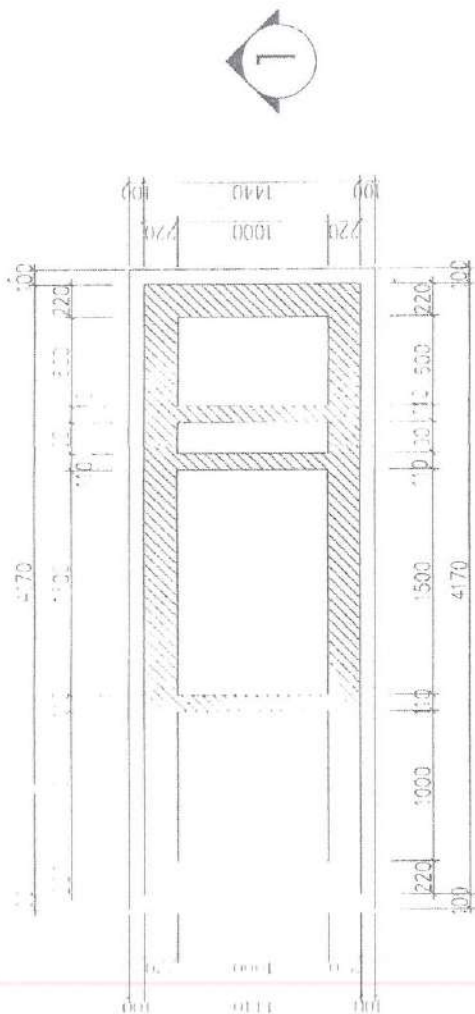
MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC CÔNG TRÌNH

GHI CHÚ:
- CAO ĐỘ RÁNH THOÁT CAO ĐỘ GA THOÁT KEM BÀN
VỀ CHỈ BỀ THOÁT

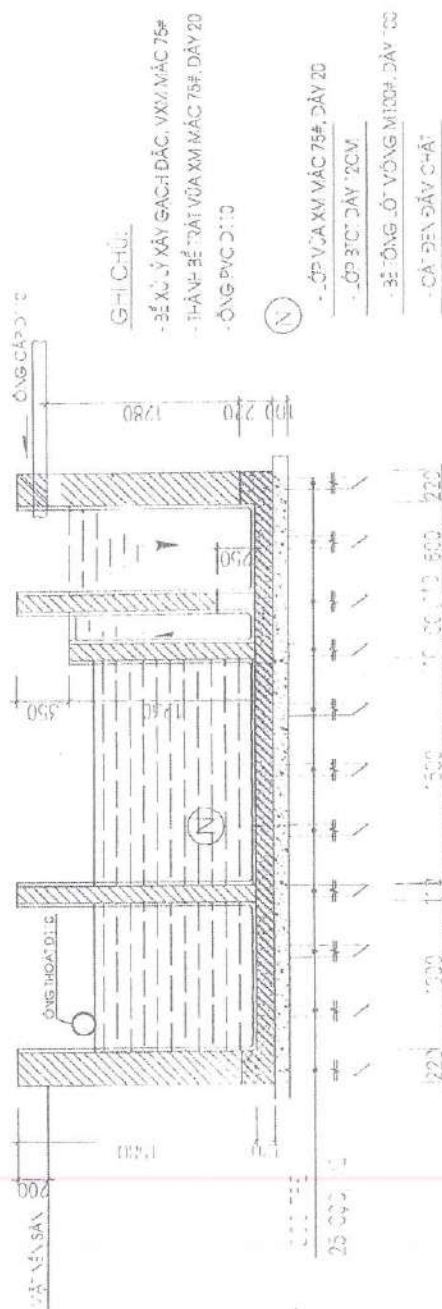
SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày.....tháng.....năm.....



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Khắc Hiền



MẶT BẰNG BỂ XỬ LÝ NƯỚC



MẶT CẮT 1-1

[illegible][illegible]

Architectural floor plan of the 1st floor of a building. The plan shows various rooms including a kitchen (PHÒNG CẤP NƯỚC), storage rooms (KHO), a laboratory (PHÒNG THÍ NGHIỆM), a meeting room (PHÒNG HỌP), a director's office (PHÒNG GIÁM ĐỐC), a work office (PHÒNG LÀM VIỆC), a reception area (KHU SÀN XUẤT), and a staircase. Dimensions and areas are provided for each room.

Room Name	Area (M ²)
PHÒNG CẤP NƯỚC	6.4
KHO ĐỒ CỤ	3.4
KHO CHỨA CHẤT THẢI	13.4
KHO CHỨA CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT	9.6
KHO CHỨA CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP	33
KHO CHỨA CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP NGUY HẠI	17.7
PHÒNG THÍ NGHIỆM	54.8
PHÒNG HỌP	40
PHÒNG GIÁM ĐỐC	32.8
PHÒNG LÀM VIỆC	65.8
KHU SÀN XUẤT	540
PHÒNG ẨM	48.7
PHÒNG ẨM	9.2
PHÒNG ẨM	6.3
PHÒNG ẨM	96.2



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ MÔI TRƯỜNG NAM AN

BẢN VẼ THI CÔNG

HÀNG MỤC

XỬ LÝ KHÍ THẢI CÔNG SUẤT 1000M³/H

ĐỊA ĐIỂM:

KCN DÀI TỰ - PHƯỜNG PHÚC LỢI - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY TNHH LIKAN VINA

BÊN NHÀ THẦU:

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ MÔI TRƯỜNG NAM AN





CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ MÔI TRƯỜNG NAM AN

BẢN VẼ THI CÔNG

HẠNG MỤC

XỬ LÝ KHÍ THẢI CÔNG SUẤT 1000M³/H

ĐỊA ĐIỂM:

KCN ĐÀI TỰ - PHƯỜNG PHÚC LỢI - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY TNHH LIKAN VINA

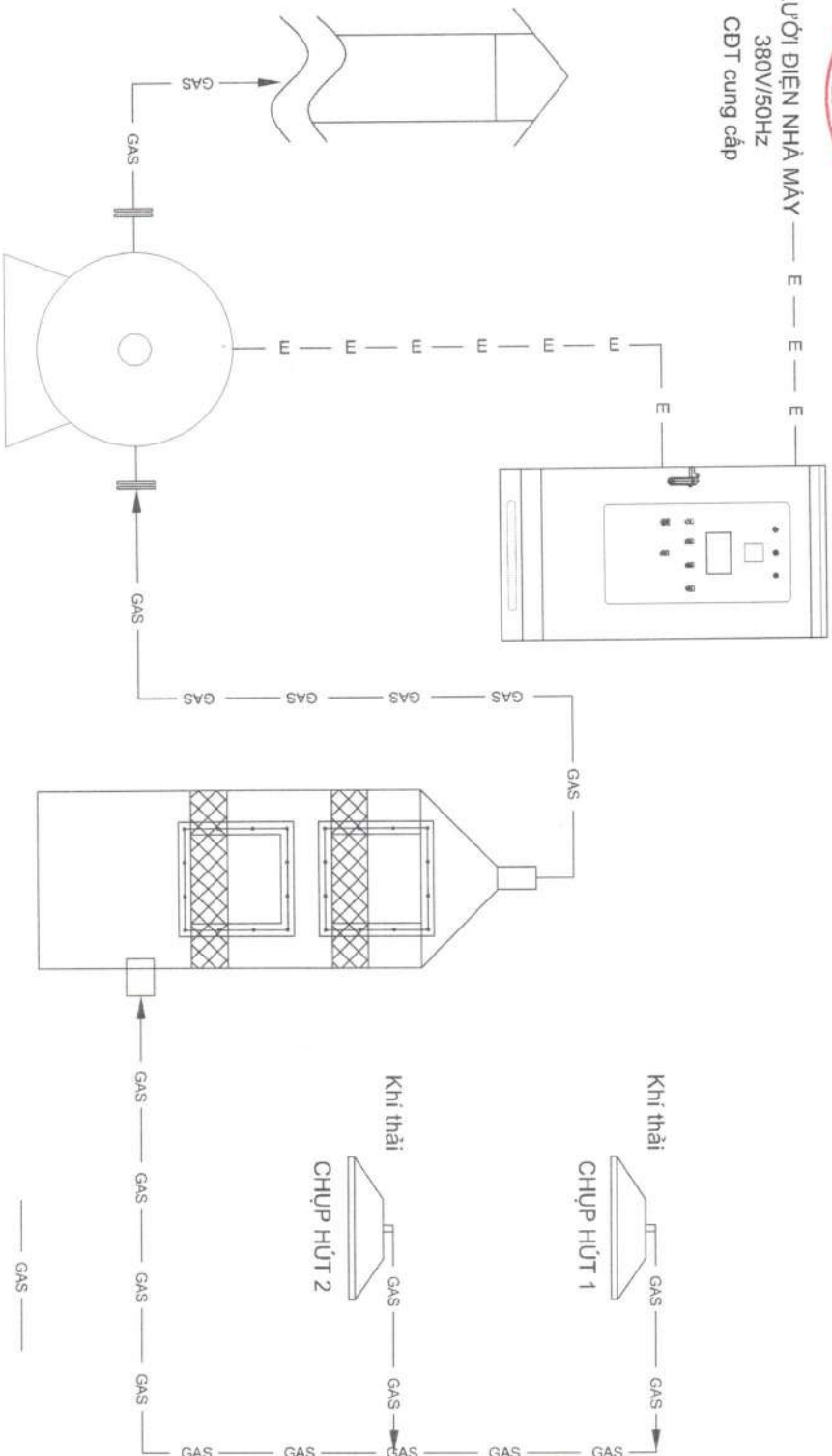
CHỦ ĐẦU TƯ

NHÀ THẦU THI CÔNG



SƠ ĐỒ PID PID

LƯỚI ĐIỆN NHÀ MÁY — E — E — E —
380V/50Hz
CDT cung cấp



MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH/ISSUED FOR:

☐ THIẾT KẾ CƠ SỞ/PRELIMINARY

☒ THIẾT KẾ THI CÔNG/CONSTRUCTION

☐ THIẾT KẾ HIỆU CHỈNH/MODIFIED

☐ HOÀN CÔNG/SUBMIT

CƠM - SỬA/REVISION: NGÀY DATE:

CHỦ ĐẦU TƯ/INVESTOR:

CÔNG TY TNHH LƯU AN VINA

3A CÔC - NGUYỄN TỬ - PHƯỜNG MỸ CƯỜNG -

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

PHẠM CÔNG SỰ

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ

MÔI TRƯỜNG NAM AN

49/ CH. TRẦN QUỐC XÁ LƯU AN, TỈNH BẮC NINH



GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR:

PHẠM CÔNG SỰ

ĐẠI DIỆN CÔNG TRÌNH/ PROJECT:

HÀNG MỤC LỆ THƯƠNG XUYỆN 44 THAM

CONDO SỬ DỤNG BẢO VỆ

TÊN BẢN VẼ/ DRAWING TITLE:

SƠ ĐỒ PID

CHỦ THIÊM DỰ ÁN/ OWNER PROJECT:

VŨ THANH GIÂN

CHỦ LOẠI THIẾT BỊ/ CHIEF DESIGNER:

LÊ HUY THẾ

THIẾT KẾ/ DESIGNER:

LÊ HUY THẾ

SIÊU KIỂM TRA/ CHECKED BY:

VŨ THANH GIÂN

SỐ DỰ ÁN/ JOB NO.:

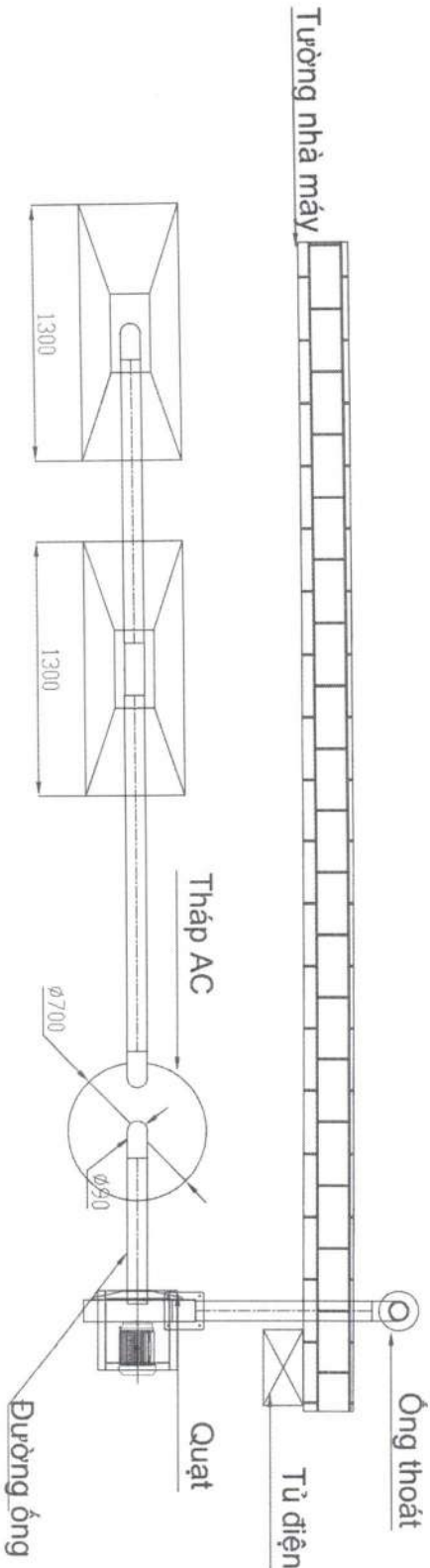
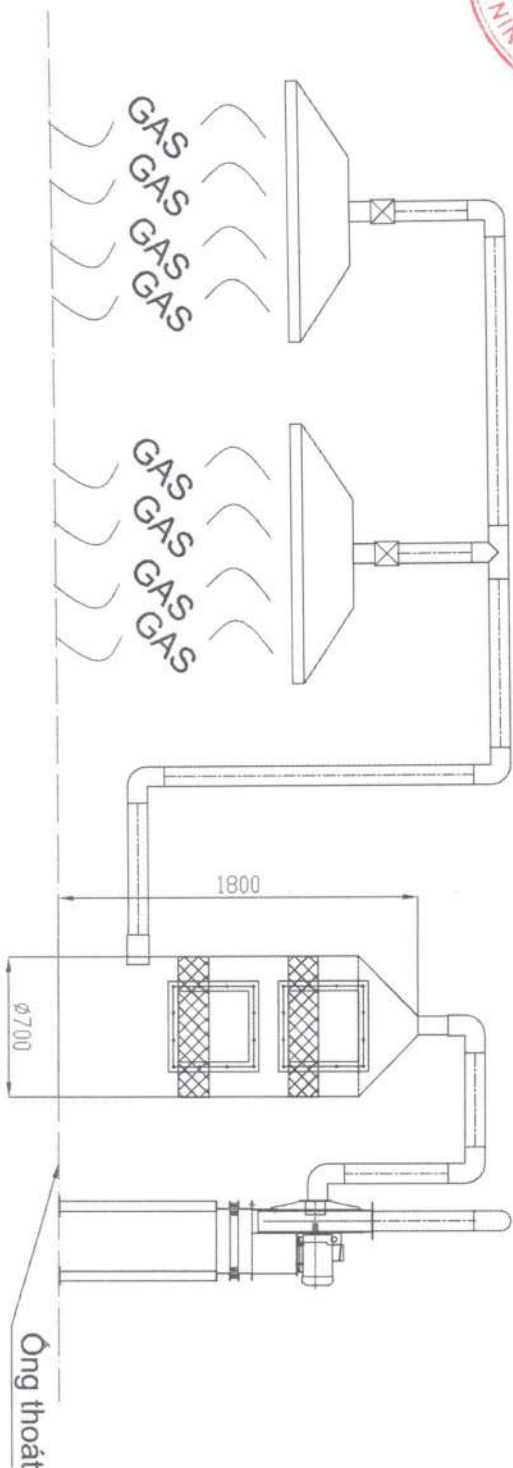
NGÀY DATE: 2025

TỈ LỆ SCALE:

SỐ BẢN VẼ/ DRAWING NO.:



MẶT CẮT HỆ THỐNG



MỤC BÊN MẶT HẸM / ISSUED FOR:

☐ THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY

☒ THIẾT KẾ THÍ CÔNG / CONSTRUCTION

☐ THIẾT KẾ HIỆU CHỈNH / MODIFIED

☐ HOÀN CÔNG / AS-BUILT

CHỈNH SỬA / REVISION: NGÀY / DATE

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:

CÔNG TY TNHH LUKAN VINH

ĐẠI CHÍ: KINH DOANH TỰ - KHÔNG PHẢI CHỨC

THÀNH HỮU VÀ QUÝ

PHẦN THẦU / CONTRACTOR:

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ

MÔI TRƯỜNG NAM AN

CHỈ CHẾ THỰC DỒI, LÀM VÀ CHẾ, THỰC BẮC (NHÀ)



GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

PHẠM CÔNG SỰ

ĐẠI AN / CÔNG TRÌNH / PROJECT:

HÀNG MẶT CẮT THỌNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

CÔNG SỰ / 1000 M²

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

MẶT CẮT ĐIỆN HÌNH

CHỦ NHẬN DUY AN / CHIEF PROJECT:

Trần

VÀ THÀNH GIẢN

CHỦ TRƯ THIẾT KẾ / CHIEF DESIGNER:

Trần

LE HUY THẾ

THIẾT KẾ / DESIGNER:

Trần

LE HUY THẾ

KẾ TRƯ THẦU / CHIEFED BY:

Trần

VÀ THÀNH GIẢN

SỐ DUY AN / JOB NO.:

NGÀY / DATE:

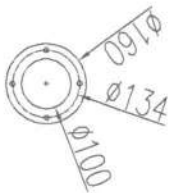
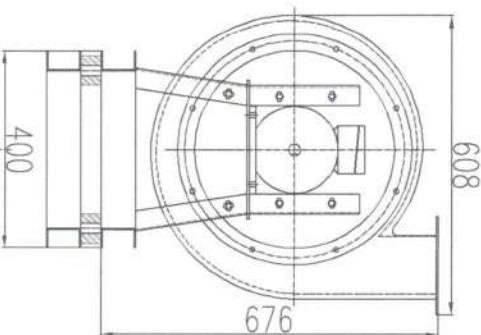
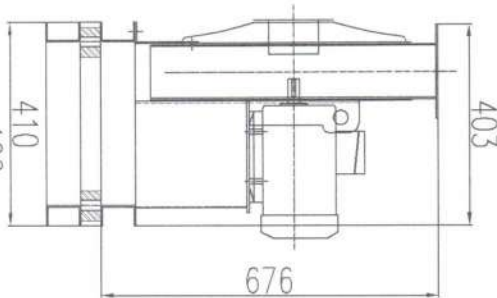
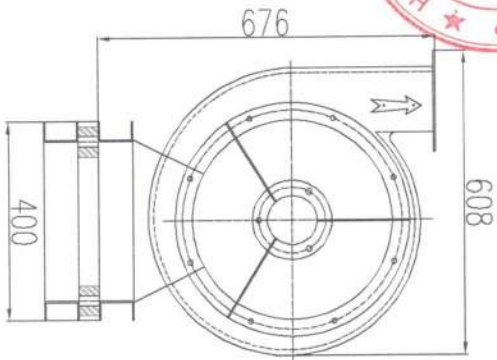
2023

TỈ LỆ / SCALE:

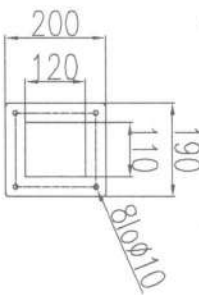
SỐ BẢN VẼ / DRAWING NO.:



QUẠT HÚT

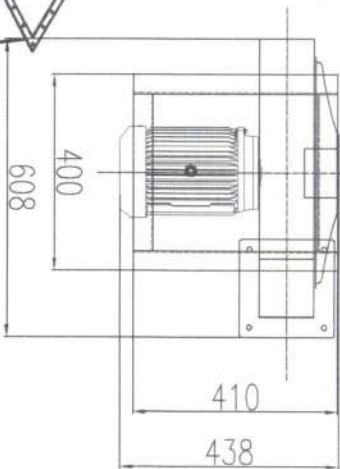


Kích thước cửa hút



Kích thước cửa thổi

T Y P E	TURBO FAN BLOWER	
SPECIFICATION	AIR VOLUME	STATIC PRESS
	REV. 2960 m ³ /h	2000 PA
HANDLING GAS	AIR	TEMP.
DRIVER	1.5KW 380V 50Hz 3Ph	
QUANTITY	1 PCS	2P 2080 r.p.m
	FAN RULLEY	RO
	MOTOR RULLEY	TBC BY SUPPLIER
ACCESSORIES	COUPLING	
BEARING	NO.	LUB. OIL
PAINT	EPOXY	
MATERIAL	CASING	INPELLER
	SS400	SHAFT
	FAN	DRIVER
EST. WEIGHT	kg	kg
INSTALLATION	IN DOOR	OUT DOOR



MẠC ĐỐI PHẢN TẠM / ISSUED FOR:

☐ THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY

☒ THIẾT KẾ THÍ CÔNG / CONSTRUCTION

☐ THIẾT KẾ HIỆU CHỈNH / MODIFIED

☐ HOÀN CÔNG / AS-BUILT

CHỖ SỬA / REVISION: NGÀY DATE:

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:

CÔNG TY TNHH LΙΚΑΝ VINH

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ / DESIGNER: CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ MÔI TRƯỜNG NAM AN

THÀNH VIÊN / MEMBER: THÀNH VIÊN / MEMBER



SƠ ĐỒ / DIRECTOR:

PHẠM CÔNG SỬ

ĐẠI LƯU CÔNG TRÌNH / PROJECT

HÀNG MÀU: HỆ THỐNG XÍ LÝ HẠI THỦY

CÔNG SỬ LẮP 1000 MÀM

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

BẢN VẼ QUẠT HÚT

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN / CHIEF PROJECT:

VO THANH GIÂN

CHỦ TRƯỞNG THIẾT KẾ / CHIEF DESIGNER

LÊ HUY THẾ

THIẾT KẾ / DESIGNER

LÊ HUY THẾ

Kiểm tra / CHECKED BY:

VO THANH GIÂN

SỐ DẪN / JOB NO.:

NGÀY DATE: 2025

TỈ LỆ / SCALE:

SỐ BẢN VẼ / DRAW NO.: